

Số: 55/TB-SXD

Phú Yên, ngày 06 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 4 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Phú Yên, về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Thông báo này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố này phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm công bố. Danh mục vật liệu xây dựng công bố được lựa chọn trên cơ sở danh mục vật liệu xây dựng có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành và danh mục vật liệu xây dựng có trên thị trường.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Phụ lục của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số

điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án: (Trích):

“b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).”

Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 3 Phụ lục của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Trích):

“a) Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng:

- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường) nêu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thuyết minh thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,...

- Yêu cầu về chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu nhập khẩu (nếu có)).

- Khả năng cung ứng vật liệu liên quan đến cự ly vận chuyển, tiến độ, khối lượng cung cấp, điều kiện thương mại.

- Các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình”.

Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán tại nơi sản xuất hoặc đại lý, cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) và căn cứ vào phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình theo quy định tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng để làm cơ sở cho việc xác định và quản lý chi phí cho phù hợp.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật liệu xây dựng, giá theo công bố, giá từ các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại Mục 3 của Thông báo này để xem xét, lựa chọn loại vật liệu xây dựng đạt chuẩn và xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với giá thị trường, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên (qua số điện thoại: 02573.842.755) để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, NNPTNT, CT, GTVT, KHCN, Y tế, GDĐT, TTTT, TNMT, VHTTDL, LĐTBXH, NV, TP;
- Công an tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh;
- Cục thuế tỉnh; Cục thống kê tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Ban QL các dự án ĐTXD tỉnh;
- Ban QL Khu kinh tế Phú Yên;
- BQL Khu NN ứng dụng công nghệ cao;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố Tuy Hòa;
- GD, các PGD Sở XD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P4, P6_NTKT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Đồng

Bảng giá các loại VSXD, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Thông báo số: 55/TB-SXD ngày 06/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Thông báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 4 năm 2024

	Xi măng	Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2682:2020	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.931.000	2.001.000
	"	Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	"	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành	"	"	"	"	1.931.000	2.001.000
	"	Xi măng Hoàng Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	"	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	"	"	"	"	1.722.222	1.796.296
4	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)											
	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.425.925	1.453.703
		Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn	"	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	"			"	1.425.925	1.453.703
5	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Vận tải Bích Ngân (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)											
	Xi măng	Xi măng Đồng Lâm PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2682:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng Đồng Lâm	Việt nam	Theo nhu cầu công trình	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.790.000	-
	"	Xi măng Đại Sơn PCB40	tấn	"	50kg/bao	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	"			"	1.650.000	-
6	Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)											
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên	Việt nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng	Giao trên phương tiện bên bán	Giá tại nơi bán	1.736.000	-
	"	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	"	50kg/bao	"	"		"	"	1.455.000	-

	"	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Adamax PCB40 (đóng bao)	tấn	"	50kg/bao	"	"		"	"	1.636.000	-
II	THÉP XÂY DỰNG (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)											
1	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ											
	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651-1:2018	Ø6mm	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Không có thông tin	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	14.600	-
		Thép cuộn VAS	"		Ø8mm		"	"		"	14.900	-
	"	Thép thanh vằn VAS	"	ASTM A615/A615M-20	Ø10mm Gr40	"	"	"	"	"	15.100	-
	"	Thép thanh vằn VAS	"		Ø16mm Gr40	"	"	"	"	"	14.950	-
	"	Thép thanh vằn VAS	"	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651-2:2018	Ø12mm-Ø20mm CB300	"	"	"	"	"	14.950	-
	"	Thép thanh vằn VAS	"		Ø10mm CB400/CB500	"	"	"	"	"	15.300	-
	"	Thép thanh vằn VAS	"	"	Ø12mm-Ø32mm CB400/CB500	"	"	"	"	"	15.150	-
	"	Thép thanh vằn VAS	"	"	Ø36mm-Ø40mm CB400/CB500	"	"	"	"	"	15.350	-
2	Nhà phân phối Công ty CP Xây dựng TM và DV Hataco											
	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651-1:2018	Ø6mm CB240T	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	15.400	-
	"	Thép cuộn Hòa Phát	"	"	Ø8mm CB240T	"	"	"			15.400	-
	"	Thép thanh vằn Hòa Phát	"	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB400	"	"	"	"	"	15.700	-
	"	Thép thanh vằn Hòa Phát		"	Ø10mm Gr40	"	"	"	"	"	15.500	-
	"	Thép thanh vằn Hòa Phát		"	Ø12mm-Ø20mm CB300	"	"	"	"	"	15.350	-
	"	Thép thanh vằn Hòa Phát		"	Ø16mm Gr40	"	"	"	"	"	15.350	-

	"	Thép thanh vằn Hòa Phát		"	Ø12mm-Ø32mm CB400	"	"	"	"	"	15.550	-
	"	Thép thanh vằn Hòa Phát		"	Ø10mm CB500	"	"	"	"	"	15.800	-
	"	Thép thanh vằn Hòa Phát		"	Ø12mm-Ø32mm CB500	"	"	"	"	"	15.650	-
III	GẠCH ỐP LÁT											
1	Nhà phân phối Công ty TNHH MTV TM Đặc Tín											
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 2336	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Không có thông tin	giao tại chân công trình	Giá tại nơi bán	122.335	122.335
	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng và hiệu ứng chìm 2205/2211/2109/2369/2102/2104/2107/2112/2204/2210/2217/2218/2371/2212	m2	"	30x30cm	"	"	"	"	"	122.335	122.335
	"	Gạch Ceramic lát nền men mờ 2733/2734/9426/9427/2680/2681	m2	"	30x30cm	"	"	"	"	"	133.559	133.559
	"	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9121/9188/9189/9138/9146/9148/9150/9156/9157/9167	m2	"	30x30cm	"	"	"	"	"	151.516	151.516
	"	Gạch Ceramic lát nền men mờ 8009/9399	m2	"	30x30cm	"	"	"	"	"	173.962	173.962
	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1133/1134/1141/1142/426/428/2004/2008/2206/382/403/416/457/459/326/465/460/430/117/461.	m2	"	40x40cm	"	"	"	"	"	105.324	105.324

	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng15460/17804/17806/17809	m2	"	40x40cm	"	"	"	"	"	106.482	106.482
	"	Gạch Ceramic lát nền men mờ 596/1593/1589	m2	"	40x40cm	"	"	"	"	"	106.482	106.482
	"	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9219/9228/9239/9252/9261/9264/9275/9280/9282/9407/2455	m2	"	40x40cm	"	"	"	"	"	142.361	142.361
	"	Gạch Ceramic lát nền men mờ 10600/10601/10599	m2	"	40x40cm	"	"	"	"	"	123.844	123.844
	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng 9495	m2	"	40x40cm	"	"	"	"	"	125.000	125.000
	"	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9747/9978/9750	m2	"	50x50cm	"	"	"	"	"	145.556	145.556
	"	Gạch Ceramic lát nền men mờ 10113/10114	m2	"	50x50cm	"	"	"	"	"	131.111	131.111
	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng 2678	m2	"	50x50cm	"	"	"	"	"	112.222	112.222
	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1281	m2	"	50x50cm	"	"	"	"	"	125.556	125.556
	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1205/1212/1213/1216/1253/1259/1701/9734/9735	m2	"	50x50cm	"	"	"	"	"	120.000	120.000
	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng 15501/15504/15706/15707/2055/2065/9846/1267/2086/2081/1272/1271/1266/2083/9555/9564	m2	"	50x50cm	"	"	"	"	"	120.000	120.000

	"	Gạch Ceramic ốp men bóng thân 9010/2222/2226/2232/2 234/2236/9177/2268/22 97/22035	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	128.889	128.889
	"	Gạch Ceramic ốp men bóng viền 9105/2223/2227/2233/2 235/2237/9180/2267/22 96/22034/2256/2282	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	128.889	128.889
	"	Gạch Ceramic ốp men bóng nhạt + đậm 22046/22049/22051/224 0/2242/2283/2285/2257/ 2259/4010/4012	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	128.889	128.889
	"	Gạch Ceramic ốp men bóng viền 9152/9130/2282	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	147.778	147.778
	"	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm 2258/2269/4011/22036/ 22050/2241/2298/2284	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	147.778	147.778
	"	Gạch Ceramic ốp men bóng thân 9834/9837/9840/9843/8 432/8433/8510/8511/98 36/9839/9842/9845/983 7/9839/9840/9842/9845	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	217.778	217.778
	"	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm 8434/8512/9416/9835/9 838/9841/9844/9841/98 44	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	246.915	246.915

	"	Gạch Ceramic ốp men bóng nhạ + đậm 9153/9155/9029/9030/9 032/9069/9070/9072/91 18/9120/9131/9133/938 6	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	140.000	140.000
	"	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm 9154/9031/9071/9119/9 132/9181	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	162.222	162.222
	"	Gạch Ceramic ốp men bóng thân 8414/8415/8408/8410/8 454/8455/8457/8448/84 49/8458/8459	m2	"	40x80cm	"	"	"	"	"	220.000	220.000
	"	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm 8409/8416/8456/8450/8 460	m2	"	40x80cm	"	"	"	"	"	270.833	270.833
	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1603/1604/1610/1612/1 613/1615/1627/7662	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	134.444	134.444
	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng 9641/9642/9644/9645/9 648/9657/9662/9687/96 88/9725/9631	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	138.889	138.889
	"	Gạch Ceramic lát nền men bóng 15203/9719G/15211/152 12G/15213/9798/9717/9 818/9729/9718	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	138.889	138.889
	"	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9702/9819	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	151.111	151.111

	"	Gạch Porcelain lát nền bóng 9010/9020/9074/9075/9873/9892/9940/17004/17028	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	207.778	207.778
	"	Gạch Porcelain lát nền bóng 29581/29580/29570/29572/29573/29574/29577/29578/29579/29582/29583/29584/29587	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	180.000	180.000
	"	Gạch Porcelain lát nền bóng 29599/29590/29592/29593/29594/29595/29596/29598/29600/29601/29602/32025	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	180.000	180.000
	"	Gạch Porcelain lát nền bóng 9112/9661/9663/9667/9714/9856/9858/9809/9893/9871/9875/9876/9861	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	234.444	234.444
	"	Gạch Porcelain lát nền bóng 15608/15612/15613/15616/15618/15619/15621/15623/15624/15629/9152/9156/9157/9155	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	234.444	234.444
	"	Gạch Porcelain lát nền mờ 9712/9711	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	234.444	234.444
	"	Gạch Porcelain lát nền bóng 9388/9724/9726/9761/9762/9912	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	245.556	245.556

	"	Gạch Porcelain lát nền bóng 9770/9771/9774/9792/9801/9804/9841/9842/9845/9848/9851	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	268.889	268.889
	"	Gạch Porcelain lát nền bóng 8207/8205/15620	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	344.444	344.444
	"	Gạch Porcelain lát nền bóng 8203	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	368.889	368.889
	"	Gạch Porcelain lát nền bóng 27571/27572/27573/27574/27575/27576	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	261.111	261.111
	Gạch Royal	Gạch ốp trang trí Ceramic men bóng WIN11/12/16/18	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x40cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Không có thông tin	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	152.263	152.263
	"	Gạch ốp trang trí Ceramic men bóng 2402	m2	"	25x40cm	"	"	"	"	"	123.457	123.457
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng 255811/255812/255816/255823/255826/255828/255831	m2	"	25x50cm	"	"	"	"	"	156.379	156.379
	"	Gạch Ceramic ốp, lát nền men mờ P3332SE/P3373SE	m2	"	30x30cm	"	"	"	"	"	133.017	133.017
	"	Gạch Ceramic ốp, lát nền men mờ TULIP3302/3308/3318/3319	m2	"	30x30cm	"	"	"	"	"	127.821	127.821
	"	Gạch Granite ốp, lát nền men mờ MOONSTONE3301/3302/3303/3306/3308	m2	"	30x30cm	"	"	"	"	"	251.486	251.486
	"	Gạch ốp trang trí Granite TEXAS02/03/06/08/09	m2	"	15x60cm	"	"	"	"	"	212.963	212.963

	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7013	m2	"	30x45cm	"	"	"	"	"	111.046	111.046
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7016/7023/7026	m2	"	30x45cm	"	"	"	"	"	104.938	104.938
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng HK3510	m2	"	30x45cm	"	"	"	"	"	104.938	104.938
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng 4042MI/4043MI	m2	"	40x40cm	"	"	"	"	"	127.529	127.529
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC5812/5821/5828/5831/5832	m2	"	50x50cm	"	"	"	"	"	117.284	117.284
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng LOC55001	m2	"	50x50cm	"	"	"	"	"	117.284	117.284
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men mờ 5512MI/5513MI/5519MI	m2	"	50x50cm	"	"	"	"	"	137.860	137.860
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men mờ sugar APPLE5801/5802/5831/5839	m2	"	50x50cm	"	"	"	"	"	154.321	154.321
	"	Gạch ốp trang trí Granite men mờ STAR01/02/08/11/12	m2	"	10x33cm	"	"	"	"	"	286.008	286.008
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền HK361/362/363/364/366/368/369	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	145.062	145.062
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền 30632/30636/30638/30639	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	155.350	155.350
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm 30632/30636/30638/30639	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	200.045	200.045

	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm HK361/362/363/364/366/368/369	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	188.614	188.614
	"	Gạch Porcelain ốp, lát FLORIDA3061/3062	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	272.634	272.634
	"	Gạch Porcelain ốp, lát VENICA3061/3062	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	272.634	272.634
	"	Gạch Porcelain ốp, lát FM3607/3608/3611/3612	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	266.461	266.461
	"	Gạch Porcelain ốp, lát điểm VENICA3061A	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	394.376	394.376
	"	Gạch Porcelain ốp, lát điểm FLORIDA3061A	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	394.376	394.376
	"	Gạch Porcelain ốp, lát điểm FM3607A/3611A	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	365.797	365.797
	"	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC66801/66802/66803/66805/66807/66821/66822	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	146.091	146.091
	"	Gạch Porcelain ốp, lát SKY03/06/10/18/19/22/26	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	194.444	194.444
	"	Gạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát đậm - nhợt LOUISGOLD02	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	303.498	303.498
	"	Gạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát điểm LOUISGOLD03	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	394.376	394.376
	"	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh MOONSTONE3601/3602/3609	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	367.284	367.284
	"	Gạch đánh bóng men MOONSTONE3603/3606/3608	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	336.420	336.420

	"	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểmMOONSTONE360 1A/3602A/3603A/3606 A/3608A/3609A	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	398.148	398.148
	"	Gạch đánh bóng men khắc kim SKYGOLD681/683	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	255.144	255.144
	"	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhạ tMOONSTONE481301/4 81302	m2	"	40x80cm	"	"	"	"	"	470.165	470.165
	"	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhạ tALISA481301/481302	m2	"	40x80cm	"	"	"	"	"	470.165	470.165
	"	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm MOONSTONE481301/4 81302	m2	"	40x80cm	"	"	"	"	"	500.000	500.000
	"	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm ALISA481301/481302	m2	"	40x80cm	"	"	"	"	"	500.000	500.000
	"	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm ALISA481301/481302	m2	"	40x80cm	"	"	"	"	"	520.576	520.576
	"	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm MOONSTONE481301/4 81302	m2	"	40x80cm	"	"	"	"	"	520.576	520.576
2	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm											
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men mờ 1020ROCK001/002/003/ 004/005/006/007/008/01 0	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	200.000	200.000
	"	Ceramic men bóng 1020COLOUR003/007/ 009/013/015/018	m2	"	10x20 cm	"	"	"	"	"	362.000	362.000
	"	Ceramic men mờ 1020COLOUR002/004/ 006/008/012/014/019	m2	"	10x20 cm	"	"	"	"	"	362.000	362.000

	"	Ceramic men mờ 1020COLOUR010/016	m2	"	10x20 cm	"	"	"	"	"	434.364	434.364
	"	Ceramic men bóng TL01/TL03 2020MARINA001/002/0 03/004	m2	"	20x20 cm	"	"	"	"	"	177.000	177.000
	"	Ceramic men mờ 2525BAOTHACH00125 25CARARAS002 2525TAMDAO001	m2	"	25x25 cm	"	"	"	"	"	147.182	147.182
	"	Ceramic men bóng 2540CARARAS001	m2	"	25x40 cm	"	"	"	"	"	147.182	147.182
	"	Ceramic men bóng 254002540BAOTHACH 0012540CARARAS002	m2	"	25x40 cm	"	"	"	"	"	156.364	156.364
	"	Ceramic men bóng 300/345/387	m2	"	30x30 cm	"	"	"	"	"	162.534	162.534
	"	Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/00 23030ROME002 3030TAMDAO001 3030TIENSA001/002 3030VENU002LA	m2	"	30x30 cm	"	"	"	"	"	177.318	177.318
	"	Ceramic men mờ 3030ANDES001	m2	"	30x30 cm	"	"	"	"	"	199.174	199.174
	"	Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/00 7/0083060DELUXE001/ 002/003/004/005/006/00 7/008/009 D3060DELUXE005 3060ROXY001/002/003 /004/005/006/007/3060S NOW001	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	244.444	244.444

	"	Ceramic men mờ 3060COTTON001/002/0 04/005/006 3060RETRO001 3060TIENSA002/003/00 4	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	244.444	244.444
	"	Ceramic men bóng 3060CARARAS001	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	250.000	250.000
	"	Ceramic men bóng D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D3060 ROXY005	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	260.185	260.185
	"	Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	"	40x40 cm	"	"	"	"	"	157.481	157.481
	"	Ceramic men mờ 456/467	m2	"	40x40 cm	"	"	"	"	"	157.481	157.481
	"	Ceramic men bóng 426	m2	"	40x40 cm	"	"	"	"	"	168.750	168.750
	"	Ceramic men bóng 428	m2	"	40x40 cm	"	"	"	"	"	188.921	188.921
	"	Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+ 4080CARARAS001- H+/002-H+/003-H+ 4080FAME001-H+/002- H+/003-H+/004- H+/005-H+/006- H+/007-H+/009- H+/010-H+/011- H+/012-H+/014-H+ 4080REGAL007- H+/010-H+/011-H+/ 014-H+/015-H+/017- H+/018-H+ 4080ROXY001- H+/003H+ 4080SNOW001-H+/002- H+	m2	"	40x80 cm	"	"	"	"	"	295.313	295.313

	"	Ceramic men bóng kháng khuẩn D4080ORCHID001-H+	m2	"	40x80 cm	"	"	"	"	"	326.563	326.563
	"	Porcelain men mờ 1530STONE001/002/00 3/004/005/ 006/007/008/009/010/01 1/012/015	m2	"	15x30 cm	"	"	"	"	"	545.455	545.455
	"	Porcelain men mờ 1560WOOD007/008/00 9/010/011/12	m2	"	15x60 cm	"	"	"	"	"	281.010	281.010
	"	Porcelain men mờ 2020HOAMY001/002/0 03/004/006/007/008/009 /010/011/012	m2	"	20x20 cm	"	"	"	"	"	653.977	653.977
	"	Porcelain men mờ 2080WOOD007/008/00 9/010/011/12	m2	"	20x80 cm	"	"	"	"	"	344.545	344.545
	"	Porcelain men mờ 3030GECKO001/002/00 3/004	m2	"	30x30 cm	"	"	"	"	"	210.009	210.009
	"	Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/0 02/003/004/005/006/007	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	200.000	200.000
	"	Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/ 003/004 3060SAHARA005/006/ 008/009/010/011/012 3060TAYBAC011QN/0 12QN	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	250.000	250.000
	"	Porcelain men mờ 3060GECKO001/002/00 3/004/007/008/009	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	299.074	299.074
	"	Porcelain men mờ đồng chất 3060VICTORIA001/002 /003/004/005/006/007/0 08	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	359.428	359.428

	"	Porcelain men mờ 3060MNDA001/002/003 /004/005/006/007/008/0 09	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	200.000	200.000
	"	Ceramic men bóng 3060MNDA010	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	180.000	180.000
	"	Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003 /004/005/006	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	208.000	208.000
	"	Porcelain men mờ COTTOLA; 4040CLG001/002 ; 4040DASONTRA001L A;4040GREENERY002/ 003/004/005	m2	"	40x40 cm	"	"	"	"	"	196.213	196.213
	"	Porcelain men mờ 4040THACHANH001/0 02/004/008	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	215.815	215.815
	"	Porcelain men mờ DTD4040HOANGSA00 1LA DTD4040TRUONGSA0 01LA	m2	"	40x40 cm	"	"	"	"	"	217.518	217.518
	"	Porcelain men mờ 4040GECKO001/002/00 3/004	m2	"	40x40 cm	"	"	"	"	"	223.958	223.958
	"	Porcelain men mờ 4GA01	m2	"	40x40 cm	"	"	"	"	"	249.242	249.242
	"	Porcelain men mờ 4080GECKO001/002/00 3/004/005	m2	"	40x80 cm	"	"	"	"	"	328.125	328.125
	"	Porcelain bóng kính 6060VAMCODONG001 -FP/002-FP/003-FP/004- FP/005-FP/006-FP	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	220.013	220.013
	"	Porcelain men mờ 6060MNDA001/002/003 /004/005/006/008	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	220.000	220.000

	"	Porcelain men mài bóng 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	220.000	220.000
	"	Porcelain men mờ 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	221.000	221.000
	"	Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	220.013	220.013
	"	Porcelain men mờ 6060BINHTHUAN001/002/005 6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009 6060PHUSA002 6060TAMDAO001/002/003/004 6060VENUS001/002	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	233.333	233.333
	"	Porcelain bóng kính 6060DA004-FP/005-FP/007-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	244.444	244.444
	"	Porcelain men mờ 6060MOMENT002/010/011 6060WS013/014	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	247.222	247.222
	"	Porcelain bóng kính DTD6060CARARAS002-FP 6060DA015-FP 6060HAIVAN003-FP/004-FP DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/ 004-FP/005-FP/007-FP DTD6060HAIVAN001-FP	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	257.766	257.766

	"	Porcelain bóng kính DTS6060BRIGHT001- FP 6060HAIVAN005- FP/006-FP 6060SNOW001-FP DTD6060TRUONGSON 001-FP	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	285.543	285.543
	"	Porcelain bóng kính 2 da 6060DB006/014/032	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	288.888	288.888
	"	Porcelain bóng kính 2 da 6060DB034/038 6060MARMOL002	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	308.333	308.333
	"	Porcelain bóng kính 2 da 6060MARMOL005	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	327.777	327.777
	"	Porcelain men mờ đồng chất 6060VICTORIA001/002 /003/004/005/006/007/0 08	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	368.308	368.308
	"	Porcelain bóng kính 2 da 6060PLATINUM001/00 2/003/004	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	418.055	418.055
	"	Porcelain men mờ kháng khuẩn 8080NAPOLEON005- H+/006-H+/009- H+/010-H+/011- H+/012-H+/014-H+ DTD8080NAPOLEON0 03-H+/004-H+ 8080ROME002-H+/003- H+/004-H+/005- H+/006-H+	m2	"	80x80 cm	"	"	"	"	"	314.063	314.063

	"	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080CARARAS001-FP- H+/002-FP-H+/ 003-FP- H+ 8080FANSIPAN002-FP- H+/004-FP-H+/ 005-FP- H+/007-FP-H+ DTD8080FANSIPAN00 1-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP- H+/005-FP-H+ 8080THUTHIEM001- FP-H+/002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON 001-FP-H+	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	giao đến chân công trình	"	344.555	344.555
	"	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB006/100	m2	"	80x80 cm	"	"	"	"	"	359.375	359.375
	"	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080FANSIPAN006-FP- H+	m2	"	80x80 cm	"	"	"	"	"	361.884	361.884
	"	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB032	m2	"	80x80 cm	"	"	"	"	"	395.455	395.455
	"	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB038 8080MARMOL005	m2	"	80x80 cm	"	"	"	"	"	431.723	431.723
	"	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080YALY003-FP-H+	m2	"	80x80 cm	"	"	"	"	"	450.000	450.000
	"	Porcelain bóng kính 2 da 8080PLATINUM001/00 2/003/004	m2	"	80x80 cm	"	"	"	"	"	600.000	600.000

	"	Porcelain bóng kính 2 da 100DB038 100MARMOL005	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD	100x100 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	giao đến chân công trình	"	572.818	572.818
	"	Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005	m2	"	100x100 cm	"	"	"	"	"	660.000	660.000
	"	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001 FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+	m2	"	60x120 cm	"	"	"	"	"	546.275	546.275
	"	Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+	m2	"	60x120 cm	"	"	"	"	"	546.275	546.275
	"	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002 FP-H+/003FP- H+/004FP-H+ 60120STONE003-FP- H+	m2	"	60x120 cm	"	"	"	"	"	666.666	666.666
	"	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005 FP-H+/006-FP- H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP- H+	m2	"	60x120 cm	"	"	"	"	"	1.111.111	1.111.111
3	Nhà phân phối Công ty TNHH SX & TM An Gia Thành											
	Gạch Viglac era Tiên Sơn	Granite men bóng. SHGP 3603, 3604,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	30x60cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	250.000	270.000
		Granite men bóng. SHGP 601, 602,...; KHP-GP 6901,...;; TB6701....	m2		60x60 cm	"	"	"		"	260.000	280.000

	"	Granite men bóng, men mat (men khô). SHGP 801, 802,...; TB 892,...; SH3GM 8804,...	m2	"	80x80 cm	"	"	"	"	"	315.000	335.000
	"	Granite men bóng. KHP – GP 61200, 61201,...	m2	"	60x120 cm	"	"	"	"	"	450.000	470.000
	"	Granite men mat (men khô). SHGM 3662A,3664A,...	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	270.000	290.000
	"	Granite men mat (men khô). MDK 66001, 02, 362001, 02, ...; MDP663001, 001,...; PK 66001, 01, 362001, 02,...; PMDP663001, 01,...666001, 01; SHGM 6654,....	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	265.000	285.000
	"	Granite men mat (men khô). PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,... SHGK 15901, 15902,...	m2	"	15x90 cm	"	"	"	"	"	320.000	340.000
	"	Granite double-charge men bóng, men mat (men khô) PG1, PG2, PG3, PG4, 6612, 6615, 6617,... PG5 6601, 02,...	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	489.000	509.000
	"	Granite double-charge men bóng, men mat (men khô) PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817,... PG5 8801, 02,...	m2	"	80x80 cm	"	"	"	"	"	511.000	531.000

	"	Ceramic men bóng, men mat (men khô) SHCE 3601, 3602,...; KHP 3900, 3901,...; KTCE 3601, 3602,...; KTCM 3601,...; SHST 3601,...	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	150.000	170.000
	"	SEMI – PORCELAIN men bóng, men mat (men khô) PSM, PVHP, PBS 3601, 3602,...	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	239.000	259.000
	"	SEMI – PORCELAIN men bóng, men mat (men khô); SHBS 6601, 6602,...	m2	"	60x60 cm	"	"	"	"	"	200.000	220.000
4	Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1											
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36...	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán	214.200	214.200
	"	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36....	m2	"	30x60cm	"	"		"	"	214.200	214.200
	"	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36...	m2	"	30x60cm	"	"		"	"	310.000	310.000
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60...	m2	"	60x60cm	"	"		"	"	224.400	224.400

	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	224.400	224.400
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	310.000	310.000
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48...	m2	"	40x80cm	"	"	"	"	305.556	305.556
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48...	m2	"	40x80cm	"	"	"	"	305.556	305.556
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80...	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	305.556	305.556
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80...	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	305.556	305.556
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80...	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	370.370	370.370

	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM36...	m2	"	30x60cm	"	"		"	"	333.333	333.333
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60...	m2	"	60x60cm	"	"		"	"	333.333	333.333
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60...	m2	"	60x60cm	"	"		"	"	333.333	333.333
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48...	m2	"	40x80cm	"	"		"	"	425.926	425.926
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80...	m2	"	80x80cm	"	"		"	"	425.926	425.926
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80...	m2	"	80x80cm	"	"		"	"	425.926	425.926
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212...	m2	"	19,5x120cm	"	"		"	"	509.259	509.259
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212...	m2	"	19,5x120cm	"	"		"	"	509.259	509.259
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612...	m2	"	60x120cm	"	"		"	"	509.259	509.259
	"	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612...	m2	"	60x120cm	"	"		"	"	509.259	509.259
5	Nhà phân phối Công ty TNHH thế giới nội thất Hoàng Gia											

	Gạch thạch anh TAIC ERA	Gạch thạch anh không men G38521/525/528/529/541/548; G38025/028/029/048/041; G38625/628/629/638; G38225; 38228; 38229; 38248	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng	Giao hàng tới chân công trình	Giá tại nơi bán	186.274	186.274
	"	Gạch thạch anh không men G38522; G38622/624; G38A13/18/19; G38B14; G38925ND/38928ND; G38930ND; G38931ND; G38932ND; G38933ND; G38934ND; G38939ND; G38910ND; G38912ND; G38913ND; G38916ND; G38918ND; G38919ND; G38925ND/38928ND; G38930ND; G38931ND; G38932ND; G38933ND; G38934ND; G38939ND; G38910ND;	m2	"	30x30cm	"	"	"	"	"	197.168	197.168
	"	Gạch thạch anh không men G63521/25/28/29/48; G63025/28/29/48; G63425/28/29; G63128/29; G63228/29	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	267.974	267.974

	"	Gạch thạch anh không men G63522; G63228ND; 63229ND; G63763/64/68/69; G6373M2; G6374M2; G6377M2; G6378M2; G63818/19; G63062/65/68; G63845/48/49	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	278.867	278.867
	"	Gạch thạch anh có men G63035; GP63035; GP63085	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	246.187	246.187
	"	Gạch thạch anh có men G63055; 63056; GP63945; GP63869	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	235.294	235.294
	"	Gạch thạch anh có men G63913/15/18; G63935/37; G63985-S; 63987-S; 63988-S; G63928	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	278.867	278.867
	"	Gạch thạch anh có men G63911/19; G63939	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	289.760	289.760
	"	Gạch thạch anh có men GP63055/56; GP63845/48; GP63062/65/68; GP63862/65/66/67	m2	"	30x60cm	"	"	"	"	"	202.615	202.615
	"	Gạch thạch anh không men G68521/25/28/29/48; G68025/28/29/48	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	267.974	267.974
	"	Gạch thạch anh không men G68522	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	278.867	278.867
	"	Gạch thạch anh có men G68039; G68913/15/18; G68935/37; G68985-S; G68987-S; G68988-S	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	278.867	278.867

	"	Gạch thạch anh có men G68035	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	246.187	246.187
	"	Gạch thạch anh có men G68911/19; G68939	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	289.760	289.760
	"	Gạch thạch anh không men G68763/64/68/69; G6873M2; G6874M2; G6877M2; G6878M2; G68818/19; G68MXBL; G68MXGA; G68MXGR; G68S67; G68S69; G68824/28; G68088/89; ; G68062/65/68; G68845/48/49	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	278.867	278.867
	"	Gạch thạch anh không men G68030/31/37; G68043; G68941	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	235.294	235.294
	"	Gạch thạch anh bóng kính không men P6703PG; P67615N; P67542N; P67543N; P67702N; P67202N; P67208N	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	289.760	289.760
	"	Gạch thạch anh bóng kính không men P67665G	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	246.187	246.187
	"	Gạch thạch anh bóng kính không men P67675G	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	278.867	278.867
	"	Gạch thạch anh bóng kính không men P67625N	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	257.081	257.081
	"	Gạch thạch anh bóng kính không men P67703N; P67762N; P67662N	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	300.654	300.654
	"	Gạch thạch anh bóng kính không men P67763N; P67663N	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	311.547	311.547

	"	Gạch thạch anh có men GP68039	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	278.867	278.867
	"	Gạch thạch anh có men GP68945	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	235.294	235.294
	"	Gạch thạch anh có men GP68845/48; GP68062/65/68	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	202.615	202.615
	"	Gạch thạch anh có men GP68035; GP68085	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	246.187	246.187
	"	Gạch thạch anh không men G88088/89	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	"	300.654	300.654
	"	Gạch thạch anh không men G88037	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	"	289.760	289.760
	"	Gạch thạch anh bóng kính không men P87615N	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	"	333.333	333.333
	"	Gạch thạch anh bóng kính không men P87525N; P87542N; P87543N	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	"	322.440	322.440
	"	Gạch thạch anh bóng kính không men P87702N; P87208N; P87762N; P87662N; P87702N	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	"	344.227	344.227
	"	Gạch thạch anh bóng kính không men P87763N; P87663N; P87703N	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	"	355.119	355.119
	"	Gạch thạch anh có men GP88035; GP88022; GP88865; GP88085; GP88805	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	"	355.119	355.119
	"	Gạch thạch anh có men G88L07; G88L08; G88825/27/29	m2	"	80x80cm	"	"	"	"	"	311.547	311.547

	"	Gạch thạch anh có men GP98035, GP98022; GP98085; GP98805	m2	"	90x90cm	"	"	"	"	"	409.586	409.586
	"	Gạch thạch anh có men G98022; G98305/08; G98032/38; G98T15/18; G98MXBL; G98MXGA; G98MXGR	m2	"	90x90cm	"	"	"	"	"	387.800	387.800
	"	Gạch thạch anh có men G98309	m2	"	90x90cm	"	"	"	"	"	398.693	398.693
	Gạch gốm ốp lát Viglac era	Gạch gốm ốp lát VOC,PHS,ANN,LUS,M OL-G01,02,03,04,05...	m2	QCVN 16:2016/BXD TCVN 13113:2020	30x60 cm	Chi nhánh Công ty CPKD Gạch ốp lát Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	381.481	381.481
	"	Gạch gốm ốp lát HOD,NGC- G01,02,03,04,...	m2	"	30x60 cm	"	"	"	"	"	429.630	429.630
	"	Gạch gốm ốp lát THD,SAT,THK,VOC,V AD,BIY,DAV,DIL,THV ,ANC,LUS	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	410.185	410.185
	"	Gạch gốm ốp lát NGC H01,02,03,04	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	439.815	439.815
	"	Gạch gốm ốp lát DAS,PHS,SOK,TRA,PH A,DOL,THV,HOA- Q01,02	m2	"	60x60cm	"	"	"	"	"	601.852	601.852
IV	CỬA KHUNG NHỰA/NHÔM											
1	CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH) Nhà phân phối Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung											

	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.950.000	1.950.000
	"	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.750.000	1.750.000
	"	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.950.000	1.950.000
	"	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.650.000	1.650.000
	"	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.850.000	1.850.000

	"	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.750.000	1.750.000
	"	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.950.000	1.950.000
	"	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.650.000	1.650.000
	"	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.850.000	1.850.000
	"	Cửa sổ mở hắt. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.750.000	1.750.000
	"	Cửa sổ mở hắt. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.650.000	1.650.000
	Vách kính	Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)	"	"	"	"	"	1.450.000	1.450.000

	"	Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)	"	"	"	"	"	1.650.000	1.650.000
	"	Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.350.000	1.350.000
	"	Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.550.000	1.550.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.700.000	1.700.000
	"	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.900.000	1.900.000
	"	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.600.000	1.600.000

	"	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	"	"	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.800.000	1.800.000
	"	Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nếp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	2.050.000	2.050.000
	"	Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55 liền nếp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55 liền nếp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.800.000	1.800.000
	"	Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55 liền nếp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.950.000	1.950.000

	"	Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.700.000	1.700.000
	"	Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.850.000	1.850.000
	"	Song bảo vệ hộp vuông 25 + phi 16	m2	"	độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.100.000	1.100.000
	"	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	2.000.000	2.000.000
	"	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	2.200.000	2.200.000
	"	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.750.000	1.750.000
	"	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	"	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	1.950.000	1.950.000

	Mặt dựng	Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x120 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m2	"	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	2.800.000	2.800.000
	"	Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x77 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m2	"	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	"	"	"	"	"	2.500.000	2.500.000
Nếu dùng các loại kính khác cho các hệ cửa trên thì trừ kính thường 5mm là 120.000 đồng/m2, rồi cộng mục kính cần sử dụng như sau:												
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Giá bao gồm công lắp đặt)	đến chân công trình	Giá tại nơi bán	190.000	190.000
	"	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	"	Dày 8mm	"	"		"	"	260.000	260.000
	"	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	"	Dày 10mm	"	"		"	"	320.000	320.000
	"	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	"	Dày 12mm	"	"		"	"	440.000	440.000
	"	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	"	dày 6,38mm	"	"		"	"	350.000	350.000
	"	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	"	dày 8,38mm	"	"	"	"	"	380.000	380.000
	"	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	"	dày 10,38mm	"	"	"	"	"	440.000	440.000
	"	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	"	dày 12,38mm	"	"	"	"	"	490.000	490.000
2	Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát											
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.915.000	1.915.000

	"	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	"	"	"	"	"	2.020.000	2.020.000
	"	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	"	"	"	"	"	2.215.000	2.215.000
	"	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	"	"	"	"	"	2.280.000	2.280.000
	"	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	"	"	"	"	"	2.120.000	2.120.000
	"	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	"	"	"	"	"	2.220.000	2.220.000
	"	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	"	"	"	"	"	2.240.000	2.240.000
	"	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	"	"	"	"	"	2.435.000	2.435.000

	"	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	"	"	"	"	"	2.550.000	2.550.000
	"	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	"	"	"	"	"	2.830.000	2.830.000
	Vách kính khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	"	"	"	"	"	1.700.000	1.700.000
	"	Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	"	"	"	"	"	1.955.000	1.955.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	"	"	"	"	"	3.100.000	3.100.000
	"	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	"	"	"	"	"	3.210.000	3.210.000
	"	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	"	"	"	"	"	3.330.000	3.330.000
	"	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	"	"	"	"	"	3.450.000	3.450.000

	"	Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤4600mm	"	"	"	"	"	3.560.000	3.560.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. - Không chia đồ hoặc không panô	"	"	"	"	"	2.200.000	2.200.000
	"	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. - Có chia đồ hoặc có panô	"	"	"	"	"	2.400.000	2.400.000
	"	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. - Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Trung Quốc	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	2.600.000	2.600.000
	"	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. - Có chia đồ hoặc có panô	"	"	"	"	"	2.800.000	2.800.000
	"	Vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long.	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. - Kính trắng dày 5mm. - Có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm - Không chia đồ	"	"	"	"	"	1.630.000	1.630.000
	Vách kính khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long.	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. - Kính trắng dày 5mm. - Có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm - Có chia đồ	"	"	"	"	"	1.830.000	1.830.000

	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong. - Mặt dựng hệ 65-80	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	"	"	"	"	"	3.080.000	3.080.000
	"	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong. - Mặt dựng hệ 65-90	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	"	"	"	"	"	3.190.000	3.190.000
	"	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong - Mặt dựng hệ 65-100	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	"	"	"	"	"	3.310.000	3.310.000
	"	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong. - Mặt dựng hệ 65-120	m2	"	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	"	"	"	"	"	3.630.000	3.630.000
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:												
	Kính trắng	Kính thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu của khách hàng	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	180.000	180.000
	"	Kính thường	m2		Dày 8mm	"	"			"	240.000	240.000
	"	Kính cường lực	m2		Dày 5mm	"	"			"	440.000	440.000
	"	Kính cường lực	m2		Dày 8mm	"	"			"	490.000	490.000
	"	Kính cường lực	m2		Dày 10mm	"	"			"	620.000	620.000
	"	Kính cường lực	m2		Dày 12mm	"	"			"	810.000	810.000
	Kính hộp	Kính hộp 5-9-5	m2		KT 5-9-5	"	"			"	920.000	920.000
	Kính an toàn	Kính 2 lớp	m2		Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 6,38mm	"	"			"	490.000	490.000
		Kính 2 lớp	m2		Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 8,38mm	"	"			"	520.000	520.000
		Kính 2 lớp	m2		Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 10,38mm	"	"			"	600.000	600.000
3	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT											
a	Cửa nhôm Việt Nhật, phụ kiện kèm theo											

	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.990.000	1.990.000
	"	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày ≥2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm	"	"	"	"	"	2.290.000	2.290.000
	"	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	"	"	"	"	"	2.190.000	2.190.000
	"	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày ≥2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm	"	"	"	"	"	2.390.000	2.390.000

	"	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ và có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	"	"	"	"	"	2.090.000	2.090.000
	Vách kính	Vách kính không chia đồ, dày <2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	"	"	"	"	"	1.910.000	1.910.000
	"	Vách kính có chia đồ, dày <2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	"	"	"	"	"	2.010.000	2.010.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x80 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm, KT 65x80	"	"	"	"	"	3.350.000	3.350.000
	"	Mặt dựng KT 65x90 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm).	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm, KT 65x90	"	"	"	"	"	3.460.000	3.460.000

	"	Mặt dựng KT 65x100 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kínhcó kích thước kkhung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm).	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm, KT 65x100	"	"	"	"	"	3.580.000	3.580.000
	"	Mặt dựng KT 65x120 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm).	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm, KT 65x120	"	"	"	"	"	3.700.000	3.700.000
	"	Mặt dựng KT 65x140 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly phối Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 4200mm ≤ 4600mm).	m2	"	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm, KT 65x140	"	"	"	"	"	4.000.000	-
	Nếu dùng các loại kính khác thì đơn giá sử dụng khi hoán đổi kính 5mm thường thành kính khác như sau:											
	Kính	1. Kính 5mm thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	220.000	220.000
	"	2. Kính 5mm cường lực	m2		Dày 5mm	Công ty TNHH Kim Linh	"			"	450.000	450.000
	"	3. Kính 8mm cường lực	m2	"	Dày 8mm	Công ty TNHH Kim Linh	"			"	510.000	510.000
	"	4. Kính 10mm cường lực	m2	"	Dày 10mm	Công ty TNHH Kim Linh	"			"	640.000	640.000
	"	5. Kính 12mm cường lực	m2	"	Dày 12mm	Công ty TNHH Kim Linh	"			"	830.000	830.000
	"	6. Kính an toàn 6.38mm	m2	"	có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	Công ty kính nổi Viglacera	"			"	510.000	510.000
	"	7. Kính an toàn 8.38mm	m2	"	có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	Công ty kính nổi Viglacera	"			"	540.000	540.000

	"	8. Kính an toàn 10.38mm	m2	"	có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	Công ty kính nổi Viglacera	"	"	"	"	620.000	620.000
	"	8. Kính an toàn 12.38mm	m2	"	có màng PVC chống vỡ vụn 12.38mm	Công ty kính nổi Viglacera	"	"	"	"	680.000	680.000
4	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)											
a	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922											
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Giá tại nơi bán	2.450.000	2.450.000
	"	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"			"	2.700.000	2.700.000
	"	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.350.000	2.350.000
	"	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.600.000	2.600.000
	"	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.300.000	2.300.000
	"	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.550.000	2.550.000
	"	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.200.000	2.200.000
	"	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.100.000	2.100.000

	"	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.200.000	2.200.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.450.000	2.450.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.400.000	2.400.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở hắt	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.200.000	2.200.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở hắt	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đồ)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	1.700.000	1.700.000
	"	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đồ)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	1.950.000	1.950.000
	"	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đồ)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	1.650.000	1.650.000
	"	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đồ)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	1.900.000	1.900.000
	"	SONG BẢO VỆ	m2	"	Độ dày nhôm 1.5 mm	"	"	"	"	"	1.500.000	1.500.000
	"	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m2	"	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000

	"	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.050.000	2.050.000
	"	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray	m2	"	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.600.000	2.600.000
	"	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh	m2	"	Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.800.000	2.800.000
b	Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922											
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 (độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Giá tại nơi bán	3.350.000	3.350.000
	"	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	"	3.400.000	3.400.000
	"	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	"	"	"	"	"	3.300.000	3.300.000
	"	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	"	3.350.000	3.350.000
	"	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	"	"	"	"	"	3.100.000	3.100.000
	"	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	"	3.200.000	3.200.000
	"	HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	"	"	"	"	"	2.860.000	2.860.000

	"	HỆ MẶT DỤNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	"	2.910.000	2.910.000
	"	HỆ MẶT DỤNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	"	"	"	"	"	2.820.000	2.820.000
	"	HỆ MẶT DỤNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	"	2.860.000	2.860.000
	"	HỆ MẶT DỤNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	"	"	"	"	"	2.640.000	2.640.000
	"	HỆ MẶT DỤNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	"	2.700.000	2.700.000
c	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922											
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-380 Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.650.000	1.650.000
	"	HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"			"	1.700.000	1.700.000
	"	HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	1.850.000	1.850.000
	"	HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	1.900.000	1.900.000
	"	HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.050.000	2.050.000

	"	HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	1.950.000	1.950.000
	"	HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	HỆ NS-1045 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	LÁ SÁCH/ LOUVER Z Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ)	m2	"	Độ dày nhôm 2.0 mm	"	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
d	Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (a),(b),(c) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:											
	Cửa khung nhôm	- Màu Vân Gỗ (V1, VG)	m2			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Giá tại nơi bán	270.000	270.000
		- Màu Xi Bóng (100, 101AC, 102C, 103)	m2			"	"			"	225.000	225.000
		- Màu Xi Mờ (N100, N101AC, N102C, N103)	m2			"	"			"	180.000	180.000
đ	Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B),(C) thì giá bán được cộng (+) , trừ (-) theo bảng giá các loại kính trên m² như sau:											-
	Kính	- Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Giá tại nơi bán	120.000	120.000
	"	- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG)	m2	"	Dày 5mm	"	"			"	195.000	195.000

	"	- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm	m2	"	Dày 8mm	"	"	"	"	"	260.000	260.000
	"	- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm	m2	"	Dày 10mm	"	"	"	"	"	320.000	320.000
	"	- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm	m2	"	Dày 12mm	"	"	"	"	"	440.000	440.000
	"	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	"	chống vỡ vụn 6,38mm	"	"	"	"	"	350.000	350.000
	"	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	"	chống vỡ vụn 8,38mm	"	"	"	"	"	380.000	380.000
	"	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	"	chống vỡ vụn 10,38mm	"	"	"	"	"	450.000	450.000
	"	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	"	chống vỡ vụn 12,38mm	"	"	"	"	"	490.000	490.000
5	Công ty cổ phần Eurowindow											
	Cửa Nhựa/ Nhôm	Cửa nhựa lõi thép Upvc- Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	Vách kính : Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m	Công Ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng	Giá bán giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	2.847.805	2.847.805
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc- Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow,PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	"	"			"	3.570.650	3.570.650
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc- Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm	m2	"	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định): Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m	"	"			"	3.565.927	3.565.927

	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiwindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm, chốt liền	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	"	"	"	"	"	4.190.137	4.190.137
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiwindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm, chốt liền	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong: Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	"	"	"	"	"	3.946.831	3.946.831
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiwindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm, chốt liền	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài: Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	"	"	"	"	"	4.321.821	4.321.821
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiwindow: - Profile Eurowindow -PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, - KT : 0,7m x 1,4m	"	"	"	"	"	4.161.598	4.161.598
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiwindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm.	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài : Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	"	"	"	"	"	4.496.635	4.496.635
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiwindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow đi chính đa điểm, lõi khóa Winkhaus	m2	"	Cửa đi 1 cánh mở quay : Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	"	"	"	"	"	4.764.650	4.764.650
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiwindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow tiết kiệm, khóa Winkhaus	m2	"	Cửa đi 1 cánh mở quay : Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	"	"	"	"	"	4.565.590	4.565.590

	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc- Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow thông phòng đa điểm, khóa Winkhaus	m2	"	Cửa đi 1 cánh mở quay :Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	"	"	"	"	"	4.621.403	4.621.403
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc- Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow đi chính, khóa Winkhaus	m2	"	Cửa đi 2 cánh mở quay : Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	"	"	"	"	"	4.500.085	4.500.085
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc- Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa Winkhaus	m2	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt : Kính an toàn 6,38mm,KT 1,8m x 2,2m	"	"	"	"	"	2.949.205	2.949.205
	"	Cửa nhựa lõi thép Upvc- Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa Winkhaus	m2	"	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định): Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m	"	"	"	"	"	2.691.005	2.691.005
	"	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling	m2	"	Vách kính :Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m	"	"	"	"	"	3.620.789	3.620.789
	"	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa đa điểm	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài : Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	"	"	"	"	"	6.174.888	6.174.888
	"	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling PKKK: Roto, khóa đa điểm	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong : Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	"	"	"	"	"	6.144.948	6.144.948

	"	Cửa Nhựa Lỗi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa đa điểm	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất : Kính an toàn 6,38mm,KT 0,7m x 1,4m	"	"	"	"	"	6.241.344	6.241.344
	"	Cửa Nhựa Lỗi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa đa điểm, chốt liền	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài : Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	"	"	"	"	"	6.590.730	6.590.730
	"	Cửa Nhựa Lỗi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa đa điểm, chốt liền	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong : Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	"	"	"	"	"	6.502.773	6.502.773
	"	Cửa Nhựa Lỗi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: EW, khóa bấm, con lăn GQ	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	"	"	"	"	"	4.265.892	4.265.892
	"	Cửa Nhựa Lỗi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa đa điểm, con lăn GQ.	m2	"	Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m	"	"	"	"	"	4.261.468	4.261.468
	"	Cửa Nhựa Lỗi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa đi chính đa điểm. lỗi khóa Winkhaus.	m2	"	Cửa đi 1 cánh mở quay : Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	"	"	"	"	"	8.032.889	8.032.889
	"	Cửa Nhựa Lỗi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa ban công đa điểm. lỗi khóa Winkhaus.	m2	"	Cửa đi 1 cánh mở quay :Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	"	"	"	"	"	7.155.193	7.155.193

	"	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa đi chính đa điểm, chốt liền, lõi khóa Winkhaus.	m2	"	Cửa đi 2 cánh mở quay : Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	"	"	"	"	"	7.411.008	7.411.008
	"	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa ban công đa điểm, chốt liền, lõi khóa Winkhaus.	m2	"	Cửa đi 2 cánh mở quay : Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	"	"	"	"	"	6.970.764	6.970.764
	"	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa đa điểm, lõi khóa Winkhaus.	m2	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt : Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m	"	"	"	"	"	4.488.427	4.488.427
	"	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa đa điểm, lõi khóa Winkhaus.	m2	"	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định) : Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m	"	"	"	"	"	4.298.150	4.298.150
	"	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow: Profile Koemmerling, PKKK: Roto, khóa đi chính đa điểm, chốt liền, lõi khóa Winkhaus.	m2	"	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt : Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m	"	"	"	"	"	10.905.399	10.905.399
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA55	m2	TCVN 9366 : 2012	Vách kính: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	"	"	"	"	"	3.799.395	3.799.395
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA55, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	5.299.149	5.299.149

	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA55, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhấn bóng bảo hành 5 năm, KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	5.248.593	5.248.593
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA55, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhấn bóng bảo hành 5 năm, KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	5.770.815	5.770.815
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA55, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài : Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhấn bóng bảo hành 5 năm, KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	5.875.805	5.875.805
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA55, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhấn bóng bảo hành 5 năm, KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	5.832.521	5.832.521
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA70, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt : Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhấn bóng bảo hành 5 năm, KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	3.914.492	3.914.492
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA70, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định): Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhấn bóng bảo hành 5 năm, KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	3.662.575	3.662.575
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA55, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa đi 1 cánh mở quay: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhấn bóng bảo hành 5 năm, KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm	"	"	"	"	"	5.905.108	5.905.108

	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA55, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa đi 2 cánh mở quay: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	5.479.035	5.479.035
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA90, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55: Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	3.582.465	3.582.465
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA90, PKKK: Eurowindow	m2	"	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định): Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	3.331.339	3.331.339
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ EA55, PKKK: Roto	m2	"	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt : Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm,	"	"	"	"	"	8.194.027	8.194.027
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ FA52	m2	"	Vách kính mặt dựng lớn nổi đồ : Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, KT 1m x 1m, Kính an toàn 8,38mm	"	"	"	"	"	7.211.294	7.211.294
	"	Cửa Nhôm Eurowindow: Profile : Eurowindow hệ FA52	m2	"	Vách kính mặt dựng lớn nổi đồ : Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, KT 1m x 1m, Kính an toàn 8,38mm	"	"	"	"	"	8.071.405	8.071.405
	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper)	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)	"	"	"	"	"	329.4	329.4
	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper)	m2		Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	"	"	"	"	"	380.7	380.7
	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper)	m2	"	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	"	"	"	"	"	445.5	445.5
	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper)	m2	"	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	"	"	"	"	"	529.2	529.2
	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper)	m2	"	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	"	"	"	"	"	656.1	656.1
	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)	m2	"	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	"	"	"	"	"	537.3	537.3

	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)	m2	"	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	"	"	"	"	"	610.2	610.2
	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm)	m2	"	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	"	"	"	"	"	684.45	684.45
	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm)	m2	"	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	"	"	"	"	"	851.85	851.85
	Kính	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm)	m2	"	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	"	"	"	"	"	1.055.700	1.055.700
V	NHỰA ĐƯỜNG											
	Nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA9.5	kg	TCCS 09:2014/TCĐ BVN	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trung tâm TP Tuy Hoà	Không có thông tin		3.930	-
		Carboncor Asphalt-CA19	kg	TCCS 09:2019/CARBON VN	25kg/bao						3.110	-
VI	SƠN											
1	Sơn JOTUN (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Đắc Tín)											
	Sơn ngoại thất	Jotashield bền màu tối ưu	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	577.273	577.273
		Jotashield bền màu tối ưu	lon	"	5 lít/lon	"	"	"		"	2.809.091	2.809.091
	"	Jotashield sạch vượt trội	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	477.273	477.273
	"	Jotashield sạch vượt trội	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	2.286.364	2.286.364
	"	Jotashield sạch vượt trội	thùng	"	15 lít/thùng	"	"	"	"	"	6.686.364	6.686.364
	"	Jotashield che phủ vết nứt	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	2.450.000	2.450.000
	"	Jotashield chống phai màu (mới)	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	454.545	454.545
	"	Jotashield chống phai màu (mới)	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	2.204.545	2.204.545
	"	Jotashield chống phai màu (mới)	thùng	"	15 lít/thùng	"	"	"	"	"	6.495.455	6.495.455
	"	Tough Shield Max	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.345.455	1.345.455
	"	Tough Shield Max	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	4.500.000	4.500.000
	"	Tough Shield	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	781.818	781.818
	"	Tough Shield	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.490.909	2.490.909

	"	WaterGuard chống thấm	lon	"	6 kg/lon	"	"	"	"	"	1.213.636	1.213.636
	"	WaterGuard chống thấm	thùng	"	20 kg/thùng	"	"	"	"	"	3.790.909	3.790.909
	Son nội thất	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	"	"	"	"	"	368.182	368.182
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.572.727	1.572.727
	"	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	thùng	"	15 lít/thùng	"	"	"	"	"	4.490.909	4.490.909
	"	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	368.182	368.182
	"	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.572.727	1.572.727
	"	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	thùng	"	15 lít/thùng	"	"	"	"	"	4.490.909	4.490.909
	"	Essence che phủ tối đa bóng	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	268.182	268.182
	"	Essence che phủ tối đa bóng	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.159.091	1.159.091
	"	Essence che phủ tối đa bóng	thùng	"	15 lít/thùng	"	"	"	"	"	3.331.818	3.331.818
	"	Essence che phủ tối đa mờ	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	259.091	259.091
	"	Essence che phủ tối đa mờ	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.136.364	1.136.364
	"	Essence che phủ tối đa mờ	thùng	"	15 lít/thùng	"	"	"	"	"	3.304.545	3.304.545
	"	Essence sơn trần chuyên dụng	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	945.455	945.455
	"	Essence sơn trần chuyên dụng	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.931.818	2.931.818
	"	Essence dễ lau chùi (mới)	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	200.000	200.000
	"	Essence dễ lau chùi (mới)	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	922.727	922.727
	"	Essence dễ lau chùi (mới)	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.909.091	2.909.091
	"	Jotaplast	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	436.364	436.364
	"	Jotaplast	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	1.295.455	1.295.455

	"	Majestic bóng sang trọng	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	431.818	431.818
	"	Majestic bóng sang trọng	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.836.364	1.836.364
	"	Majestic bóng sang trọng	thùng	"	15 lít/thùng	"	"	"	"	"	5.459.091	5.459.091
	Sơn lót nội ngoại thất	Tough Shield Primer	lon	QCVN 08:2020/BCT	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	877.273	877.273
	"	Tough Shield Primer	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.813.636	2.813.636
	"	Ultra Primer	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.272.727	1.272.727
	"	Ultra Primer	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	4.054.545	4.054.545
	"	Jotashield Primer	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.186.364	1.186.364
	"	Jotashield Primer	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	3.745.455	3.745.455
	"	Majestic Primer	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	881.818	881.818
	"	Majestic Primer	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.818.182	2.818.182
	"	Alkyd Primer - Sơn lót chống rỉ	lon	"	màu xám 5 lit/lon	"	"	"	"	"	745.455	745.455
	"	Alkyd Primer - Sơn lót chống rỉ	thùng	"	màu xám 17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.850.000	2.850.000
	"	Alkyd Primer - Sơn lót chống rỉ	lon	"	màu đỏ 5 lit/lon	"	"	"	"	"	695.455	695.455
	"	Alkyd Primer - Sơn lót chống rỉ	thùng	"	màu đỏ 17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.609.091	2.609.091
	"	Essence sơn lót chống kiềm	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	836.364	836.364
	"	Essence sơn lót chống kiềm	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.654.545	2.654.545
	"	Gardex Primer - Sơn lót	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	168.182	168.182
	"	Gardex Bóng Mờ - Sơn dầu phủ	lon	"	0,8 lít/lon	"	"	"	"	"	172.727	172.727
	"	Gardex Bóng Mờ - Sơn dầu phủ	lon	"	2,5 lít/lon	"	"	"	"	"	495.455	495.455
	"	Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủ	lon	"	0,8 lit/lon	"	"	"	"	"	163.636	163.636
	"	Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủ	lon	"	2,5 lit/lon	"	"	"	"	"	504.545	504.545

	Bột trét	Jotun Interior & Exterior Putty - Bột trét cao cấp nội và ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	"	"	"	"	"	450.000	450.000
	"	Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất	bao	"	40kg/bao	"	"	"	"	"	431.818	431.818
	"	Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất	bao	"	40kg/bao	"	"	"	"	"	318.182	318.182
2	SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong)											
	Sơn nội thất	SƠN NỘI THẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.8 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng theo nhu cầu khách hàng, giá trên địa bàn tỉnh	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	425.799	425.799
	"	SƠN NỘI THẤT ETPEC	thùng		18 lít/thùng	"	"			"	1.506.888	1.506.888
	"	SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	lon		5 lít/lon	"	"			"	867.948	867.948
	"	SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	thùng		18 lít/thùng	"	"			"	2.281.069	2.281.069
	"	SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD	thùng		18 lít/thùng	"	"			"	3.087.939	3.087.939
	Sơn nội thất	SƠN NGOẠI THẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng theo nhu cầu khách hàng, giá trên địa bàn tỉnh	Đến chân công trình	"	684.319	684.319
	"	SƠN NGOẠI THẤT ETPEC	thùng	"	18 lít/thùng	"	"			"	2.695.809	2.695.809
	"	SƠN NGOẠI THẤT JELUC PRO	lon	"	5 lít/lon	"	"			"	1.365.876	1.365.876
	"	SƠN NGOẠI THẤT JELUC PRO	thùng	"	18 lít/thùng	"	"			"	4.141.869	4.141.869
	"	SƠN NGOẠI THẤT JELUC SHIELD	thùng	"	18 lít/thùng	"	"			"	5.142.259	5.142.259

	Sơn lót	SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng theo nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	"	760.355	760.355
	"	SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.557.563	2.557.563
	"	SƠN LÓT JELUC 2 in 1	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	979.354	979.354
	"	SƠN LÓT JELUC 2 in 1	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.956.153	2.956.153
	"	SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	4.270.200	4.270.200
	Chống thấm	CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	lon	TCVN 9065 : 2011	5 kg/lon	"	"	"	"	"	992.275	992.275
		CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	thùng	"	20 kg/thùng	"	"	"	"	"	3.602.165	3.602.165
	Bột bả	BỘT ETPEC nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	"	"	"	"	"	291.060	291.060
		BỘT ETPC ngoại thất	bao	"	40 kg/bao	"	"	"	"	"	339.570	339.570
		BỘT TADAPHA & nội và ngoại	bao	"	40 KG	"	"	"	"	"	424.462	424.462
3	Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm)											
	Vật liệu khác	Chống thấm BestLatex R114	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	1.352.000	1.352.000
	"	Chống thấm BestLatex R126	can	"	25Lít/Can	"	"		"	"	2.100.000	2.100.000
	"	Chống thấm BestSeal B12	thùng	"	18Kg/Thùng	"	"		"	"	1.900.000	1.900.000
	"	Chống thấm BestSeal AC407	bộ	"	20Kg/Bộ	"	"		"	"	779.000	779.000
	"	Chống thấm BestSeal AC409	bộ	"	30Kg/Bộ	"	"		"	"	1.650.000	1.650.000

	"	Chống thấm BestSeal AC400	thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	1.696.000	1.696.000
	"	Chống thấm BestSeal AC408	thùng	"	(Xám, trắng, vàng kem) 20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.056.000	2.056.000
	"	Chống thấm BestSeal AC404	can	"	25Lít/Can	"	"	"	"	"	2.170.000	2.170.000
	"	Chống thấm BestSeal BP411	thùng	"	18Kg/Thùng	"	"	"	"	"	1.094.000	1.094.000
	"	Chống thấm BestSeal PU450	thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.550.000	2.550.000
	"	Chống thấm BestSeal PU600	thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	4.550.000	4.550.000
	"	Chống thấm BestSeal PU650S	thùng	"	15Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.900.000	3.900.000
	"	Chống thấm BestSeal AT505	thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.300.000	3.300.000
	"	Vữa rót BestGrout CE400	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	"	"	"	"	"	240.000	240.000
	"	Vữa rót BestGrout CE600	bao	"	25Kg/Bao	"	"	"	"	"	280.000	280.000
	"	Keo dán gạch BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	"	"	"	"	"	220.000	220.000
	"	Keo dán gạch BestTile CE150	bao	"	25Kg/Bao	"	"	"	"	"	270.000	270.000
	"	Bột chà ron BestJoint CE200	bao	"	20Kg/Bao	"	"	"	"	"	320.000	320.000
	"	Chất kết dính Epoxy BestBond EP751	bộ	BS EN 1504- 4:2014	01 kg/bộ	"	"	"	"	"	220.000	220.000
	"	Chất kết dính Epoxy BestBond EP752	bộ	"	01 kg/bộ	"	"	"	"	"	370.000	370.000
	"	Chất kết dính Epoxy BestBond EP750	bộ	"	01 kg/bộ	"	"	"	"	"	490.000	490.000
	"	Băng cản nước BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	"	"	"	"	"	2.050.000	2.050.000
	"	Băng cản nước BKN - 90 V200	cuộn		20Mét/Cuộn	"	"	"	"	"	2.500.000	2.500.000
	"	Băng cản nước BKN - 90 V250	cuộn	"	20Mét/Cuộn	"	"	"	"	"	3.350.000	3.350.000
	"	Băng cản nước BKN - 90 V320	cuộn	"	20Mét/Cuộn	"	"	"	"	"	4.050.000	4.050.000

	"	Phụ gia bê tông Super R7	can	TCVN 8826:2011	25Lít/Can	"	"	"	"	"	562.000	562.000
4	Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt)											
	Sơn nội thất	SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Theo nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.225.000	1.225.000
	"	SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	lon	"	4L/Lon	"	"	"	"	"	498.000	498.000
	"	SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	1.820.000	1.820.000
	"	SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	707.000	707.000
	"	SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	2.152.000	2.152.000
	"	SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L	lon	"	1L/Lon	"	"	"	"	"	276.000	276.000
	"	SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi	lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	1.223.000	1.223.000
	"	SEAMASTER ECOLITE 7900	thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	3.806.000	3.806.000
	"	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ	lon	"	1L/Lon	"	"	"	"	"	298.000	298.000
	"	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ	lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	1.295.000	1.295.000
	"	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ	thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	4.365.000	4.365.000

	Sơn nội thất	SEAMASTER SUPER WT 8820	lon	"	4L/Lon	"	"	"	"	"	698.000	698.000
	"	SEAMASTER SUPER WT 8820	thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	3.100.000	3.100.000
	"	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800	lon	"	1L/Lon	"	"	"	"	"	335.000	335.000
	"	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800	lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	1.335.000	1.335.000
	"	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800	thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	4.319.000	4.319.000
	"	SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp	lon	"	1L/Lon	"	"	"	"	"	469.000	469.000
	"	SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp	lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	2.045.000	2.045.000
	"	SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100	lon	"	1L/Lon	"	"	"	"	"	525.000	525.000
	"	SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100	lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	2.446.000	2.446.000
	Sơn lót	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601	lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	1.078.000	1.078.000
	"	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601	thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	3.880.000	3.880.000
	"	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602	lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	772.000	772.000
	"	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602	thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	2.779.000	2.779.000
	"	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603	thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	2.390.000	2.390.000

	Bột trét	Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 -	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	"	"	"	"	"	588.800	588.800
	"	Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 -	bao	"	40Kg/Bao	"	"	"	"	"	470.400	470.400
	"	Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 -	bao	"	40Kg/Bao	"	"	"	"	"	372.000	372.000
	"	Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	bao	"	40Kg/Bao	"	"	"	"	"	320.000	320.000
	chống thấm	WATERPROOFING CT88	lon	TCVN 12692:2020	04kg/lon	"	"	"	"	"	882.000	882.000
	chống thấm	WATERPROOFING CT89	thùng	TCVN 12692:2020	20kg/thùng	"	"	"	"	"	3.778.000	3.778.000
5	Sơn Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome)											
	Sơn phủ nội thất	Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.920.000	1.920.000
		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng – 18L	Thùng	"	18 Lít/Thùng		Việt Nam			"	5.760.000	5.760.000
	"	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 5L	Lon	"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	2.063.000	2.063.000
	"	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 18L	Thùng	"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	6.189.000	6.189.000
	"	Sơn mịn nội thất cao cấp -20Kg	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	1.087.000	1.087.000
	"	Sơn mịn nội thất cao cấp -6.5Kg	Lon	"	6.5Kg/Lon	"	"	"	"	"	387.000	387.000
	"	Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg	Thùng	"	25Kg/Thùng	"	"	"	"	"	1.899.000	1.899.000

	Sơn phủ ngoại thất	Sơn chống nóng tinh khiết – 9Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	9Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.898.000	3.898.000
	"	Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L	Lon	"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	1.958.000	1.958.000
	"	Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L	Thùng	"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	5.874.000	5.874.000
	"	Sơn chống nóng cầu vồng PC Light -5L	Lon	"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	2.372.000	2.372.000
	"	Sơn chống nóng cầu vồng PC Light-18L	Thùng	"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	7.116.000	7.116.000
	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -5L	Lon	"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	2.661.000	2.661.000
	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -18L	Thùng	"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	7.983.000	7.983.000
	"	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.789.000	2.789.000
	"	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg	Lon	"	6.5Kg/Lon	"	"	"	"	"	996.000	996.000
	"	Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg	Thùng	"	25Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.598.000	2.598.000
	"	Sơn chống rỉ không mùi – 1L Màu đỏ	Thùng	"	1Lít/Thùng	"	"	"	"	"	436.000	436.000
	"	Sơn chống rỉ không mùi – 5L Màu đỏ	Lon	"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	1.742.000	1.742.000
	"	Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 1L	Hộp	"	1Lít/Hộp	"	"	"	"	"	709.000	709.000
	"	Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 5L	Lon	"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	2.836.000	2.836.000
	Chống thấm	Sơn chống thấm pha xi măng-16.5Kg	Thùng	TCVN 9065 : 2012	16.5Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.120.000	3.120.000
	"	Sơn chống thấm pha xi măng –5.5Kg	Lon	"	5.5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.112.000	1.112.000

	"	Chống thấm Kim cương đen -5L Đen	Lon	"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	1.414.000	1.414.000
	"	Chống thấm Kim cương đen -18L Đen	Thùng	"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	4.242.000	4.242.000
	"	Sơn đa năng Vua voi trắng – 5L	Thùng	"	5Lít/Thùng	"	"	"	"	"	1.853.000	1.853.000
	"	Sơn đa năng Vua voi trắng – 18L	Thùng	"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	5.559.000	5.559.000
	"	Sơn thông minh PC Smart -1L	Hộp	"	1Lít/Hộp	"	"	"	"	"	548.000	548.000
	"	Sơn thông minh PC Smart -5L	Lon	"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	2.189.000	2.189.000
	"	Sơn thông minh PC Smart -18L	Thùng	"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	6.567.000	6.567.000
	"	Siêu chống thấm – 5L	Lon	"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	1.224.000	1.224.000
	"	Siêu chống thấm – 18L	Thùng	"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	3.672.000	3.672.000
	"	Chống thấm PCG Latex -5L	Can	"	5Lít/Can	"	"	"	"	"	540.000	540.000
	Sơn lót kháng kiềm	Sơn lót kháng kiềm nội thất – 20Kg	Thùng	TCVN 12705-5:2019	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	1.222.000	1.222.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất – 6.5Kg	Lon	"	6.5Kg/Lon	"	"	"	"	"	436.000	436.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 20Kg	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	1.911.000	1.911.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.5Kg	Lon	"	6.5kg/Lon	"	"	"	"	"	683.000	683.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 5L	Lon	"	L5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	867.000	867.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 18L	Thùng	"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	2.598.000	2.598.000

		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - 5L	Lon	"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	1.497.000	1.497.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - 18L	Thùng	"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	4.489.000	4.489.000
6	Sơn SPEC - Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương											
a	SƠN SPEC EKO											
	Sơn nội thất	Spec Eko nội thất láng mịn	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.860.000	1.860.000
	"	Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội	Thùng	"	18 lit/ thùng	"	"	"	"	"	2.647.000	2.647.000
	"	Spec Eko nội thất bóng ngọc trai	Thùng	"	18 lit/ thùng	"	"	"	"	"	3.258.000	3.258.000
	Sơn ngoại thất	Spec Eko Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng	"	18 lit/ thùng	"	"	"	"	"	3.309.000	3.309.000
	"	Spec Eko Ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng	"	18 lit/ thùng	"	"	"	"	"	4.429.000	4.429.000
	Sơn lót chống kiềm	Spec Eko Primer For Interior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	"	"	"	"	"	2.393.000	2.393.000
	"	Spec Eko Primer For Exterior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	Thùng		18 lit/ thùng	"	"	"	"	"	3.620.000	3.620.000

	Bột trét tường	Spec Eko Putty For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	"	"	"	"	"	346.000	346.000
	"	Spec Eko Putty For Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	Bao		40 kg/ bao	"	"	"	"	"	438.000	438.000
b	SPEC GO GREEN											
	Sơn nội thất	Spec Go Green View Interior	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.098.000	4.098.000
	"	Spec Taket Super Wall for Interior		"	17.5 lit/thùng	"	"		"	"	2.271.000	2.271.000
	Sơn ngoại thất	Spec Go Green Pano	Thùng	"	17.5 lit/thùng	"	"	"	"	"	5.793.000	5.793.000
	"	Spec Taket Super Wall for Exterior		"	17.5 lit/thùng	"	"	"	"	"	4.117.000	4.117.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất	Spec Taket Primer Seal For Interior	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	"	"	"	"	"	2.580.000	2.580.000
	"	Spec Go Green Interior Primer Paint	Thùng	"	q	"	"	"	"	"	3.095.000	3.095.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Spec Taket Primer Seal For Exterior	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	"	"	"	"	"	3.065.000	3.065.000
		Spec Go Green Exterior Primer Paint	Thùng		17.5 lit/thùng	"	"	"	"	"	4.429.000	4.429.000

	Bột trét	Spec Go Green Filler For Interior	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	"	"	"	"	"	337.000	337.000
		Spec Go Green Filler For Interior & Exterior	bao		40 kg/ bao	"	"	"	"	"	450.000	450.000
	Sơn chống thấm	Spec Go Green Fexx S01 (chống thấm tường)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	"	"	"	"	"	4.748.000	4.748.000
		Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn	Thùng		15lit/thùng	"	"	"	"	"	2.738.000	2.738.000
7	Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như)											
	Sơn lót chống kiềm	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.390.000	1.390.000
			Thùng		18lít/thùng	"	"			"	"	4.909.000
	"	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	"	5lít/lítôn	"	"	"	"	"	882.000	882.000
	"		Thùng	"	18lít/thùng					"	3.296.000	3.296.000
	Sơn ngoại thất	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	"	"	"	"	"	584.000	584.000
	"		Lon	"	5lít/lítôn	"	"	"	"	"	2.567.000	2.567.000
	"	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	"	1lít/lítôn	"	"	"	"	"	396.000	396.000
	"		Lon	"	5lít/lítôn	"	"	"	"	"	1.824.000	1.824.000
	"		Thùng	"	18lít/thùng	"	"	"	"	"	6.709.000	6.709.000
	"	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẹ, BỀN ĐẸP)	Lon	"	1lít/lítôn	"	"	"	"	"	336.000	336.000
	"		Lon	"	5lít/lítôn	"	"	"	"	"	1.479.000	1.479.000
	"		Thùng	"	18lít/thùng	"	"	"	"	"	5.264.000	5.264.000

	Sơn nội thất	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	"	1lít/lítôn	"	"	"	"	"	308.000	308.000	
			Lon	"	5lít/lítôn	"	"	"	"	"	1.188.000	1.188.000	
	"		Thùng	"	18lít/thùng	"	"	"	"	"	4.717.000	4.717.000	
	"	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	"	1lít/lítôn	"	"	"	"	"	228.000	228.000	
	"		Lon	"	5lít/lítôn	"	"	"	"	"	1.015.000	1.015.000	
	"		Thùng	"	18lít/thùng	"	"	"	"	"	3.500.000	3.500.000	
	"	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	"	1lít/lítôn	"	"	"	"	"	164.000	164.000	
	"		Lon	"	5lít/lítôn	"	"	"	"	"	756.000	756.000	
	"		Thùng	"	18lít/thùng	"	"	"	"	"	2.202.000	2.202.000	
	Bột trét	MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	40kg	"	"	"	"	"	514.000	514.000	
	"	MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	"	40kg	"	"	"	"	"	391.000	391.000	
	Chống thấm	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	3lít/thùng	"	"	"	"	"	927.000	927.000	
			Thùng		18lít/thùng	"	"	"	"	"	4.689.000	4.689.000	
8	Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land)												
	Sơn nội thất	Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	Theo nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.359.000	1.359.000	
	"		lon	"	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 -6kg / Lon	"	"			"	495.000	495.000	

	"	Sơn siêu trắng trần SHISHU- SUPPERWHITE	Thùng	"	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng	"	"	"	"	"	1.427.000	1.427.000
	"		lon	"	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon	"	"	"	"	"	519.000	519.000
	"	Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	Thùng	"	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng	"	"	"	"	"	2.545.000	2.545.000
	"		lon	"	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-6kg/ lon	"	"	"	"	"	710.000	710.000
	"	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng	"	"	"	"	"	3.546.000	3.546.000
	Sơn nội thất	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	"	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon	"	"	"	"	"	1.117.000	1.117.000
	"	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	"	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon	"	"	"	"	"	251.000	251.000
	"	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL-OSSONE	Thùng	"	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1lớp/1kg) 6.10NO 20kg/thùng	"	"	"	"	"	4.18.1000	1.181.000
	"		lon	"	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon	"	"	"	"	"	1.346.000	1.346.000
	"		lon	"	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon	"	"	"	"	"	295.000	295.000
	Sơn ngoại thất	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	Thùng	"	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng	"	"	"	"	"	4.128.000	4.128.000

	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	"	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon	"	"	"	"	"	1.306.000	1.306.000
	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	"	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 1kg/lon	"	"	"	"	"	283.000	283.000
	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-ALL INONE	Thùng	"	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng	"	"	"	"	"	4.715.000	4.715.000
	"		lon	"	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon	"	"	"	"	"	1.540.000	1.540.000
	"		lon	"	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon	"	"	"	"	"	332.000	332.000
	Sơn lót	Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	Thùng	"	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùng	"	"	"	"	"	1.571.000	1.571.000
	"		lon	"	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon	"	"	"	"	"	570.000	570.000
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	Thùng	"	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m ³ /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng	"	"	"	"	"	2.180.000	2.180.000
	"		lon	"	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m ³ /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon	"	"	"	"	"	803.000	803.000

	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	Thùng	"	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng	"	"	"	"	"	2.397.000	2.397.000
	"		lon	"	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon	"	"	"	"	"	881.000	8.810.001
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMER INT	Thùng	"	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng	"	"	"	"	"	2.812.000	2.812.000
	"		lon	"	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon	"	"	"	"	"	960.000	960.000
	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT	Thùng	"	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m ³ / 1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng	"	"	"	"	"	3.093.000	3.093.000
	"		lon	"	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m ³ / 1lớp / 1kg) 6.12 NG -5.7kg/lon	"	"	"	"	"	1.054.000	1.054.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng SHINSHU-WATERPROOF CT07	Thùng	"	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng	"	"	"	"	"	3.146.000	3.146.000
	"		lon	"	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. - 5kg/lon	"	"	"	"	"	Thùng	
	"	Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU-COLOR FLEX	Thùng	"	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng	"	"	"	"	"	3.812.000	3.812.000
	"		lon	"	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77-5kg/lon	"	"	"	"	"	1.161.000	1.161.000

	Sơn kinh tế	Sơn nội thất cao cấp SHINSHU- CLASSIC	Thùng	"	Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng	"	"	"	"	"	899.000	899.000
	"		lon	"	Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1- 6kg/lon	"	"	"	"	"	324.000	324.000
	"	Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	Thùng	"	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng	"	"	"	"	"	2.109.000	2.109.000
	"		lon	"	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4-6kg/lon	"	"	"	"	"	739.000	739.000
	"		lon	"	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4.-5kg/lon	"	"	"	"	"	196.000	196.000
	Bột bả	Bột trét tường	Đồng	TCVN 7239- 2014	Bột bả nội thất cao cấp (1- 1,3m/1lớp/1kg)6.8.40kg	"	"	"	"	"	435.000	435.000
		Bột trét tường	Đồng	"	Bột bả ngoại thất cao cấp (1- 1,3m/1lớp/1kg) 6.9.40kg	"	"	"	"	"	554.000	554.000
9	Sơn KOVA											
9.1	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức											
	Sơn nội thất	Sơn nội thất KOVA Lovely	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Sơn KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	1.450.000	1.450.000
	"	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168	Thùng	"	25kg/ thùng	"	"	"	"	"	1.890.000	1.890.000
	"	Sơn nội thất thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti – bacteria	Thùng	"	20kg/ thùng	"	"	"	"	"	3.890.000	3.890.000
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất KOVA VN-4781	Thùng	"	25kg/thùng	"	"	"	"	"	1.990.000	1.990.000
	"	Sơn ngoại thất KOVA Sg268	Thùng	"	20kg/thùng	"	"	"	"	"	2.740.000	2.740.000
	"	Sơn ngoại thất chống thấm cam cấp KOVA CT-04	Thùng	"	20kg/thùng	"	"	"	"	"	4.250.000	4.250.000

	"	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch KOVA SG-368	Thùng	"	20kg/thùng	"	"	"	"	"	4.590.000	4.590.000
	Sơn lót	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-108	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.640.000	1.640.000
	"	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-118	Thùng	"	25 kg/ thùng	"	"	"	"	"	2.280.000	2.280.000
	Bột trét	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	"	"	"	"	"	290.909	290.909
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao		40kg/bao	"	"	"	"	"	390.909	390.909
9.2	Nhà phân phối Công ty TNHH thế giới nội thất Hoàng Gia											
	Sơn nội thất	Sơn nội thất KOVA Fit	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	237.273	237.273
	"	Sơn nội thất KOVA Fit	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.013.636	1.013.636
	"	Sơn nội thất KOVA K-871 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.017.273	1.017.273
	"	Sơn nội thất KOVA K-871 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	4.548.182	4.548.182
	"	Sơn nội thất KOVA K-5500 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	925.455	925.455
	"	Sơn nội thất KOVA K-5500 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	4.140.000	4.140.000
	"	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	546.364	546.364
	"	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	2.442.727	2.442.727
	"	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	392.727	392.727
	"	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.712.727	1.712.727

	"	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	301.818	301.818
	"	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.324.545	1.324.545
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền màu	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.450.000	1.450.000
	"	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền màu	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	6.272.727	6.272.727
	"	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.218.182	1.218.182
	"	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	5.363.636	5.363.636
	"	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	994.545	994.545
	"	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	4.434.545	4.434.545
	"	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	687.273	687.273
	"	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	3.072.727	3.072.727
	"	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	602.727	602.727
	"	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	2.696.364	2.696.364
	Sơn lót	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	616.364	616.364
	"	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	2.759.091	2.759.091
	"	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	800.909	800.909
	"	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	3.572.727	3.572.727

	"	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	"	428.182	428.182
	"	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.912.727	1.912.727
	Bột trét	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/ bao	"	"	"	"	"	473.636	473.636
	"	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	"	40kg/ bao	"	"	"	"	"	463.636	463.636
	"	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	"	40kg/ bao	"	"	"	"	"	627.273	627.273
	Chống thấm	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN	Thùng	TCVN 12692:2020	1kg/thùng	"	"	"	"	"	169.091	169.091
	"	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN	Thùng	"	4 kg/thùng	"	"	"	"	"	627.273	627.273
	"	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN	Thùng	"	22kg/thùng	"	"	"	"	"	3.281.818	3.281.818
	"	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN (màu đen)	Thùng	"	4 kg/thùng	"	"	"	"	"	1.032.727	1.032.727
	"	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN (màu đen)	Thùng	"	22kg/thùng	"	"	"	"	"	5.409.091	5.409.091
	"	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS TƯỜNG	Thùng	"	1kg/thùng	"	"	"	"	"	160.909	160.909
	"	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS TƯỜNG	Thùng	"	4 kg/thùng	"	"	"	"	"	608.182	608.182
	"	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS TƯỜNG	Thùng	"	22kg/thùng	"	"	"	"	"	3.172.727	3.172.727
10	Sơn Kinzo (Công ty TNHH Sơn Kenny)											

	Sơn nội thất	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Bảo giá này bao gồm giao hàng tại chân công trình	Giá tại nơi bán	248.000	248.000
	"	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	lon	"	5 lít/ lon	"	"			"	345.000	345.000
	"	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"			"	928.000	928.000
	"	KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	392.000	392.000
	"	KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.135.000	1.135.000
	"	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	151.000	151.000
	"	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	554.000	554.000
	"	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.676.000	1.676.000
	"	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	225.000	225.000
	"	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	1.032.000	1.032.000
	"	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	3.248.000	3.248.000
	"	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	265.000	265.000
	"	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	1.279.000	1.279.000

	"	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	3.594.000	3.594.000
	"	KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	335.000	335.000
	"	KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	986.000	986.000
	Sơn ngoại thất	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16 : 2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	160.000	160.000
	"	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	622.000	622.000
	"	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	2.079.000	2.079.000
	Sơn ngoại thất	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	188.000	188.000
	"	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	900.000	900.000
	"	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	3.053.000	3.053.000
	"	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	264.000	264.000
	"	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	1.282.000	1.282.000
	"	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	4.442.000	4.442.000
	"	KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	331.000	331.000

	"	KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	1.543.000	1.543.000
	Bột trét tường	KINZO SILVER ZB1 - Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	"	"	"	"	"	303.000	303.000
	"	KINZO GOLD ZB2 - Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	"		40kg/ bao	"	"	"	"	"	327.000	327.000
11	Sơn Kenny (Công ty TNHH Sơn Kenny)											
	Sơn nội thất	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Bảo giá này bao gồm giao hàng tại chân công trình	Giá tại nơi bán	272.000	272.000
		KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lon		5 lít/ lon	"	"			"	339.000	339.000
	"	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"			"	1.021.000	1.021.000
	Sơn nội thất	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	lon	"	5 lít/ lon	"	"			"	432.000	432.000
	"	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.250.000	1.250.000
	"	KENNY SUPER WHITE	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	368.000	368.000
	"	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.085.000	1.085.000
	"	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	166.000	166.000
	"	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	611.000	611.000
	"	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"	"	1.842.000	1.842.000
	"	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ,	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	248.000	248.000
	"	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ,	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	1.134.000	1.134.000
	"	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ,	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	3.611.000	3.611.000
	"	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	291.000	291.000
	"	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	1.403.000	1.403.000

	"	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"	"	3.954.000	3.954.000
	Sơn ngoại thất	KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	189.000	189.000
		KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất	lon		5 lít/ lon	"	"	"	"	"	738.000	738.000
		KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	2.466.000	2.466.000
	"	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	227.000	227.000
	"	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	1.019.000	1.019.000
	"	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	3.459.000	3.459.000
	"	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	264.000	264.000
	"	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	1.261.000	1.261.000
	Sơn ngoại thất	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"	"	3.675.000	3.675.000
		KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	338.000	338.000
		KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	1.645.000	1.645.000
	"	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"	"	4.749.000	4.749.000
	"	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"	"	5.701.000	5.701.000
	"	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất	lon	"	1 lít/ lon	"	"	"	"	"	462.000	462.000
	"	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"	"	2.158.000	2.158.000
	"	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"	"	6.170.000	6.170.000
	Bột bả	KENNY NICE (Bột trét tường trong nhà kinh tế)	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	"	"	"	"	"	230.000	230.000
		KENY NICE (Bột trét tường ngoài trời kinh tế)	bao		40kg/ bao	"	"	"	"	"	266.000	266.000
12	Sơn Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH ĐTXD Lâm Tiến Đạt)											

	Son nội thất	SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	4.288.000	4.288.000
	"	SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon		5 lít/lon	"	"		"	"	1.118.000	1.118.000
	"	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	"	01 lít/lon	"	"	"	"	"	190.000	190.000
	"	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	"	5 lít/lon	"	"		"	"	844.000	844.000
	"	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.939.000	2.939.000
	"	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.075.000	2.075.000
	"	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	678.000	678.000
	"	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	146.000	146.000
	"	SPRING FOR INTERIOR	Thùng	"	18 lít	"	"	"	"	"	1.250.000	1.250.000
	"	SPRING FOR INTERIOR	Lon	"	4 lít	"	"	"	"	"	340.000	340.000
	Son ngoại thất	SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	2.276.000	2.276.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	518.000	518.000

	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	6.038.000	6.038.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.641.000	1.641.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	356.000	356.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	6.254.000	6.254.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.726.000	1.726.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.399.000	1.399.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	5.307.000	5.307.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	5.887.000	5.887.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	"	5lít/lon	"	"	"	"	"	1.649.000	1.649.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	"	1lít/lon	"	"	"	"	"	392.000	392.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	"	1lít/lon	"	"	"	"	"	266.000	266.000

	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	"	5lít/lon	"	"	"	"	"	1.151.000	1.151.000
	"	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	3.966.000	3.966.000
	Sơn chống thấm	SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	thùng	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	4.675.000	4.675.000
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	lon		5lít/lon	"	"	"	"	"	908.000	908.000
	"	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.608.000	2.608.000
	"	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	lon	"	5lít/lon	"	"	"	"	"	590.000	590.000
	Sơn lót	SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	3.909.000	3.909.000
	"	SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER	thùng		18 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.747.000	2.747.000
	Bột trét	Bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	40kg/bao	"	"	"	"	"	450.000	450.000
	"	Bột trét nội thất cao cấp 40kg/bao	bao		40kg/bao	"	"	"	"	"	330.000	330.000
13	Sơn Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê)											
	Sơn lót chống kiềm	Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	929.000	929.000
	"	Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.973.000	2.973.000

	"	Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	707.000	707.000
	"	Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.468.000	2.468.000
	"	Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	644.000	644.000
	"	Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.137.000	2.137.000
	SON PHỦ NỘI THẤT	Sơn phủ nội thất Koto Green Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	"	"	"	"	"	380.000	380.000
		Sơn phủ nội thất Koto Green Int	thùng	"	17lít/thùng	"	"	"	"	"	1.303.000	1.303.000
	"	Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	lon	"	4,5 lít/lon	"	"	"	"	"	606.000	606.000
	"	Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	thùng	"	17lít/thùng	"	"	"	"	"	1.939.000	1.939.000
	"	Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	"	4,5 lít/lon	"	"	"	"	"	724.000	724.000
	"	Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	"	17lít/thùng	"	"	"	"	"	2.506.000	2.506.000
	"	Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.310.000	1.310.000
	"	Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	thùng	"	17lít/thùng	"	"	"	"	"	4.063.000	4.063.000
	"	Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss Int	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.779.000	1.779.000
	SON PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	lon	"	4,5 lít/lon	"	"	"	"	"	769.000	769.000
		Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	thùng	"	17lít/thùng	"	"	"	"	"	2.450.000	2.450.000
	"	Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	lon	"	4,5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.097.000	1.097.000
	"	Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	thùng	"	17lít/thùng	"	"	"	"	"	3.333.000	3.333.000

	"	Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.915.000	1.915.000
	"	Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	thùng	"	17lít/thùng	"	"	"	"	"	5.745.000	5.745.000
	"	Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ext	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	2.334.000	2.334.000
	CHỐNG THẨM	Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	lon	"	6 kg/lon	"	"	"	"	"	1.059.000	1.059.000
		Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	thùng	"	20 kg/thùng	"	"	"	"	"	3.177.000	3.177.000
	"	Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.235.000	1.235.000
	"	Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	thùng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	3.711.000	3.711.000
	BỘT TRÉT	Bột trét ngoại thất cao cấp - Koto Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	"	"	"	"	"	407.000	407.000
	"	Bột trét nội thất cao cấp - Koto Int Putty	bao	"	40 kg/bao	"	"	"	"	"	360.000	360.000
	"	Bột trét Nội & Ngoại thấtK3 - Koto K3 Int & Ext Putty	bao	"	40 kg/bao	"	"	"	"	"	317.000	317.000
14	Sơn Jaguar (Nhà phân phối Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Quảng Phú)											
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	735.000	735.000
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"		"	"	2.516.000	2.516.000
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"		"	"	2.139.000	2.139.000
	"	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Lon	"	5 Lit/lon	"	"		"	"	963.000	963.000

	"	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"	"	"	"	3.286.000	3.286.000
	Sơn nội thất	Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	"	"	"	"	"	360.000	360.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"	"	"	"	1.130.000	1.130.000
	"	Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Lon	"	5 Lit/lon	"	"	"	"	"	685.000	685.000
	"	Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"	"	"	"	2.188.000	2.188.000
	"	Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Lon	"	5 Lit/lon	"	"	"	"	"	976.000	976.000
	"	Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"	"	"	"	3.148.000	3.148.000
	"	Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	"	1 Lit/lon	"	"	"	"	"	269.000	269.000
	"	Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	"	5 Lit/lon	"	"	"	"	"	1.298.000	1.298.000
	"	Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"	"	"	"	4.248.000	4.248.000
	"	Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	"	1 Lit/lon	"	"	"	"	"	383.000	383.000
	"	Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	"	5 Lit/lon	"	"	"	"	"	1.590.000	1.590.000
	"	Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"	"	"	"	4.998.000	4.998.000
	Sơn ngoại thất	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	"	"	"	"	"	863.000	863.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"	"	"	"	2.866.000	2.866.000

	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	"	1 Lit/lon	"	"	"	"	"	310.000	310.000
	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	"	5 Lit/lon	"	"	"	"	"	1.488.000	1.488.000
	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"	"	"	"	4.988.000	4.988.000
	"	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	"	1 Lit/lon	"	"	"	"	"	405.000	405.000
	"	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	"	5 Lit/lon	"	"	"	"	"	1.758.000	1.758.000
	"	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Thùng	"	18 Lit/thùng	"	"	"	"	"	5.686.000	5.686.000
	Bột trét	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	"	"	"	"	"	383.000	383.000
	"	Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Bao	"	40 Kg/bao	"	"	"	"	"	486.000	486.000
15	Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo)											
	Sơn lót	NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)		TCVN 8652:2020	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	2.150.000	2.150.000
	"	NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)		"	5 Lít/Lon		"		"	"	635.000	635.000
	"	NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)		"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	3.240.000	3.240.000
	"	NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)		"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	990.000	990.000
	Sơn nội thất	NANO ONE ECONOMIC (DA01)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	1.020.000	1.020.000
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)		"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	375.000	375.000

	"	NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)		"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	1.850.000	1.850.000
	"	NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)		"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	610.000	610.000
	"	NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)		"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	2.560.000	2.560.000
	"	NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)		"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	760.000	760.000
	Sơn ngoại thất	NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)		"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	2.320.000	2.320.000
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)		"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	800.000	800.000
	"	NANO ONE MATT EXT (DA05)		"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	3.840.000	3.840.000
	"	NANO ONE MATT EXT (DA05)		"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	1.190.000	1.190.000
	Sơn chống thấm	NANO ONE WATERPROOF EXT		"	18 Lít/Thùng	"	"	"	"	"	3.410.000	3.410.000
		NANO ONE WATERPROOF EXT		"	5 Lít/Lon	"	"	"	"	"	920.000	920.000
	Bột trét	NANO ONE PUTTY INT	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	"	"	"	"	"	335.000	335.000
	"	NANO ONE PUTTY EXT	bao	"	40 Kg/Bao	"	"	"	"	"	360.000	360.000
16	Sơn KYUDO (Nhà phân phối Sơn Batman)											
	Sơn nội thất	Sơn nội thất KY6.1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	822.727	822.727
		Sơn nội thất KY6.1	Lon	"	6Kg/Lon	"	"				300.909	300.909
	"	Sơn nội thất KY6.2	Thùng	"	23Kg/Thùng	"	"				1.276.364	1.276.364

	"	Sơn nội thất KY6.2	Lon	"	6Kg/Lon	"	"	"	"	"	465.455	465.455
	"	Sơn trắng trần KYST	Thùng	"	23Kg/Thùng	"	"	"	"	"	1.341.818	1.341.818
	"	Sơn trắng trần KYST	Lon	"	6Kg/Lon	"	"	"	"	"	486.364	486.364
	"	Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Thùng	"	23Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.387.273	2.387.273
	"	Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Lon	"	6Kg/Lon	"	"	"	"	"	668.182	668.182
	"	Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.325.455	3.325.455
	"	Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.047.273	1.047.273
	"	Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	235.455	235.455
	"	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.921.818	3.921.818
	"	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.262.727	1.262.727
	"	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	276.364	276.364
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất KY6.4	Thùng	"	23Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.068.182	2.068.182
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	692.727	692.727
	"	Sơn ngoại thất KY6.4	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	173.636	173.636
	Sơn nội thất	Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.870.909	3.870.909
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.223.636	1.223.636
	"	Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	265.455	265.455
	"	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	4.441.818	4.441.818
	"	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.445.455	1.445.455
	"	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	310.000	310.000

	Sơn lót	Sơn lót nội thất KY6.11	Thùng	TCVN 8652:2020	22Kg/Thùng	"	"	"	"	"	1.473.636	1.473.636
	"	Sơn lót nội thất KY6.11	Lon	"	6Kg/Lon	"	"	"	"	"	535.455	535.455
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Thùng	"	22Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.041.818	2.041.818
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Lon	"	5.7Kg/Lon	"	"	"	"	"	752.727	752.727
	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Thùng	"	22Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.638.182	2.638.182
	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Lon	"	5.7Kg/Lon	"	"	"	"	"	898.182	898.182
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Thùng	"	22Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.243.636	2.243.636
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Lon	"	5.7Kg/Lon	"	"	"	"	"	825.455	825.455
	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Thùng	"	22Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.899.091	2.899.091
	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Lon	"	5.7Kg/Lon	"	"	"	"	"	988.182	988.182
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm KY6.7	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.949.091	2.949.091
	"	Sơn chống thấm KY6.7	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	875.455	875.455
	"	Sơn chống thấm màu KY6.77	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.575.455	3.575.455
	"	Sơn chống thấm màu KY6.77	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.089.091	1.089.091
	"	Sơn phủ bóng KYCL	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.107.273	1.107.273
	"	Sơn phủ bóng KYCL	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	305.455	305.455
	Bột bả	Bột bả nội thất KY6.8	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	"	"	"	"	"	372.727	372.727
	"	Bột bả ngoại thất KY6.9	Bao	"	40Kg/Bao	"	"	"	"	"	477.273	477.273

17	Sơn Batman (Nhà phân phối Sơn Batman)											
	Sơn nội thất	Sơn nội thất BT6.1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	861.818	861.818
		Sơn nội thất BT6.1	Lon	"	6Kg/Lon	"	"		"	"	310.000	310.000
		"	Sơn nội thất BT6.2	Thùng	"	23Kg/Thùng	"		"	"	"	1.302.727
	"	Sơn nội thất BT6.2	Lon	"	6Kg/Lon	"	"	"	"	"	475.455	475.455
	"	Sơn trắng trần BTST	Thùng	"	23Kg/Thùng	"	"	"	"	"	1.369.091	1.369.091
	"	Sơn trắng trần BTST	Lon	"	6Kg/Lon	"	"	"	"	"	497.273	497.273
	"	Sơn nội thất lau chùi BT6.3	Thùng	"	23Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.440.000	2.440.000
	"	Sơn nội thất lau chùi BT6.3	Lon	"	6Kg/Lon	"	"	"	"	"	680.909	680.909
	"	Sơn bóng nội thất BT6.5NO	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.399.091	3.399.091
	"	Sơn bóng nội thất BT6.5NO	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.070.909	1.070.909
	"	Sơn bóng nội thất BT6.5NO	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	240.909	240.909
	"	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NO	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	4.012.727	4.012.727
	"	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NO	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.290.909	1.290.909
	"	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NO	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	281.818	281.818
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất BT6.4	Thùng	"	23Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.022.727	2.022.727
		Sơn ngoại thất BT6.4	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	709.091	709.091
	"	Sơn ngoại thất BT6.4	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	182.727	182.727
	Sơn nội thất	Sơn bóng nội thất BT6.5NG	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.959.091	3.959.091
		Sơn bóng nội thất BT6.5NG	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.251.818	1.251.818

	"	Sơn bóng nội thất BT6.5NG	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	271.818	271.818
	"	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NG	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	4.619.091	4.619.091
	"	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NG	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.477.273	1.477.273
	"	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NG	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	318.182	318.182
	Sơn lót	Sơn lót nội thất BT6.11	Thùng		22Kg/Thùng	"	"	"	"	"	1.506.364	1.506.364
		Sơn lót nội thất BT6.11	Lon		6Kg/Lon	"	"	"	"	"	547.273	547.273
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất BT6.6NO	Thùng		22Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.090.000	2.090.000
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất BT6.6NO	Lon		5.7Kg/Lon	"	"	"	"	"	770.909	770.909
	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BT6.6NG	Thùng		22Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.697.273	2.697.273
	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BT6.6NG	Lon		5.7Kg/Lon	"	"	"	"	"	920.909	920.909
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano BT6.12NO	Thùng		22Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.298.182	2.298.182
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano BT6.12NO	Lon		5.7Kg/Lon	"	"	"	"	"	846.364	846.364
	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano BT6.12NG	Thùng		22Kg/Thùng	"	"	"	"	"	2.967.273	2.967.273
	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano BT6.12NG	Lon		5.7Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.010.000	1.010.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm BT6.7	Thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.017.273	3.017.273
		Sơn chống thấm BT6.7	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	895.455	895.455
	"	Sơn chống thấm màu BT6.77	Thùng	"	20Kg/Thùng	"	"	"	"	"	3.656.364	3.656.364
	"	Sơn chống thấm màu BT6.77	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.112.727	1.112.727
	"	Sơn phủ bóng BTCL	Lon	"	5Kg/Lon	"	"	"	"	"	1.131.818	1.131.818

	"	Sơn phủ bóng BTCL	Lít	"	1Kg/Lít	"	"	"	"	"	310.909	310.909
	Bột bả	Bột bả nội thất BT6.8	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	"	"	"	"	"	370.000	370.000
	"	Bột bả ngoại thất BT6.9	Bao	"	40Kg/Bao	"	"	"	"	"	489.091	489.091
18	Sơn Falcon (Nhà phân phối Công ty tư vấn kiến trúc xây dựng Lâm Thịnh)											489.091
	Sơn lót chống kiềm	FALCON EXT ULTRA PRIMER	Đồng	TCVN 8652: 2012	4,25L/ Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	947.000	489.091
	"	FALCON EXT ULTRA PRIMER	Đồng	"	17L/Thùng	"	"	"	"	"	3.245.000	489.091
	"	FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER	Đồng	"	4,25L/ Lon	"	"	"	"	"	694.000	489.091
	"	FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER	Đồng	"	17L/Thùng	"	"	"	"	"	2.282.000	489.091
	Sơn nội thất	FALCON INT GREEN	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	"	"	"	"	"	310.000	489.091
	"	FALCON INT GREEN	Đồng	"	17L/Thùng	"	"	"	"	"	950.000	489.091
	"	FALCON INT EASY CLEAN	Đồng	"	4,25L/Lon	"	"	"	"	"	630.000	489.091
	"	FALCON INT EASY CLEAN	Đồng	"	17L/Thùng	"	"	"	"	"	2.100.000	489.091
	"	FALCON INT EXTRA WHITE	Đồng	"	4,25L/Lon	"	"	"	"	"	524.000	489.091
	"	FALCON INT EXTRA WHITE	Đồng	"	17L/Thùng	"	"	"	"	"	1.790.000	489.091
	Sơn ngoại thất	FALCON EXT CLASSIC LATEX	Đồng	"	4,25L/Lon	"	"	"	"	"	790.000	489.091
	"	FALCON EXT CLASSIC LATEX	Đồng	"	17L/ Thùng	"	"	"	"	"	2.785.000	489.091
	"	FALCON EXT TITANIUM NANO	Đồng	"	1 lít/ Hộp	"	"	"	"	"	336.000	489.091
	"	FALCON EXT TITANIUM NANO	Đồng	"	4,25L/Lon	"	"	"	"	"	1.334.000	489.091

	"	FALCON EXT TITANIUM NANO	Đồng	"	17L/ Thùng	"	"	"	"	"	4.678.000	489.091
	"	FALCON EXT CERAMIC 801	Đồng	"	1 lít/ Hộp	"	"	"	"	"	486.000	489.091
	"	FALCON EXT CERAMIC 802	Đồng	"	4,25L/ Lon	"	"	"	"	"	1.838.000	489.091
	"	FALCON EXT CERAMIC 803	Đồng	"	15L/Thùng	"	"	"	"	"	5.665.000	489.091
	Sơn chống thấm	FC WATERPROOF POLYMER 2X	Đồng	"	1 kg/ chai	"	"	"	"	"	285.000	489.091
	"	FC WATERPROOF POLYMER 2X	Đồng	"	4 kg/ lon	"	"	"	"	"	860.000	489.091
	"	FC WATERPROOF POLYMER 2X	Đồng	"	20 kg/thùng	"	"	"	"	"	3.451.000	489.091
	"	FC TINTING WATERPROOFING- FU19	Đồng	"	4 kg/ lon	"	"	"	"	"	1.153.000	489.091
	"	FC TINTING WATERPROOFING- FU20	Đồng	"	20 kg/ thùng	"	"	"	"	"	5.302.000	489.091
	Sơn giải pháp	FALCON EXT ELASTOMERIC 300	Đồng	"	1 lít/hộp	"	"	"	"	"	672.000	489.091
	"	FALCON EXT ELASTOMERIC 301	Đồng	"	4,25 lít/lon	"	"	"	"	"	2.698.000	489.091
	"	FALCON EXT ELASTIC 150	Đồng	"	1 lít/ Hộp	"	"	"	"	"	496.000	489.091
	"	FALCON EXT ELASTIC 151	Đồng	"	4,25 lít/lon	"	"	"	"	"	1.894.000	489.091
	"	FALCON INTER 201	Đồng	"	4,25 lít/lon	"	"	"	"	"	1.206.000	489.091
	"	FALCON INTER 202	Đồng	"	17 lít/thùng	"	"	"	"	"	4.284.000	489.091
19	Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên)											

	Sơn ngoại thất	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	7.407.000	7.407.000
	"	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	2.605.000	2.605.000
	"	SUPERSHIELD BÓNG MỜ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"	"	7.192.000	7.192.000
	"	SUPERSHIELD BÓNG MỜ	Thùng	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	2.524.000	2.524.000
	"	TOA 7IN1 BÓNG	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"	"	6.178.000	6.178.000
	"	TOA 7IN1 BÓNG	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	2.282.000	2.282.000
	"	TOA NANO SHIELD BÓNG	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"	"	6.466.000	6.466.000
	"	TOA NANO SHIELD BÓNG	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	2.469.000	2.469.000
	"	TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"	"	6.466.000	6.466.000
	"	TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	2.469.000	2.469.000
	"	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	4.823.000	4.823.000
	"	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	1.465.000	1.465.000
	"	TOA 4 SEASONS SATIN GLO	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	4.596.000	4.596.000
	"	TOA 4 SEASONS SATIN GLO	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	1.395.000	1.395.000
	"	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	2.933.000	2.933.000
	"	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	945.000	945.000
	"	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	2.289.000	2.289.000
	"	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	754.000	754.000

	Son nội thất	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"	"	5.200.000	5.200.000
	"	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	1.875.000	1.875.000
	"	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"	"	4.973.000	4.973.000
	"	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	1.820.000	1.820.000
	"	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"	"	4.603.000	4.603.000
	"	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	1.690.000	1.690.000
	"	THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	3.676.000	3.676.000
	"	THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	1.073.000	1.073.000
	"	THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	2.899.000	2.899.000
	"	THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	897.000	897.000
	"	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	2.820.000	2.820.000
	"	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	868.000	868.000
	"	TOA 4 SEASONS TOP SILK	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	2.352.000	2.352.000
	"	TOA 4 SEASONS TOP SILK	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	724.000	724.000
	"	SUPERTECH PRO NỘI THẤT	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"	"	1.713.000	1.713.000
	"	SUPERTECH PRO NỘI THẤT	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	528.000	528.000
	"	HOME COTE	Thùng	"	17L/Thùng	"	"	"	"	"	1.110.000	1.110.000
	"	HOME COTE	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	395.000	395.000
	"	TOA GOLD EMULSION	Thùng	"	17.5L/Thùng	"	"	"	"	"	7.297.000	7.297.000

	"	TOA GOLD EMULSION	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	"	2.198.000	2.198.000
	"	TOA GOLD EMULSION	Lon	"	875ML/Lon	"	"	"	"	"	399.000	399.000
	Chống thấm	TOA WATERBLOCK COLOR	Thùng	"	20KG/Thùng	"	"	"	"	"	4.113.000	4.113.000
	"	TOA WATERBLOCK COLOR	Lon	"	6KG/Lon	"	"	"	"	"	1.269.000	1.269.000
	Bột trét	BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤT	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	"	"	"	"	"	421.000	421.000
	"	BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤT	Bao	"	40KG/Bao	"	"	"	"	"	334.000	334.000
20	Sơn Valpasee (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn và xây dựng N.A.C)											
	Sơn ngoại thất	Protechone	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng khách hàng	Giao tới chân công trình	Giá tại nơi bán	2.106.500	2.106.500
	"	Protechone	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	701.800	701.800
	"	Nanoshield 7in1	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	4.576.000	4.576.000
	"	Nanoshield 7in1	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.375.000	1.375.000
	"	Nanoshield 7in1	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	323.400	323.400
	"	Gold 8in1	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.702.000	1.702.000
	"	Gold 8in1	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"	"	396.750	396.750
	Sơn nội thất	Eco Spring	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	1.391.500	1.391.500
		Eco Spring	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	473.000	473.000
	"	Nano Clean 6in1	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	4.169.000	4.169.000
	"	Nano Clean 6in1	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	1.265.000	1.265.000

	"	Optima	lon	"	5 lít / Lon	"	"	"	"	"	1.446.500	1.446.500
	"	Superwhite	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	1.758.350	1.758.350
	"	Superwhite	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	614.100	614.100
	Son lót nội thất	Primer sealer	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.093.000	2.093.000
	"	Primer sealer	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	673.900	673.900
	Son lót	Super tech	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.737.000	2.737.000
	ngoại thất	Super tech	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"	"	811.900	811.900
	Son tính năng	Water Proof (Chống thấm đa màu)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.990.000	2.990.000
	"	Water Proof (Chống thấm đa màu)	lon	"	4lít/lon	"	"	"	"	"	862.500	862.500
	"	Water Proof (Chống thấm sàn, VS)	thùng	"	18 lít/thùng	"	"	"	"	"	2.967.000	2.967.000
	"	Water Proof (Chống thấm sàn, VS)	lon	"	4lít/lon	"	"	"	"	"	776.250	776.250
VII	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN											
1	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải											
1.1	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM.											
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W		TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722- 2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A	Giá tại nơi bán	4.600.000	4.600.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	bộ			"	"	"		"	4.800.000	4.800.000

	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	bộ	"	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	"	"	"	"	"	4.909.091	4.909.091
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	bộ	"		"	"	"	"	"	5.600.000	5.600.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	bộ	"		"	"	"	"	"	5.909.091	5.909.091
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	bộ	"		"	"	"	"	"	6.000.000	6.000.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	6.200.000	6.200.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	6.300.000	6.300.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.000.000	7.000.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	bộ	"	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC,	"	"	"	"	"	7.500.000	7.500.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	bộ	"		"	"	"	"	"	9.000.000	9.000.000

	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	bộ	"	50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	"	"	"	"	"	9.090.909	9.090.909
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	bộ	"		"	"	"	"	"	10.000.000	10.000.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	bộ	"		"	"	"	"	"	10.909.091	10.909.091
1.2	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181)											
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 30W		TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722- 2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 165 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A	Giá tại nơi bán	5.136.364	5.136.364
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W	bộ	"		"	"	"	"	"	5.600.000	5.600.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 40W	bộ	"		"	"	"	"	"	5.863.636	5.863.636
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W	bộ	"		"	"	"	"	"	6.363.636	6.363.636
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 50W	bộ	"		"	"	"	"	"	6.500.000	6.500.000

	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W	bộ	"	thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm..	"	"	"	"	"	7.163.636	7.163.636
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 60W	bộ	"	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	"	"	"	"	"	7.000.000	7.000.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W	bộ	"	- Hiệu suất phát quang: ≥ 165 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;	"	"	"	"	"	7.590.909	7.590.909
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 70W	bộ	"	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	"	"	"	"	"	7.772.727	7.772.727
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 75W	bộ	"	- Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học	"	"	"	"	"	7.872.727	7.872.727
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 80W	bộ	"	: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;	"	"	"	"	"	8.181.818	8.181.818
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 90W	bộ	"	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	"	"	"	"	"	8.863.636	8.863.636
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 100W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	10.318.182	10.318.182
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 120W	bộ	"	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc	"	"	"	"	"	11.318.182	11.318.182

	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 140W	bộ	"	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 165 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	"	"	"	"	12.272.727	12.272.727	
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 150W	bộ	"		"	"	"	"	"	12.727.273	12.727.273
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 180W	bộ	"		"	"	"	"	"	16.818.182	16.818.182
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 200W	bộ	"		"	"	"	"	"	18.681.818	18.681.818
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 250W	bộ	"		"	"	"	"	"	21.636.364	21.636.364
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 320W	bộ	"		"	"	"	"	"	23.818.182	23.818.182
1.3	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM											
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện độ bền cao; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A	Giá tại nơi bán	7.127.273	7.127.273
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W	bộ			"	"			"	"	8.000.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W	bộ	"		"	"	"	"	8.409.091	8.409.091	

	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W	bộ	"	- Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	"	"	"	"	"	10.454.545	10.454.545	
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W	bộ	"		"	"	"	"	"	11.136.364	11.136.364	
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W	bộ	"		"	"	"	"	"	11.590.909	11.590.909	
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.090.909	12.090.909	
1.4	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM.												
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Sử dụng công nghệ LED COB; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A	Giá tại nơi bán	4.700.000	4.700.000	
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W	bộ			"	"		"	"	5.154.545	5.154.545	
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W	bộ	"		"	"	"	"	"	5.772.727	5.772.727	
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W	bộ	"		"	"	"	"	"	6.700.000	6.700.000	
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W	bộ	"		"	"	"	"	"	7.500.000	7.500.000	
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W	bộ	"		"	"	"	"	"	7.727.273	7.727.273	

	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W	bộ	"	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	"	"	"	"	"	7.900.000	7.900.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	8.636.364	8.636.364
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	9.800.000	9.800.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.390.000	12.390.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 140W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.810.000	12.810.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	13.125.000	13.125.000
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 160W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	13.860.000	13.860.000
1.5	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM											
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W		TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722- 2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ ≥ 100.000 giờ.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A	Giá tại nơi bán	8.318.182	8.318.182
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	bộ	"		"	"			"	8.772.727	8.772.727

	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	bộ	"	> 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	"	"	"	"	"	8.909.091	8.909.091
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	bộ	"		"	"	"	"	"	9.545.455	9.545.455
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	bộ	"		"	"	"	"	"	10.409.091	10.409.091
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	11.727.273	11.727.273
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHTCMOS 123W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	13.136.364	13.136.364
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	13.863.636	13.863.636
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	14.454.545	14.454.545
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	15.272.727	15.272.727
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	17.727.273	17.727.273

	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	20.363.636	20.363.636
1.6	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168											
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP66$	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	Giá tại nơi bán	7.200.000	7.200.000
	"	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W	bộ							"	10.200.000	12.272.727
	"	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W	bộ							"	13.800.000	14.000.000
	"	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W	bộ	"	- Bảo vệ chống va đập kính Lens: $\geq IK09$; - Chế độ bảo hành: 2 năm.	"	"	"	"	"	17.800.000	21.200.000
1.7	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM.											
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / - Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	Giá tại nơi bán	9.400.000	9.400.000
	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W	bộ							"	10.400.000	10.400.000
	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W	bộ	"	- Bảo vệ kín nước và bụi: $\geq IP66$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	"	"	"	"	"	7.090.909	7.090.909
	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W	bộ	"		"	"	"	"	"	8.000.000	8.000.000

	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHTGL03, công suất 30W - 50W	bộ	"	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K /	"	"	"	"	"	9.600.000	9.600.000
	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	bộ	"	Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	"	"	"	"	"	10.500.000	10.500.000
	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	bộ	"	- Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: $\geq IP66$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	"	"	"	"	"	10.900.000	10.900.000
	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	11.400.000	11.400.000
	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	bộ	"	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K /	"	"	"	"	"	7.600.000	7.600.000
	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	bộ	"	Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	"	"	"	"	"	8.300.000	8.300.000
	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	bộ	"	- Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I;	"	"	"	"	"	7.800.000	7.800.000

	"	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	bộ	"	- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	"	"	"	"	"	8.500.000	8.500.000	
1.8	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.												
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chi số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	Giá tại nơi bán	4.290.909	4.290.909	
	"	Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	bộ	"		"	"	"	"	"	3.527.273	3.527.273	
	"	Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W	bộ	"		"	"	"	"	"	3.590.909	3.590.909	
	"	Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	bộ	"		"	"	"	"	"	3.409.091	3.409.091	
1.9	ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM												
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chi số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	Giá tại nơi bán	2.090.909	2.090.909	
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	bộ			"	"			"	"	2.272.727	2.272.727
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	bộ			"	"			"	"	2.727.273	2.727.273

	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-8D - 24W	bộ	"	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	"	"	"	"	"	3.090.909	3.090.909
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-8E - 36W	bộ	"		"	"	"	"	"	3.363.636	3.363.636
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-6A - 5W	bộ	"	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I	"	"	"	"	"	2.227.273	2.227.273
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-6B - 12W	bộ	"	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	"	"	"	"	"	2.590.909	2.590.909
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-6C - 24W	bộ	"		"	"	"	"	"	2.863.636	2.863.636
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-6D - 36W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	3.272.727	3.272.727
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-5A - 5W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	2.090.909	2.090.909
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-5B - 9W	bộ	"	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I	"	"	"	"	"	2.636.364	2.636.364
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-5C - 15W	bộ	"	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	"	"	"	"	"	2.818.182	2.818.182
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-5D - 24W	bộ	"		"	"	"	"	"	3.181.818	3.181.818
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-5E - 48W	bộ	"		"	"	"	"	"	3.545.455	3.545.455
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-2TA - 6W	bộ	"		"	"	"	"	"	2.318.182	2.318.182
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-2TB - 8W	bộ	"	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.	"	"	"	"	"	2.454.545	2.454.545

	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-2TB - 12W	bộ	"	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz	"	"	"	"	"	2.590.909	2.590.909
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-33 - 12W	bộ	"	- Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67	"	"	"	"	"	2.500.000	2.500.000
	"	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF- UG-33 - 20W	bộ	"	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	"	"	"	"	"	2.590.909	2.590.909
1.10	ĐÈN LED ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.											
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF- UW-9A - 9W		TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722- 2-3:2019	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz. Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A	Giá tại nơi bán	2.818.182	2.818.182
	"	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF- UW-9B - 12W	bộ							"	3.000.000	3.000.000
	"	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF- UW-9C - 18W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	3.181.818	3.181.818
	"	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF- UW-10C - 12W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	2.954.545	2.954.545
	"	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF- UW-10D - 24W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	3.454.545	3.454.545
	"	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF- UW-11B - 12W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	3.272.727	3.272.727
	"	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF- UW-11C - 24W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	3.590.909	3.590.909
1.11	ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.											
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W01A - 1W	bộ							Giá tại nơi bán	790.909	790.909

	"	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W01B - 3W	bộ	CVN 7722- 1:2017, TCVN 7722- 2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	"	881.818	881.818		
	"	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W02A - 1W	bộ							"	772.727	772.727		
	"	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W02B - 3W	bộ							"	863.636	863.636		
	"	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W03C - 1W	bộ							"	1.181.818	1.181.818		
	"	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W03D - 3W	bộ							"	1.318.182	1.318.182		
1.12	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.													
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W		TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722- 2-5:2007.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : > IP67.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	Giá tại nơi bán	8.318.182	8.318.182		
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	bộ	"						"	"	"	8.590.909	8.590.909
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	bộ	"						"	"	"	8.909.091	8.909.091
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	bộ	"						"	"	"	10.136.364	10.136.364
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	bộ	"						"	"	"	11.000.000	11.000.000
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	bộ	"						"	"	"	12.000.000	12.000.000

	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	bộ	"	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	"	"	"	"	"	12.590.909	12.590.909
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	bộ	"		"	"	"	"	"	13.136.364	13.136.364
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	bộ	"		"	"	"	"	"	15.227.273	15.227.273
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	bộ	"		"	"	"	"	"	15.909.091	15.909.091
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	bộ	"		"	"	"	"	"	17.318.182	17.318.182
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	29.000.000	29.000.000
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	31.000.000	31.000.000
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	bộ	"	"	"	"	"	"	"	32.818.182	32.818.182
1.13	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.											
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W		TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722- 2-5:2007	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A	Giá tại nơi bán	16.090.909	16.090.909
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W	bộ							"	17.500.000	17.500.000
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W	bộ							"	32.000.000	32.000.000
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W	bộ							"	33.000.000	33.000.000
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W	bộ							"	34.000.000	34.000.000

	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W	bộ		- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; - Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: $\geq$ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.					"	35.000.000	35.000.000	
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W	bộ							"	40.000.000	40.000.000	
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W	bộ							"	42.000.000	42.000.000	
1.14	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM												
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Hiệu suất phát quang: $\geq$ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: $>$ 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $>$ 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất $>$ 0.95; - Chống xung điện áp: $\geq$ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq$ IP67; - Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: $\geq$ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	Giá tại nơi bán	6.900.000	6.900.000	
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	bộ			"	"	"	"	"	7.090.909	7.090.909	
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	bộ	"		"	"	"	"	"	7.318.182	7.318.182	
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	bộ	"		"	"	"	"	"	7.681.818	7.681.818	
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	bộ	"		"	"	"	"	"	7.909.091	7.909.091	
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	bộ	"		"	"	"	"	"	8.227.273	8.227.273	
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	bộ	"		"	"	"	"	"	8.500.000	8.500.000	
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	bộ	"		"	"	"	"	"	9.227.273	9.227.273	
	"	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	bộ	"		"	"	"	"	10.000.000	10.000.000		
1.15	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT												

	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A	Giá tại nơi bán	83.909.091	83.909.091
	"	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	bộ			"	"				85.454.545	85.454.545
	"	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	bộ			"	"				89.909.091	89.909.091
	"	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	bộ			"	"				93.636.364	93.636.364
	"	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín $\geq$ IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	"	"	"	"	"	3.500.000	3.500.000
	"	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ	"	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	"	"	"	"	"	57.909.091	57.909.091
	"	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, $\geq$ IP66	bộ		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, $\geq$ IP66	"	"	"	"	"	381.818	381.818
	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	"	"	"	"	"	23.572.727	23.572.727
	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ			"	"	"	"	"	26.290.909	26.290.909

	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"	"	"	"	"	"	"	27.472.727	27.472.727
	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	"	"	"	"	"	31.254.545	31.254.545
	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"	"	"	"	"	"	"	28.818.182	28.818.182
	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"	"	"	"	"	"	"	32.227.273	32.227.273
	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	"	"	"	"	"	32.500.000	32.500.000
	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"	"	"	"	"	"	"	36.045.455	36.045.455
1.16	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 24 THÁNG											
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w		TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; - Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; - Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A	Giá tại nơi bán	6.609.091	6.609.091
	"	MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	trụ	"	"	"	"	"	"	"	7.136.364	7.136.364
	"	MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; - Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; - Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	6.472.727	6.472.727
	"	MFUHAILIGHT FH02-CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	trụ	"	"	"	"	"	"	"	7.000.000	7.000.000
	"	MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; - Chùm đèn bằng	"	"	"	"	"	13.863.636	13.863.636

	"	MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	trụ	"	nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	11.218.182	11.218.182
	"	MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	13.327.273	13.327.273
	"	MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	"		"	"	"	"	"	16.500.000	16.500.000
	"	MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	16.618.182	16.618.182
	"	MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	"		"	"	"	"	"	11.336.364	11.336.364
	"	MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;	"	"	"	"	"	10.672.727	10.672.727
	"	MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	"	- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	11.336.364	11.336.364
	"	MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;	"	"	"	"	"	16.727.273	16.727.273
	"	MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	"	- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	15.900.000	15.900.000
	"	MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	20.581.818	20.581.818
	"	MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 30w	trụ	"		"	"	"	"	"	16.436.364	16.436.364
	"	MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim	"	"	"	"	"	12.536.364	12.536.364

	"	MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	trụ	"	nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	14.581.818	14.581.818
	"	MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; - Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	17.936.364	17.936.364
	"	MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	"		"	"	"	"	"	18.000.000	18.000.000
	"	MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	12.663.636	12.663.636
	"	MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	trụ	"		"	"	"	"	"	11.581.818	11.581.818
	"	MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	17.572.727	17.572.727
	"	MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	"		"	"	"	"	"	12.536.364	12.536.364
	"	MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	16.800.000	16.800.000
	"	MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	"		"	"	"	"	"	21.418.182	21.418.182
	"	MFUHAILIGHT FH05B/CH-04- 4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	19.545.455	19.545.455
	"	MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	"		"	"	"	"	"	14.400.000	14.400.000

	"	MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	"	"	"	"	"	"	"	20.763.636	20.763.636
	"	MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	"	"	"	"	"	"	"	16.227.273	16.227.273
	"	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	"	"	"	"	"	"	"	19.636.364	19.636.364
	"	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	15.818.182	15.818.182
	"	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	trụ	"		"	"	"	"	"	17.863.636	17.863.636
	"	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	"	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	"	"	"	"	"	18.218.182	18.218.182
	"	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	"		"	"	"	"	"	22.700.000	22.700.000
	"	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w	trụ	"	"	"	"	"	"	"	15.000.000	15.000.000
	"	Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	trụ	"	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	"	"	"	"	"	9.000.000	9.000.000
	"	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	"	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	"	"	"	"	"	10.363.636	10.363.636

	"	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	"	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	"	"	"	"	"	13.200.000	13.200.000
	"	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	"	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	"	"	"	"	"	13.936.364	13.936.364
	"	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sự từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	"	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	"	"	"	"	"	15.118.182	15.118.182
	"	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sự từ: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	"	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	"	"	"	"	"	16.936.364	16.936.364
	"	Tay chùm trang trí MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	đế	"	Bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài	"	"	"	"	"	527.273	527.273
	"	Thân chùm MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	cái	"	"	"	"	"	"	"	551.818	551.818
	"	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	cái	"	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giặt cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	"	"	"	"	4.145.455	4.145.455
	"	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m - 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ	"	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại.- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	"	"	"	"	8.618.182	8.618.182
1.17	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT											
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m	trụ	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán	Vận chuyển đèn chân	Giá tại nơi bán	6.300.000	6.300.000

	"	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 7m	cột	"	Đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	trước khi nhận hàng	công trình hoặc đọc QL1A	"	8.700.000	8.700.000
	"	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 8m	cột	"	Đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	9.500.000	9.500.000
	"	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 9m	cột	"	Đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	10.500.000	10.500.000
	"	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 10m	cột	"	Đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	11.600.000	11.600.000
	"	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11m	cột	"	Đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	12.600.000	12.600.000
	"	Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng :	cột	"	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm	"	"	"	"	"	2.300.000	2.300.000
	"	Cần đôi kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	cần	"	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm	"	"	"	"	"	3.100.000	3.100.000
	"	Cần ba kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	cần	"	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	"	"	"	"	"	3.900.000	3.900.000
	"	Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	cần	"	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 2.0m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm.	"	"	"	"	"	2.500.000	2.500.000

	"	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn;	cần	"	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	"	"	"	"	4.727.273	4.727.273
	"	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn;	cột	"	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	"	"	"	"	5.327.273	5.327.273
	"	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ;	cột	"	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	"	"	"	"	5.590.909	5.590.909
	"	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn;	cột	"	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	"	"	"	"	5.681.818	5.681.818
	"	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi;	cột	"	D=150;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	"	"	"	"	6.163.636	6.163.636
	"	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn;	cột	"	D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	"	"	"	"	7.727.273	7.727.273
	"	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT Bát giác 9m cần rời đôi;	cột	"	D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	"	"	"	"	7.936.364	7.936.364
	"	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m liền cần đơn;	cột	"	D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	"	"	"	"	8.500.000	8.500.000
	"	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m cần rời đôi;	cột	"	D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	"	"	"	"	8.772.727	8.772.727

	"	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;	cột	"	D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	10.500.000	10.500.000
	"	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m cần rời đôi;	cột	"	D=184;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	11.181.818	11.181.818
	"	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn để bắt đèn pha gồm:	cột	"	-Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	"	"	"	"	"	49.409.091	49.409.091
	"	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn để bắt đèn pha gồm:	cột	"	- Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm	"	"	"	"	"	61.100.000	61.100.000

	"	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để lắp đèn pha	cột	"	- Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm + Motor 3P - 1.5KW + Hộp số ASS 60-1/60 + Cáp INOX D10, D12mm + Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	"	"	"	"	"	254.090.909	254.090.909
	"	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 20m có giàn cố định để lắp đèn pha	bộ	"	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế 850*25mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định + Khung bulon móng ...	"	"	"	"	"	155.000.000	155.000.000

	"	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 25m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm:	bộ	"	Đoạn 1: Cao 5.3m, dày 5mm, D260/337mm Đoạn 2: Cao 10.5m dày 6mm, D319/471mm Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D448/600mm Đế 850*30mm+ gân tăng cường dày 16mm + giàn đèn lắp đèn pha + Kim thu sét + khung bulung móng + bảng điện + hộp đấu nối ...	"	"	"	"	"	230.000.000	230.000.000
	"	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 20m có giàn đèn nâng hạ	đ/Bộ	"	-Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm. -Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm. -Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P +Khung móng	"	"	"	"	"	260.000.000	260.000.000

	"	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 25m có giàn đèn nâng hạ lắp đèn pha	cột	"	-Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm. -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm. -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đèn + hộp đầu nối). + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đầu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	"	"	"	"	"	319.090.909	319.090.909
	"	Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950.	cột	"	Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	"	"	"	"	"	1.560.000	1.560.000
	"	Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT	đ/móng	"	Ø30 x 1450 x 8 cây, bê L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm.	"	"	"	"	"	11.818.182	11.818.182

	"	Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,08	đ/móng	"	Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bê L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kèm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kèm.	"	"	"	"	"	715.455	715.455
	"	Khung bulon móng MFUHAILIGHT cho trụ 20m và 24m:	móng	"	M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24	"	"	"	"	"	27.300.000	27.300.000
	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	móng	"	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	1.163.636	1.163.636
	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	cần	"	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.354.545	1.354.545
	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	"	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.427.273	1.427.273
	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	"	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.454.545	1.454.545

	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m,	cần	"	D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.327.273	1.327.273
	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m,	cần	"	D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.481.818	1.481.818
	"	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m-	cần	"	Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	2.409.091	2.409.091
	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	cần	"	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	1.454.545	1.454.545
	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	cần	"	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.627.273	1.627.273
	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	"	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.563.636	1.563.636
	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	"	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.754.545	1.754.545

	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m	cần	"	D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.627.273	1.627.273
	"	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m	cần	"	D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.772.727	1.772.727
	"	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,	cần	"	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	2.600.000	2.600.000
	"	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m,	cần	"	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	2.990.909	2.990.909
	"	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,	cần	"	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	2.963.636	2.963.636

	"	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m,	cần	"	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	3.509.091	3.509.091
	"	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m,	cần	"	Cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	3.709.091	3.709.091
	"	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m,	cần	"	Cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	4.300.000	4.300.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m,	cần	"	Cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	4.500.000	4.500.000
	"	Cùm cần đèn đôi + tay vưon 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)	cần	"		"	"	"	"	"	1.372.727	1.372.727
a	"	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAlight	bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán	Vận chuyển đến chân công	Giá tại nơi bán	833.303	833.303
	"	- Tăng phô 70W MFUHAlight - FH SON 70W/1,0A	Bộ			"	"	trước khi nhận hàng	trình hoặc đọc QL1A	"	254.826	254.826

	"	- Kịch MFUHAilight Z400MK/220V- 240V/50-60Hz	Cái	"		"	"	"	"	"	221.430	221.430
	"	- Tụ 10mf Electronicon- Germany	Cái	"		"	"	"	"	"	90.460	90.460
	"	- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	Cái	"		"	"	"	"	"	266.587	266.587
b	"	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAilight	Cái	"		"	"	"	"	"	979.084	979.084
	"	- Tăng phô MFUHAilight -FH SON 150w -150W, 1,8A	Bộ	"		"	"	"	"	"	343.688	343.688
	"	- Kịch MFUHAilight Z400MK/220V- 240V/50-60Hz	Cái	"		"	"	"	"	"	221.285	221.285
	"	- Tụ 20mf Electronicon- Germany	Cái	"		"	"	"	"	"	125.743	125.743
	"	- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	Cái	"		"	"	"	"	"	288.367	288.367
c	"	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAilight	Cái	"		"	"	"	"	"	1.195.141	1.195.141
	"	-Tăng phô MFUHAilight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	Bộ	"		"	"	"	"	"	475.966	475.966
	"	- Kịch MFUHAilight Z400MK/220V- 240V/50-60Hz	Cái	"		"	"	"	"	"	221.285	221.285
	"	-Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany	Cái	"		"	"	"	"	"	142.441	142.441
	"	-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	Cái	"		"	"	"	"	"	355.450	355.450
2	Công ty TNHH Chiếu sáng đô thị Miền Trung là thành viên Công ty cổ phần tập đoàn S.lighting											
2.1	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL608											

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G		TCVN 7722-1:-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	Giá tại nơi bán	6.830.000	6.830.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	7.630.000	7.630.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	8.030.000	8.030.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	8.750.000	8.750.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	9.930.000	9.930.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	11.930.000	11.930.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	12.330.000	12.330.000

	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	12.620.000	12.620.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	13.300.000	13.300.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	14.500.000	14.500.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	15.940.000	15.940.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	18.030.000	18.030.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608-300W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	20.160.000	20.160.000

	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	Việt Nam	"	"	"	21.640.000	21.640.000
2.2	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL612:											
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G		TCVN 7722-1:-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	Giá tại nơi bán	4.700.000	4.700.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ		SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"		"	5.160.000	5.160.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ		SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"		"	5.780.000	5.780.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ		SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"		"	6.700.000	6.700.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ		SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"		"	7.540.000	7.540.000

	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	7.720.000	7.720.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	7.900.000	7.900.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	8.720.000	8.720.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	9.810.000	9.810.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	11.810.000	11.810.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	12.220.000	12.220.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	12.540.000	12.540.000

	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	13.220.000	13.220.000
2.3	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601											
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	SL601 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	Giá tại nơi bán	5.792.000	5.792.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ		SL601 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"		"	6.485.000	6.485.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"		"	6.845.000	6.845.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	7.340.000	7.340.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	8.060.000	8.060.000

	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	8.800.000	8.800.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	9.680.000	9.680.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	10.220.000	10.220.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	10.715.000	10.715.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	12.110.000	12.110.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	13.325.000	13.325.000
2.4	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL602											

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	Giá tại nơi bán	6.340.000	6.340.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	7.150.000	7.150.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	7.360.000	7.360.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	8.120.000	8.120.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	9.130.000	9.130.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	11.000.000	11.000.000
	"	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	11.950.000	11.950.000

	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	12.100.000	12.100.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	13.990.000	13.990.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	14.180.000	14.180.000
	"	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	15.620.000	15.620.000
2.5	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA):											
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7		TCVN 7722- 1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002	FL511 (NORA) 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	Giá tại nơi bán	8.350.000	8.350.000
	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ		FL511 (NORA) 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"		"	8.710.000	8.710.000
	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ		FL511 (NORA) 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"		"	10.040.000	10.040.000

	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	10.800.000	10.800.000
	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	11.900.000	11.900.000
	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	12.300.000	12.300.000
	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	12.740.000	12.740.000
	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	15.010.000	15.010.000
	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	15.680.000	15.680.000
	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	17.110.000	17.110.000

	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	28.720.000	28.720.000
	"	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	"	"	"	"	"	30.720.000	30.720.000
2.6	CỘT ĐÈN											
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đơn giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	Giá tại nơi bán	3.353.000	3.353.000
	"	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	Cột	"	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	"	"		"	4.192.000	4.192.000
		Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	Cột	"	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	"	"		"	6.010.000	6.010.000
		Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	Cột	"	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	"	"	trong khu vực Phú Yên	"	8.585.000	8.585.000
		Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	Cột	"	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	"	"	"	"	9.191.000	9.191.000
		Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	Cột	"	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	"	"	"	"	10.201.000	10.201.000

		Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời	Cột	"	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	"	"	"	"	11.090.000	11.090.000
		Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	"	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	"	"	"	"	12.120.000	12.120.000
		Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	"	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	"	"	"	"	12.423.000	12.423.000
		Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cột	"	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	"	"	"	"	"	2.121.000	2.121.000
		Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	"	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	"	"	"	"	"	2.980.000	2.980.000
		Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	"	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	"	"	"	"	"	3.818.000	3.818.000
		Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	"	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	"	"	"	"	"	4.394.000	4.394.000
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng	Cần	"	cao 2m vươn xa 1,5m	"	"	"	"	"	1.778.000	1.778.000
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng	Cần	"	cao 2m vươn xa 1,5m	"	"	"	"	"	2.475.000	2.475.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	Cần	"	D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	4.878.000	4.878.000

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	"	D=150/60; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	5.676.000	5.676.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	"	D=150/60; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	6.212.000	6.212.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	"	D=150/60; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	5.858.000	5.858.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	"	D=150/60; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	6.919.000	6.919.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	"	D=156/60; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	8.100.000	8.100.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	"	D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	8.030.000	8.030.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	"	D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	8.333.000	8.333.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần ba (tròn côn)	Cột	"	D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	9.242.000	9.242.000

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	"	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	8.686.000	8.686.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	"	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	8.434.000	8.434.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	"	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	9.141.000	9.141.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần ba (tròn côn)	Cột	"	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	10.050.000	10.050.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	"	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	10.504.000	10.504.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	"	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	9.979.000	9.979.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	"	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	11.312.000	11.312.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần ba (tròn côn)	Cột	"	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	12.221.000	12.221.000

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	Cột	"	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	"	"	"	"	"	9.516.000	9.516.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	Cột	"	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	"	"	"	"	"	10.020.000	10.020.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	"	-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.-Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	"	"	"	"	"	11.413.000	11.413.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	"	-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.-Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	"	"	"	"	"	12.928.000	12.928.000

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	"	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	"	"	"	13.787.000	13.787.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	"	Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	"	"	"	15.150.000	15.150.000
2.7	Cần đèn								"		
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao	"	1.162.000	1.162.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	"	Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"		"	1.364.000	1.364.000

	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	hàng trong khu vực Phú Yên	"	1.414.000	1.414.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	"	Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.768.000	1.768.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2m, vưon 2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.510.000	1.510.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2m, vưon 2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.720.000	1.720.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2m, vưon 2,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.630.000	1.630.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2m, vưon 2,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.850.000	1.850.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2,29m, vưon 3m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	2.536.000	2.536.000

	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,29m, vươn 3m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	2.789.000	2.789.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2,4m, vươn 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	2.656.000	2.656.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	"	Cao 2,4m, vươn 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	2.919.000	2.919.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	"	Cao 2,8m, vươn 4m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	2.745.000	2.745.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	"	Cao 2,8m, vươn 4m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	3.060.000	3.060.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	"	Cao 3,2m, vươn 4,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	2.897.500	2.897.500
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	"	Cao 3,2m, vươn 4,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	3.230.000	3.230.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	"	Cao 3,5m, vươn 5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	3.050.000	3.050.000

	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	"	Cao 3,5m, vưon 5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	3.400.000	3.400.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 1,4m, vưon 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm.Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.596.000	1.596.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 1,4m, vưon 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.757.000	1.757.000
	"	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	Cần	"	cao 1,5m, vưon 1,2m- Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	2.414.000	2.414.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.465.000	1.465.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.616.000	1.616.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.566.000	1.566.000

	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.768.000	1.768.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.636.000	1.636.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	"	Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.778.000	1.778.000
	"	Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,	Cần	"	cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	2.616.000	2.616.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m	Cần	"	cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	3.010.000	3.010.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m	Cần	"	cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	2.929.000	2.929.000

	"	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m	Cần	"	cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	3.505.000	3.505.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m	Cần	"	cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	"	"	"	"	3.717.000	3.717.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m	Cần	"	cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	4.333.000	4.333.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m,	Cần	"	cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	4.535.000	4.535.000
2.8		Cột đèn chiếu sáng										
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 3m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đơn giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống	Giá tại nơi bán	9.373.000	9.373.000

	"	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3- SV3B-4 Compact 9- 12W	bộ	"	cao 3m	"	Việt Nam	"	phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao	"	8.868.000	8.868.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W	bộ	"	cao 3m	"	Việt Nam	"	hàng trong khu vực Phú Yên	"	10.373.000	10.373.000
	"	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3- SV3B-5 Compact 9- 12W	bộ	"	cao 3m	"	Việt Nam	"	"	"	9.716.000	9.716.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C03/SV3A Compact 9- 12W	bộ	"	cao 2,5m	"	Việt Nam	"	"	"	6.656.000	6.656.000
	"	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C03/SV1D Compact 30W	bộ	"	cao 2,5m	"	Việt Nam	"	"	"	8.242.000	8.242.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W	bộ	"	cao 3,5m	"	Việt Nam	"	"	"	7.151.000	7.151.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W	bộ	"	cao 3,5m	"	Việt Nam	"	"	"	13.049.000	13.049.000
	"	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	19.857.000	19.857.000

	"	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING ALLAINCE Bóng Led 60W	bộ	"	Bóng Led 60W	"	Việt Nam	"	"	"	16.590.000	16.590.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV9-4	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	20.119.000	20.119.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV3-4 ØD400	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	13.463.000	13.463.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø300	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	12.635.000	12.635.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø400	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	13.463.000	13.463.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV9-4	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	20.139.000	20.139.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	19.109.000	19.109.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2-2	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	24.957.000	24.957.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH11/SV9-4	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	21.624.000	21.624.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV9-4	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	21.715.000	21.715.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD300	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	15.110.000	15.110.000

	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH8/SV9-4	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	13.888.000	13.888.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD400	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	21.210.000	21.210.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-1	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	15.019.000	15.019.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-2 Bóng	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	20.331.000	20.331.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV9-4	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	25.826.000	25.826.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV3-4 ØD400	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	23.624.000	23.624.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV9-4 Bóng	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	17.170.000	17.170.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV3-4 ØD400	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	17.261.000	17.261.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV9-4	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	23.503.000	23.503.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 ØD400	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	18.675.000	18.675.000

	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 Hoa sen	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	21.028.000	21.028.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-1	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	21.786.000	21.786.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-2	bộ	"	Bóng Led 9W	"	Việt Nam	"	"	"	27.038.000	27.038.000
	"	Đèn nắm cây thông	bộ	"	SC03 cao 60cm	"	Việt Nam	"	"	"	1.535.000	1.535.000
	"	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING bằng ống thép	bộ	"	dày 3mm, cao 3,4m, SV8	"	Việt Nam	"	"	"	4.394.000	4.394.000
	"	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	bộ	"	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	"	Việt Nam	"	"	"	7.020.000	7.020.000
	"	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	bộ	"	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	"	Việt Nam	"	"	"	6.555.000	6.555.000
2.9		Tủ điện ĐKCS hiệu S.LIGHTING										
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đơn giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	Giá tại nơi bán	15.700.000	15.700.000
	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	cái	"	- Vỏ tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	"	"		"	16.840.000	16.840.000
	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	cái	"	Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	"	"		"	17.150.000	17.150.000

	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	cái	"	Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	"	"	"	"	19.550.000	19.550.000
	"	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	cái	"	Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	"	"	"	"	23.550.000	23.550.000
	"	Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	cái	"	Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	"	"	"	"	15.950.000	15.950.000
	"	Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	cái	"	Vỏ tủ Composite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	"	"	"	"	13.850.000	13.850.000
	"	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	cái	"	Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát	"	"	"	"	"	3.140.000	3.140.000
	"	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	cái	"	Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát	"	"	"	"	"	900.000	900.000
2.10	Ống luồn HDPE luồn dây điện hiệu S.LIGHTING											
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét		Φ25/32	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiền vận	Giá tại nơi bán	14.500	14.500
		Ống nhựa xoắn HDPE	mét		Φ30/40	"	Việt Nam			"	16.300	16.300
		Ống nhựa xoắn HDPE	mét		Φ40/50	"	Việt Nam			"	23.900	23.900
		Ống nhựa xoắn HDPE	mét		Φ50/65	"	Việt Nam			"	30.800	30.800

	"	Ống nhựa xoắn HDPE	mét		Φ65/85	"	Việt Nam	"	chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	"	46.000	46.000
	"	Ống nhựa xoắn HDPE	mét		Φ70/90	"	Việt Nam	"		"	52.400	52.400
	"	Ống nhựa xoắn HDPE	mét		Φ80/105	"	Việt Nam	"		"	60.500	60.500
	"	Ống nhựa xoắn HDPE	mét		HDPE Φ90/112	"	Việt Nam	"		"	66.000	66.000
	"	Ống nhựa xoắn HDPE	mét		HDPE Φ100/130	"	Việt Nam	"	"	"	73.000	73.000
	"	Ống nhựa xoắn HDPE	mét		HDPE Φ125/160	"	Việt Nam	"	"	"	123.900	123.900
	"	Ống nhựa xoắn HDPE	mét		HDPE Φ150/195	"	Việt Nam	"	"	"	171.800	171.800
	"	Ống nhựa xoắn HDPE	mét		HDPE Φ175/230	"	Việt Nam	"	"	"	262.000	262.000
	"	Ống nhựa xoắn HDPE	mét		HDPE Φ200/260		Việt Nam	"	"	"	322.900	322.900
3	Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên											
3.1	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	5.123.600	5.123.600
	"	Đèn LED SDQ	bộ	"	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	5.424.500	5.424.500
	"	Đèn LED SDQ	bộ	"	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	7.634.500	7.634.500
	"	Đèn LED SDQ	bộ	"	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	8.338.200	8.338.200
	"	Đèn LED SDQ	bộ	"	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	10.549.100	10.549.100
	"	Đèn LED SDQ	bộ	"	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	11.589.100	11.589.100
	"	Đèn LED SDQ	bộ	"	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	13.763.600	13.763.600
	"	Đèn LED SDQ	bộ	"	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	14.667.300	14.667.300
3.2	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											

	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	6.334.000	6.334.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	7.315.000	7.315.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	50- 59W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	7.950.000	7.950.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	60- 69W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	8.809.000	8.809.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	70- 79W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	9.587.000	9.587.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	80- 89W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	10.256.000	10.256.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	90- 99W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	10.756.000	10.756.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	100- 109W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	12.092.000	12.092.000

	"	Đèn LED MURA	bộ	"	110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	13.127.000	13.127.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	120- 129W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	14.048.000	14.048.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	130- 139W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	14.743.000	14.743.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	140- 149W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	15.147.000	15.147.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	150- 159W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	15.550.000	15.550.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	160- 169W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	15.955.000	15.955.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	170- 179W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	17.350.000	17.350.000
	"	Đèn LED MURA	bộ	"	180- 189W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	18.413.000	18.413.000

		Đèn LED MURA	bộ	"	190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	"	"	"	"	20.845.000	20.845.000	
3.3	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm												
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	5.450.900	5.450.900	
		Đèn LEDXION S439	bộ	"	40W (3000K, 5300K), IP66		"	"		"	6.467.300	6.467.300	
	"	Đèn LEDXION S439	bộ	"	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	7.853.600	7.853.600	
3.4	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm												
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP		TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	11.433.600	11.433.600	
	"	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	"	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	11.641.800	11.641.800	
	"	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	"	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	12.058.200	12.058.200	
	"	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	"	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	13.305.500	13.305.500	
	"	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	"	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	13.512.700	13.512.700	
	"	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	"	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	14.222.700	14.222.700	
	"	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	"	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	"	"	"	"	15.591.800	15.591.800	
3.5	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm												
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	16.050.900	16.050.900	
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ		185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất					"	18.257.300	18.257.300	
3.6	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm												

		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	19.921.000	19.921.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S466	bộ		250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất					"	22.072.000	22.072.000
		Đèn LEDXION S466	bộ		300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất					"	24.675.000	24.675.000
		Đèn LEDXION S466	bộ		350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất					"	25.872.000	25.872.000
3.7	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thuongr mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	15.960.000	15.960.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ		140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất					"	16.380.000	16.380.000
		Đèn LED GALAXY M2	bộ		160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất					"	19.403.600	19.403.600
		Đèn LED GALAXY M2	bộ		180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất					"	20.142.700	20.142.700
		Đèn LED GALAXY M2	bộ		200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất					"	21.251.800	21.251.800
3.8	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3		TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thuongr mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	14.190.000	14.190.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ		150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất					"	15.975.500	15.975.500
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ		200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất					"	17.760.000	17.760.000
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ		250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất					"	22.311.800	22.311.800
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ		300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất					"	24.097.300	24.097.300
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ		350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất					"	25.881.800	25.881.800

3.9	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH Sản xuất thuongr mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	12.000.000	12.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ		60W, IP66					"	18.400.000	18.400.000
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ		80W,IP66					"	23.200.000	23.200.000
3.10	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thuongr mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	38.234.300	38.234.300
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ		480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất					"	41.674.500	41.674.500
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ		540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất					"	56.889.000	56.889.000
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ		720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất					"	62.842.500	62.842.500
3.11	Đèn led chiếu sáng sân vườn- bảo hành: 3 năm											
		Bộ đèn trang trí LED SMD		TCVN 7722-2-3:2019	40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	9.922.700	9.922.700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ		50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm					"	10.636.400	10.636.400
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ		60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm					"	11.381.800	11.381.800
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ		70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm					"	12.060.000	12.060.000
3.12	Đèn pha led- chip led lumileds- drivers: Philips- bảo hành 5 năm											
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	13.219.000	13.219.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Baton	bộ		250W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08					"	15.750.000	15.750.000
		Đèn pha led Baton	bộ		300W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08					"	16.927.000	16.927.000

3.13	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA											
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA		TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	40.906.000	40.906.000
		Trụ đỡ MBA	bộ		320-400kVA						44.526.000	44.526.000
		Trụ đỡ MBA	bộ		560-630kVA						47.757.000	47.757.000
		Hộp che MBA	bộ		nhúng kẽm, tôn 2mm						16.384.000	16.384.000
3.14	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU											
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA tích hợp RMU		TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	77.596.000	77.596.000
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ		320-400kVA						88.333.000	88.333.000
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ		560-630kVA						97.044.000	97.044.000
		Hộp che MBA	bộ		nhúng kẽm, tôn 2mm						16.384.000	16.384.000
3.15	Cột đèn chiếu sáng											
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	TCCS 01:2020/QH; EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	4.963.000	4.963.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	5.599.000	5.599.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	5.965.000	5.965.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	5.801.000	5.801.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	7.339.000	7.339.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	6.512.000	6.512.000

	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	8.691.000	8.691.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	8.034.000	8.034.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	8.277.000	8.277.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	trụ	"	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	"	"	"	"	"	9.422.000	9.422.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	"	"	"	"	"	9.921.000	9.921.000

	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	"	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	"	"	"	"	"	11.321.000	11.321.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	"	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	"	"	"	"	"	12.818.000	12.818.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	"	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	"	"	"	"	13.767.000	13.767.000

	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	"	- Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	"	"	"	"	15.033.000	15.033.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	8.764.000	8.764.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	9.251.000	9.251.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	10.225.000	10.225.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	10.712.000	10.712.000

	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	11.808.000	11.808.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	"	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	"	"	"	"	14.486.000	14.486.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	"	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	"	"	"	"	15.825.000	15.825.000

	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	"	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	"	"	"	"	16.798.000	16.798.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	"	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	"	"	"	"	"	13.147.000	13.147.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	"	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	"	"	"	"	"	13.877.000	13.877.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	"	"	"	"	"	10.834.000	10.834.000

	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	"	"	"	"	"	11.564.000	11.564.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	11.180.000	11.180.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	11.808.000	11.808.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	12.903.000	12.903.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	trụ	"	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	"	"	"	"	16.190.000	16.190.000

	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	"	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưng 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	"	"	"	"	17.529.000	17.529.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	"	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưng 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	"	"	"	"	18.746.000	18.746.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	trụ	"	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vưng 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu inox D100mm	"	"	"	"	"	18.624.000	18.624.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	D=199/56; dày =4mm; vưng=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	"	"	"	"	14.729.000	14.729.000

	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	15.459.000	15.459.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	15.972.000	15.972.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	16.433.000	16.433.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	17.529.000	17.529.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	18.624.000	18.624.000

	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	trụ	"	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	"	"	"	"	15.277.000	15.277.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	trụ	"	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	"	"	"	"	17.529.000	17.529.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	trụ	"	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	"	"	"	"	18.624.000	18.624.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	"	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	"	"	"	"	17.159.000	17.159.000

	"	Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha	trụ	"	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cổ định hình bán nguyệt	"	"	"	"	"	51.247.000	51.247.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha	trụ	"	Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cổ định hình bán nguyệt	"	"	"	"	"	65.368.000	65.368.000
	"	Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha	trụ	"	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cổ định - Khung móng	"	"	"	"	"	121.000.000	121.000.000
	"	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	trụ	"	Cao 1,3m, vưon 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	974.000	974.000
	"	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	"	Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.375.000	1.375.000
	"	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	"	Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.461.000	1.461.000
	"	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	"	Cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	1.582.000	1.582.000

	"	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	cần	"	Cao 1,5m, vưon 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vưon 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	2.483.000	2.483.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	"	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	2.690.000	2.690.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	"	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	3.092.000	3.092.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	"	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	3.165.000	3.165.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	"	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	3.627.000	3.627.000

	"	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	"	Cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	3.676.000	3.676.000
	"	Cần đèn gắn trụ BTLT	cần	"	vưon 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	4.750.000	4.750.000
	"	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	"	Cần cao 3500mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	"	4.424.000	4.424.000
	"	Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	cần	"	- Thân bằng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	"	"	"	"	8.620.000	8.620.000
	"	Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	trụ	"	- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	"	"	"	"	4.200.000	4.200.000
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiếu sáng cao 1,6m	trụ	"	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	"	"	"	"	"	9.000.000	9.000.000
	"	Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiếu sáng cao 1,8m	trụ	"	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	"	"	"	"	"	10.454.500	10.454.500

	"	Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiếu sáng cao 1,5m	trụ	"	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	"	"	"	"	"	13.221.800	13.221.800
	"	Đế cột gang QH-01C sử từ bao chân trụ chiếu sáng cao 2,1m	trụ	"	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	"	"	"	"	"	15.163.600	15.163.600
	"	Đế cột gang QH-01C sử từ bao chân trụ chiếu sáng cao 2,9m	trụ	"	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	"	"	"	"	"	16.963.600	16.963.600
3.17	Đèn tín hiệu giao thông											
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đ-V-X D100	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Taiwan	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	9.106.200	9.106.200
	"	Đèn THGT	bộ		Xanh D200					"	4.979.500	4.979.500
	"	Đèn THGT	bộ		Đỏ D200					"	4.979.500	4.979.500
	"	Đèn THGT	bộ		Vàng D200					"	4.979.500	4.979.500
	"	Đèn THGT	bộ	"	Xanh D300	"	"	"	"	"	6.027.400	6.027.400
	"	Đèn THGT	bộ	"	Đỏ D300	"	"	"	"	"	6.027.400	6.027.400
	"	Đèn THGT	bộ	"	Vàng D300	"	"	"	"	"	6.027.400	6.027.400
	"	Đèn THGT	bộ	"	Chữ thập Đỏ D200	"	"	"	"	"	4.991.800	4.991.800
	"	Đèn THGT	bộ	"	Chữ thập Đỏ D300	"	"	"	"	"	5.376.600	5.376.600
	"	Đèn THGT	bộ	"	Nhắc lại D100	"	"	"	"	"	8.448.800	8.448.800
	"	Đèn THGT	bộ	"	Đi bộ Xanh Đỏ D300	"	"	"	"	"	11.509.700	11.509.700
	"	Đèn THGT	bộ	"	Đi bộ Xanh Đỏ D200	"	"	"	"	"	10.945.200	10.945.200
	"	Đèn THGT	bộ	"	Đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	"	"	"	"	"	17.091.400	17.091.400
3.18	Tủ điều khiển chiếu sáng											
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	14.986.000	14.986.000
	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	17.182.000	17.182.000

	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	17.468.000	17.468.000
	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	18.060.000	18.060.000
	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	20.714.000	20.714.000
	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	18.136.000	18.136.000
	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	20.523.000	20.523.000
	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	21.477.000	21.477.000
	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	24.627.000	24.627.000
	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	25.773.000	25.773.000
	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	28.541.000	28.541.000
	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	17.086.000	17.086.000

	"	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	tủ	"	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	"	"	"	"	19.091.000	19.091.000
	"	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P -50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	"	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	"	"	"	"	"	69.090.000	69.090.000
	"	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	"	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	"	"	"	"	"	70.000.000	70.000.000
	"	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	"	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	"	"	"	"	"	73.636.000	73.636.000

		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P- 100A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	"	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	"	"	"	"	"	77.272.000	77.272.000
		Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P- 50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	"	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	"	"	"	"	"	69.000.000	69.000.000
3.19	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật											
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE		TCVN 7997:2009	Φ32/25	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	14.300	14.300
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ40/30		"	"	"	"	17.100	17.100
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ50/40		"	"	"	"	25.140	25.140
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ65/50		"	"	"	"	32.500	32.500
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ85/65		"	"	"	"	48.100	48.100
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ105/80		"	"	"	"	60.660	60.660
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ110/90		"	"	"	"	67.100	67.100
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ130/100		"	"	"	"	82.700	82.700

	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ160/125	"	"	"	"	"	127.400	127.400
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ195/150	"	"	"	"	"	170.600	170.600
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ210/160	"	"	"	"	"	198.300	198.300
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	"	Φ230/175	"	"	"	"	"	261.200	261.200
3.20	Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV											
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha		TCVN 8525:2015	Amorphous 50kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	116.693.000	116.693.000
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 75kVA					"	135.896.000	135.896.000
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 100kVA					"	146.468.000	146.468.000
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 160kVA					"	156.219.000	156.219.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 250kVA	"	"	"	"	"	241.726.000	241.726.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 320kVA	"	"	"	"	"	291.717.000	291.717.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 400kVA	"	"	"	"	"	340.959.000	340.959.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 560kVA	"	"	"	"	"	390.774.000	390.774.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 750kVA	"	"	"	"	"	429.041.000	429.041.000
4	Cty CP dây và cáp điện Thượng đình Cadisun tại Daklak											
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc điều kiện	Giá tại nơi bán	5.011	5.011
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	8.062	8.062
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	13.066	13.066
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	18.982	18.982

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	30.683	30.683
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	45.935	45.935
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	71.200	71.200
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	98.395	98.395
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	134.636	134.636
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	192.008	192.008
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	266.457	266.457
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	334.885	334.885
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	416.175	416.175
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	517.601	517.601
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	682.217	682.217
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	853.485	853.485
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	1.105.418	1.105.418
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	1.400.438	1.400.438
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	1.807.443	1.807.443
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	"	"	"	"	"	2.309.744	2.309.744
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	"	"	"	"	"	6.118	6.118
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	"	"	"	"	"	7.525	7.525
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	"	"	"	"	"	10.388	10.388
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V	"	"	"	"	"	16.773	16.773

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	"	"	"	"	"	26.504	26.504
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	"	"	"	"	"	39.861	39.861
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x0.75 300/500V	"	"	"	"	"	9.431	9.431
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTF 3x1.0-300/500V	"	"	"	"	"	11.671	11.671
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTF 3x1.5-300/500V	"	"	"	"	"	16.187	16.187
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTF 3x2.5-300/500V	"	"	"	"	"	26.408	26.408
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTF 3x4.0-300/500V	"	"	"	"	"	40.684	40.684
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTF 3x6.0-300/500V	"	"	"	"	"	61.592	61.592
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)	"	"	"	"	"	6.239	6.239
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x25 (V-75)	"	"	"	"	"	9.176	9.176
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x35 (V-75)	"	"	"	"	"	12.099	12.099
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x50 (V-75)	"	"	"	"	"	16.498	16.498
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x70 (V-75)	"	"	"	"	"	23.104	23.104
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x95 (V-75)	"	"	"	"	"	31.505	31.505
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x120 (V-75)	"	"	"	"	"	38.893	38.893
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x150 (V-75)	"	"	"	"	"	47.976	47.976
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x185 (V-75)	"	"	"	"	"	59.711	59.711
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x240 (V-75)	"	"	"	"	"	76.708	76.708
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x300 (V-75)	"	"	"	"	"	95.021	95.021
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x400 (V-75)	"	"	"	"	"	126.186	126.186

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x500 (V-75)	"	"	"	"	"	154.703	154.703
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x16mm2	"	"	"	"	"	13.601	13.601
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x25m2	"	"	"	"	"	18.757	18.757
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x35mm2	"	"	"	"	"	24.242	24.242
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x50mm2	"	"	"	"	"	32.956	32.956
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x70mm2	"	"	"	"	"	45.656	45.656
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x95mm2	"	"	"	"	"	61.987	61.987
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x120mm2	"	"	"	"	"	76.177	76.177
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x150mm2	"	"	"	"	"	92.980	92.980
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x185mm2	"	"	"	"	"	115.969	115.969
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x240mm2	"	"	"	"	"	147.115	147.115
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x16	"	"	"	"	"	19.814	19.814
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x25	"	"	"	"	"	27.703	27.703
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x35	"	"	"	"	"	35.535	35.535
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x50	"	"	"	"	"	48.385	48.385
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x70	"	"	"	"	"	67.269	67.269
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x95	"	"	"	"	"	91.462	91.462
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x120	"	"	"	"	"	113.772	113.772
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x150	"	"	"	"	"	138.925	138.925
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x185	"	"	"	"	"	171.324	171.324

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x240	"	"	"	"	"	220.824	220.824
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x16	"	"	"	"	"	25.888	25.888
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x25	"	"	"	"	"	36.477	36.477
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x35	"	"	"	"	"	47.413	47.413
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x50	"	"	"	"	"	64.432	64.432
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x70	"	"	"	"	"	89.653	89.653
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x95	"	"	"	"	"	121.963	121.963
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x120	"	"	"	"	"	150.797	150.797
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x150	"	"	"	"	"	184.185	184.185
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x185	"	"	"	"	"	228.189	228.189
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x240	"	"	"	"	"	293.087	293.087
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x6	"	"	"	"	"	19.569	19.569
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x10	"	"	"	"	"	30.950	30.950
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x16	"	"	"	"	"	47.552	47.552
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x25	"	"	"	"	"	73.033	73.033
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x35	"	"	"	"	"	100.549	100.549
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x50	"	"	"	"	"	136.937	136.937
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x70	"	"	"	"	"	194.836	194.836
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x95	"	"	"	"	"	269.457	269.457
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x120	"	"	"	"	"	338.622	338.622

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x150	"	"	"	"	"	420.419	420.419
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x185	"	"	"	"	"	522.998	522.998
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x240	"	"	"	"	"	687.818	687.818
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x300	"	"	"	"	"	859.437	859.437
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV2x4mm2	"	"	"	"	"	29.187	29.187
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV2x6mm2	"	"	"	"	"	42.926	42.926
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 2x10mm2	"	"	"	"	"	66.100	66.100
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 2x16mm2	"	"	"	"	"	100.206	100.206
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 2x25mm2	"	"	"	"	"	153.960	153.960
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x16	"	"	"	"	"	192.641	192.641
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x25	"	"	"	"	"	298.974	298.974
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x35	"	"	"	"	"	409.856	409.856
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x50	"	"	"	"	"	557.937	557.937
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x70	"	"	"	"	"	795.288	795.288
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x95	"	"	"	"	"	1.088.386	1.088.386
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x120	"	"	"	"	"	1.366.473	1.366.473
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x150	"	"	"	"	"	1.697.154	1.697.154
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x185	"	"	"	"	"	2.110.889	2.110.889
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x240	"	"	"	"	"	2.773.565	2.773.565
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x300	"	"	"	"	"	3.464.953	3.464.953

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x400	"	"	"	"	"	4.486.110	4.486.110
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x16+1x10	"	"	"	"	"	177.522	177.522
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x25+1x16	"	"	"	"	"	272.557	272.557
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x35+1x16	"	"	"	"	"	355.182	355.182
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x35+1x25	"	"	"	"	"	382.254	382.254
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x50+1x25	"	"	"	"	"	493.620	493.620
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x50+1x35	"	"	"	"	"	521.366	521.366
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x70+1x35	"	"	"	"	"	698.402	698.402
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x70+1x50	"	"	"	"	"	735.028	735.028
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x95+1x50	"	"	"	"	"	953.640	953.640
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x95+1x70	"	"	"	"	"	1.012.834	1.012.834
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x120+1x70	"	"	"	"	"	1.222.364	1.222.364
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x120+1x95	"	"	"	"	"	1.297.252	1.297.252
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x150+1x70	"	"	"	"	"	1.468.147	1.468.147
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x150+1x95	"	"	"	"	"	1.542.980	1.542.980
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x150+1x120	"	"	"	"	"	1.613.034	1.613.034
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x185+1x95	"	"	"	"	"	1.854.380	1.854.380
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x185+1x120	"	"	"	"	"	1.925.409	1.925.409
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x185+1x150	"	"	"	"	"	2.007.410	2.007.410
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x240+1x120	"	"	"	"	"	2.422.439	2.422.439

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x240+1x150	"	"	"	"	"	2.504.574	2.504.574
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x240+1x185	"	"	"	"	"	2.607.285	2.607.285
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x300+1x150	"	"	"	"	"	3.021.414	3.021.414
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x300+1x185	"	"	"	"	"	3.125.273	3.125.273
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x16+1x10	"	"	"	"	"	174.635	174.635
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x25+1x16	"	"	"	"	"	269.712	269.712
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x35+1x16	"	"	"	"	"	355.084	355.084
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x35+1x25	"	"	"	"	"	381.372	381.372
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x50+1x25	"	"	"	"	"	495.780	495.780
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x50+1x35	"	"	"	"	"	525.361	525.361
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x70+1x35	"	"	"	"	"	698.585	698.585
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x70+1x50	"	"	"	"	"	736.707	736.707
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x95+1x50	"	"	"	"	"	969.861	969.861
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x95+1x70	"	"	"	"	"	1.028.581	1.028.581
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x120+1x70	"	"	"	"	"	1.237.476	1.237.476
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x6	"	"	"	"	"	46.575	46.575
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x10	"	"	"	"	"	68.589	68.589
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x16	"	"	"	"	"	101.110	101.110
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x25	"	"	"	"	"	150.889	150.889
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x35	"	"	"	"	"	202.647	202.647

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x50	"	"	"	"	"	273.207	273.207
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x70	"	"	"	"	"	385.074	385.074
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x95	"	"	"	"	"	533.473	533.473
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x120	"	"	"	"	"	664.076	664.076
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x150	"	"	"	"	"	822.467	822.467
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x6	"	"	"	"	"	82.148	82.148
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x10	"	"	"	"	"	125.036	125.036
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x16	"	"	"	"	"	187.915	187.915
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x25	"	"	"	"	"	284.175	284.175
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x35	"	"	"	"	"	386.899	386.899
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x50	"	"	"	"	"	524.227	524.227
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x70	"	"	"	"	"	754.935	754.935
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x95	"	"	"	"	"	1.024.011	1.024.011
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x120	"	"	"	"	"	1.282.175	1.282.175
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x150	"	"	"	"	"	1.588.393	1.588.393
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x185	"	"	"	"	"	1.970.911	1.970.911
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x240	"	"	"	"	"	2.579.575	2.579.575
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x35+1x16	"	"	"	"	"	335.806	335.806
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x35+1x25	"	"	"	"	"	361.438	361.438
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x50+1x25	"	"	"	"	"	463.291	463.291

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x50+1x35	"	"	"	"	"	490.421	490.421
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x70+1x35	"	"	"	"	"	665.695	665.695
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x70+1x50	"	"	"	"	"	699.880	699.880
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x95+1x50	"	"	"	"	"	900.492	900.492
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x95+1x70	"	"	"	"	"	954.819	954.819
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x120+1x70	"	"	"	"	"	1.149.028	1.149.028
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x120+1x95	"	"	"	"	"	1.218.799	1.218.799
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x150+1x70	"	"	"	"	"	1.378.596	1.378.596
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x150+1x95	"	"	"	"	"	1.448.686	1.448.686
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x150+1x120	"	"	"	"	"	1.512.339	1.512.339
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x185+1x95	"	"	"	"	"	1.734.053	1.734.053
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x185+1x120	"	"	"	"	"	1.800.666	1.800.666
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x185+1x150	"	"	"	"	"	1.876.471	1.876.471
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x240+1x120	"	"	"	"	"	2.255.519	2.255.519
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x240+1x150	"	"	"	"	"	2.332.377	2.332.377
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x240+1x185	"	"	"	"	"	2.426.960	2.426.960
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x300+1x150	"	"	"	"	"	2.807.610	2.807.610
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x300+1x185	"	"	"	"	"	2.907.082	2.907.082
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x300+1x240	"	"	"	"	"	3.059.286	3.059.286
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	"	"	"	"	"	318.889	318.889

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 16	"	"	"	"	"	315.077	315.077
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 25	"	"	"	"	"	315.001	315.001
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 35	"	"	"	"	"	314.710	314.710
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 50	"	"	"	"	"	315.589	315.589
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 70	"	"	"	"	"	315.045	315.045
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 95	"	"	"	"	"	314.960	314.960
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 120	"	"	"	"	"	314.917	314.917
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 50/8.0	"	"	"	"	"	81.773	81.773
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 70/11	"	"	"	"	"	81.415	81.415
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 95/16	"	"	"	"	"	81.320	81.320
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 120/19	"	"	"	"	"	84.237	84.237
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 150/19	"	"	"	"	"	78.973	78.973
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 150/24	"	"	"	"	"	83.236	83.236
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 50/8.0-3.5	"	"	"	"	"	28.021	28.021
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 70/11-3.5	"	"	"	"	"	36.836	36.836
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 95/16-3.5	"	"	"	"	"	48.364	48.364
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 120/19-3.5	"	"	"	"	"	56.992	56.992
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 120/27-3.5	"	"	"	"	"	58.880	58.880
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 150/19-3.5	"	"	"	"	"	67.595	67.595
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 150/24-3.5	"	"	"	"	"	69.702	69.702

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 150/34-3.5	"	"	"	"	"	72.972	72.972
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 185/24-3.5	"	"	"	"	"	83.031	83.031
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x35-24kV	"	"	"	"	"	196.115	196.115
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x50-24kV	"	"	"	"	"	234.874	234.874
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x70-24kV	"	"	"	"	"	297.225	297.225
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x95-24kV	"	"	"	"	"	376.410	376.410
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x120-24kV	"	"	"	"	"	448.497	448.497
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x150-24kV	"	"	"	"	"	560.318	560.318
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x185-24kV	"	"	"	"	"	671.661	671.661
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x240-24kV	"	"	"	"	"	842.460	842.460
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x300-24kV	"	"	"	"	"	1.024.263	1.024.263
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x35-24kV	"	"	"	"	"	550.023	550.023
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x50-24kV	"	"	"	"	"	673.968	673.968
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x70-24kV	"	"	"	"	"	875.944	875.944
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x95-24kV	"	"	"	"	"	1.117.332	1.117.332
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x120-24kV	"	"	"	"	"	1.346.239	1.346.239
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x150-24kV	"	"	"	"	"	1.607.784	1.607.784
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x185-24kV	"	"	"	"	"	1.956.666	1.956.666
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x240-24kV	"	"	"	"	"	2.484.649	2.484.649
5	Đền đường hiệu EUROGROUP Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm											

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng yêu cầu	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	5.950.000	5.950.000
	"	Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"		"	"		"	"	6.320.000	6.320.000
	"	Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"		"	"	6.920.000	6.920.000
	"	Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.290.000	7.290.000
	"	Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.990.000	7.990.000
	"	Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	8.600.000	8.600.000
	"	Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	9.400.000	9.400.000

	"	Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	10.680.000	10.680.000
	"	Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.150.000	12.150.000
	"	Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.570.000	12.570.000
	"	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	"	"	"	"	"	7.590.000	7.590.000
	"	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"		"	"	"	"	"	8.100.000	8.100.000
	"	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	8.630.000	8.630.000
	"	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	9.250.000	9.250.000
	"	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	9.770.000	9.770.000
	"	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	10.290.000	10.290.000
	"	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	10.810.000	10.810.000
	"	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	11.700.000	11.700.000

	"	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.800.000	12.800.000
	"	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	13.650.000	13.650.000
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	"	"	"	"	"	7.460.000	7.460.000
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"		"	"	"	"	"	8.090.000	8.090.000
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	8.896.300	8.896.300
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	9.475.455	9.475.455
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	9.835.200	9.835.200
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	10.285.000	10.285.000
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	10.857.000	10.857.000
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	11.330.000	11.330.000
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.200.000	12.200.000

	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.700.000	12.700.000
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	13.280.000	13.280.000
	"	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	14.500.000	14.500.000
	"	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 và TCVN 7722- 2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	"	"	"	"	"	8.350.000	8.350.000
	"	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	"		"	"	"	"	"	9.550.000	9.550.000
	"	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	10.444.500	10.444.500
	"	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.350.000	12.350.000
	"	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	13.350.000	13.350.000
	"	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	14.200.000	14.200.000
	"	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	14.700.000	14.700.000

	"	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	15.700.000	15.700.000
	"	Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	"	"	"	"	"	5.623.200	5.623.200
	"	Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"		"	"	"	"	"	6.118.200	6.118.200
	"	Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	6.613.200	6.613.200
	"	Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.108.200	7.108.200
	"	Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.949.700	7.949.700
	"	Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	8.939.700	8.939.700
	"	Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	10.276.200	10.276.200
	"	Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.107.700	12.107.700

	"	Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	"	"	"	"	"	4.635.000	4.635.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"		"	"	"	"	"	5.085.000	5.085.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	5.700.000	5.700.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	6.615.000	6.615.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.405.000	7.405.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.630.000	7.630.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.800.000	7.800.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	8.530.000	8.530.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	9.675.000	9.675.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	11.660.000	11.660.000

	"	Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.060.000	12.060.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.350.000	12.350.000
	"	Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	13.050.000	13.050.000
	"	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	"	"	"	"	"	7.771.500	7.771.500
	"	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	"		"	"	"	"	"	9.414.900	9.414.900
	"	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	10.800.900	10.800.900
	"	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	12.642.300	12.642.300
	"	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	14.483.700	14.483.700
	"	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	17.018.100	17.018.100
	"	Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	18.404.100	18.404.100

	"	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	20.483.100	20.483.100
	"	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	21.631.500	21.631.500
	"	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	"	"	"	"	"	16.300.000	16.300.000
	"	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	"		"	"	"	"	"	18.750.000	18.750.000
	"	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	19.700.000	19.700.000
	"	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	21.600.000	21.600.000
	"	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	23.200.000	23.200.000
	"	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	24.700.000	24.700.000

	"	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	26.800.000	26.800.000
	"	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	27.700.000	27.700.000
	"	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	28.600.000	28.600.000
	"	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	"	"	"	"	"	9.820.800	9.820.800
	"	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	"		"	"	"	"	"	10.464.300	10.464.300
	"	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	11.939.400	11.939.400
	"	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	8.781.300	8.781.300
	"	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	9.375.300	9.375.300

	"	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	10.563.300	10.563.300
	"	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.434.900	7.434.900
	"	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.682.400	7.682.400
	"	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.296.300	7.296.300
	"	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.543.800	7.543.800
	"	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	7.791.300	7.791.300
	"	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	"	"	"	"	"	"	"	3.280.000	3.280.000
6	Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên											
6.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											

	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08		TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.930.000	7.930.000
	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	"	"	"	"	"	8.230.000	8.230.000
	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	"	"	"	"	"	9.630.000	9.630.000
	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	"	"	"	"	"	11.440.000	11.440.000
	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	"	"	"	"	"	12.150.000	12.150.000
	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	"	"	"	"	"	16.500.000	16.500.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm												
	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.230.000	8.230.000

	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	"	"	"	"	"	8.530.000	8.530.000
	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	"	"	"	"	"	9.730.000	9.730.000
	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	"	"	"	"	"	11.540.000	11.540.000
	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	"	"	"	"	"	12.250.000	12.250.000
	"	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	"	"	"	"	"	16.600.000	16.600.000
6.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.690.000	7.690.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	60W	"	"	"	"	"	7.780.000	7.780.000

	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	80W	"	"	"	"	"	7.880.000	7.880.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	100W	"	"	"	"	"	9.670.000	9.670.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	120W	"	"	"	"	"	11.250.000	11.250.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	140W	"	"	"	"	"	11.800.000	11.800.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	160W	"	"	"	"	"	12.530.000	12.530.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	180W	"	"	"	"	"	14.300.000	14.300.000
6.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.100.000	8.100.000

	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	60W	"	"	"	"	"	8.200.000	8.200.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	80W	"	"	"	"	"	8.500.000	8.500.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	100W	"	"	"	"	"	9.770.000	9.770.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	120W	"	"	"	"	"	11.350.000	11.350.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	140W	"	"	"	"	"	11.900.000	11.900.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	160W	"	"	"	"	"	12.630.000	12.630.000
	"	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	180W	"	"	"	"	"	14.400.000	14.400.000
6.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											

	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.300.000	8.300.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	60W	"	"	"	"	"	8.500.000	8.500.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	80W	"	"	"	"	"	8.900.000	8.900.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	100W	"	"	"	"	"	9.670.000	9.670.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	120W	"	"	"	"	"	11.250.000	11.250.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	140W	"	"	"	"	"	11.800.000	11.800.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	160W	"	"	"	"	"	12.530.000	12.530.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	180W	"	"	"	"	"	14.300.000	14.300.000

6.5	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.600.000	8.600.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	60W	"	"	"	"	"	8.950.000	8.950.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	80W	"	"	"	"	"	9.100.000	9.100.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	100W	"	"	"	"	"	9.770.000	9.770.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	120W	"	"	"	"	"	11.350.000	11.350.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	140W	"	"	"	"	"	11.900.000	11.900.000

	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	160W	"	"	"	"	"	12.630.000	12.630.000
	"	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	180W	"	"	"	"	"	14.400.000	14.400.000
6.6	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.500.000	8.500.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	60W	"	"	"	"	"	8.600.000	8.600.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	80W	"	"	"	"	"	9.650.000	9.650.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	100W	"	"	"	"	"	11.850.000	11.850.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	120W	"	"	"	"	"	13.180.000	13.180.000

	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	140W	"	"	"	"	"	14.120.000	14.120.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	160W	"	"	"	"	"	15.310.000	15.310.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	180W	"	"	"	"	"	17.760.000	17.760.000
6.7	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.800.000	8.800.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	60W	"	"	"	"	"	9.100.000	9.100.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	80W	"	"	"	"	"	9.750.000	9.750.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	100W	"	"	"	"	"	11.950.000	11.950.000

	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	120W	"	"	"	"	"	13.280.000	13.280.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	140W	"	"	"	"	"	14.220.000	14.220.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	160W	"	"	"	"	"	15.410.000	15.410.000
	"	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	180W	"	"	"	"	"	17.860.000	17.860.000
6.9	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.900.000	7.900.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	60W	"	"	"	"	"	8.100.000	8.100.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	80W	"	"	"	"	"	8.300.000	8.600.000

	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	100W	"	"	"	"	"	9.050.000	9.050.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	120W	"	"	"	"	"	11.150.000	11.150.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	140W	"	"	"	"	"	11.800.000	11.800.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	160W	"	"	"	"	"	12.310.000	12.310.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	180W	"	"	"	"	"	14.230.000	14.230.000
6.10	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.100.000	8.100.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	"	60W	"	"	"	"	"	8.600.000	8.600.000

	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	"	80W	"	"	"	"	"	8.890.000	8.890.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	"	100W	"	"	"	"	"	9.150.000	9.150.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	120W	"	"	"	"	"	11.250.000	11.250.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	"	140W	"	"	"	"	"	11.900.000	11.900.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	160W	"	"	"	"	"	12.410.000	12.410.000
	"	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	"	180W	"	"	"	"	"	14.330.000	14.330.000
6.11	Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.220.000	8.220.000
	"	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	200W	"	"	"	"	"	11.860.000	11.860.000

	"	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	400W	"	"	"	"	"	28.000.000	28.000.000
	"	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	600W	"	"	"	"	"	33.680.000	33.680.000
	"	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	1000W	"	"	"	"	"	41.700.000	41.700.000
6.12	Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.320.000	8.320.000
	"	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	200W	"	"	"	"	"	11.960.000	11.960.000

	"	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	400W	"	"	"	"	"	28.100.000	28.100.000
	"	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	600W	"	"	"	"	"	33.780.000	33.780.000
	"	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	1000W	"	"	"	"	"	41.800.000	41.800.000
Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm												
Vật tư ngành điện		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.200.000	8.200.000
"		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	200W	"	"	"	"	"	11.830.000	11.830.000

	"	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	400W	"	"	"	"	"	27.860.000	27.860.000
	"	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	600W	"	"	"	"	"	33.590.000	33.590.000
	"	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	1000W	"	"	"	"	"	44.490.000	44.490.000
6.13	Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.300.000	8.300.000
	"	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	200W	"	"	"	"	"	11.930.000	11.930.000

	"	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	400W	"	"	"	"	"	27.960.000	27.960.000
	"	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	600W	"	"	"	"	"	33.690.000	33.690.000
	"	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	1000W	"	"	"	"	"	44.590.000	44.590.000
6.14	Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08		TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	11.800.000	11.800.000
	"	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	400W	"	"	"	"	"	27.850.000	27.850.000

	"	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	600W	"	"	"	"	"	33.590.000	33.590.000
	"	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	800W	"	"	"	"	"	38.140.000	38.140.000
6.15	Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	11.900.000	11.900.000
	"	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	400W	"	"	"	"	"	27.950.000	27.950.000
	"	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	600W	"	"	"	"	"	33.690.000	33.690.000

		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	800W	"	"	"	"	"	38.240.000	38.240.000
6.16	Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.900.000	7.900.000
	"	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	120W	"	"	"	"	"	8.310.000	8.310.000
	"	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	150W	"	"	"	"	"	10.800.000	10.800.000
	"	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	180W	"	"	"	"	"	11.030.000	11.030.000
	"	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	200W	"	"	"	"	"	11.900.000	11.900.000
6.17	Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm											

	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.070.000	8.070.000
	"	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	100W	"	"	"	"	"	8.490.000	8.490.000
	"	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	150W	"	"	"	"	"	11.000.000	11.000.000
	"	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	"	200W	"	"	"	"	"	12.090.000	12.090.000
6.18	Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.090.000	8.090.000
	"	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	100W	"	"	"	"	"	11.160.000	11.160.000
	"	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	200W	"	"	"	"	"	12.240.000	12.240.000

	"	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	"	300W	"	"	"	"	"	16.360.000	16.360.000	
6.19	Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm												
	Vật tư ngành điện	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	12.160.000	12.160.000	
	"	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	"	300W	"	"	"	"	"	16.360.000	16.360.000	
	"	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	"	400W	"	"	"	"	"	27.320.000	27.320.000	
6.20	Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm												
	Vật tư ngành điện	MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	500W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	33.160.000	33.160.000	
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	"	1000W					"	41.710.000	41.710.000	
6.21	Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm												
	Vật tư ngành điện	MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	41.340.000	41.340.000	
6.22	Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm												

	Vật tư ngành điện	MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	34.050.000	34.050.000
	"	MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	"	1200W	"	"	"	"	"	45.510.000	45.510.000
	"	MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu $>120^\circ$, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20°C – 60°C ; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	"	D33. 0,7W	"	"	"	"	"	76.000	76.000

		MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20°C – 50°C; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	"	D30. 0,7W	"	"	"	"	"	68.000	68.000	
6.23	Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02												
	Vật tư ngành điện	Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.900.000	5.900.000	
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400; 4,5-7W					"	6.450.000	6.450.000	
6.24	Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO												
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD200 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	13.810.000	13.810.000	
	"	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	"	3xD300 + tay đèn	"	"	"	"	"	19.900.000	19.900.000	
	"	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	"	3xD400 + tay đèn	"	"	"	"	"	26.040.000	26.040.000	
	"	Đèn THGT đỏ	Bộ	"	D200	"	"	"	"	"	4.450.000	4.450.000	
	"	Đèn THGT vàng	Bộ	"	D200	"	"	"	"	"	4.450.000	4.450.000	
	"	Đèn THGT xanh	Bộ	"	D200	"	"	"	"	"	4.450.000	4.450.000	
	"	Đèn THGT đỏ	Bộ	"	D300	"	"	"	"	"	6.050.000	6.050.000	
	"	Đèn THGT vàng	Bộ	"	D300	"	"	"	"	"	6.050.000	6.050.000	
	"	Đèn THGT xanh	Bộ	"	D300	"	"	"	"	"	6.050.000	6.050.000	
	"	Đèn THGT đỏ	Bộ	"	D400	"	"	"	"	"	8.350.000	8.350.000	
	"	Đèn THGT vàng	Bộ	"	D400	"	"	"	"	"	8.350.000	8.350.000	
	"	Đèn THGT xanh	Bộ	"	D400	"	"	"	"	"	8.350.000	8.350.000	

	"	Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	"	D300 + tay đèn	"	"	"	"	"	7.000.000	7.000.000
	"	Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	"	D200 + tay đèn	"	"	"	"	"	6.500.000	6.500.000
	"	Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	"	520x620mm	"	"	"	"	"	17.000.000	17.000.000
	"	Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	"	D300	"	"	"	"	"	12.000.000	12.000.000
	"	Đèn lắp lại (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	"	3xD100 + tay đèn	"	"	"	"	"	8.500.000	8.500.000
	"	Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	"	3xD100 + tay đèn	"	"	"	"	"	19.500.000	19.500.000
	"	Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	"	D300 + tay đèn	"	"	"	"	"	7.500.000	7.500.000
	"	Ổng gá đèn cần vược (cho đèn 3xD300)	bộ	"	D60	"	"	"	"	"	3.500.000	3.500.000
	"	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Cái	"	625x300mm	"	"	"	"	"	9.000.000	9.000.000
	"	Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	"	625x300mm	"	"	"	"	"	15.260.000	15.260.000
6.26	TRỤ ĐÈN											
	Vật tư ngành điện	Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 4,5m	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	18.440.000	18.440.000
	"	Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	"	cao 6m vược 3m	"	"		"	"	27.590.000	27.590.000
	"	Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	"	cao 6m vược 4m	"	"		"	"	28.060.000	28.060.000
	"	Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	"	cao 6m vược 5,5m	"	"		"	"	30.400.000	30.400.000
	"	Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	"	cao 6m vược 6m	"	"		"	"	35.650.000	35.650.000
	"	Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	"	cao 6m vược 7,2m	"	"		"	"	41.890.000	41.890.000
	"	Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	"	cao 6m vược 9,2m	"	"		"	"	52.600.000	52.600.000
	"	Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	"	cao 6m vược 10m	"	"		"	"	65.440.000	65.440.000

6.27	TỦ ĐIỆN											
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 50A (60A)	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	15.000.000	15.000.000
	"	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	"	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 75A	"	"	"	"	"	18.630.000	18.630.000
	"	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	"	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 100A	"	"	"	"	"	20.630.000	20.630.000
	"	Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 50A (60A)	"	"	"	"	"	78.500.000	78.500.000

	"	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	"	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 75A	"	"	"	"	"	83.500.000	83.500.000
	"	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	"	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 100A	"	"	"	"	"	87.500.000	87.500.000
	"	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	"	3P – 50A PLC S7-1200	"	"	"	"	"	55.000.000	55.000.000
	"	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	"	điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, 1P – 50A PLC S7-1200	"	"	"	"	"	53.000.000	53.000.000

	"	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	"	điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, 3P – 50A PLC S7-1200	"	"	"	"	"	92.000.000	92.000.000
	"	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	"	điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, 1P – 50A PLC S7-1200	"	"	"	"	"	90.000.000	90.000.000
	"	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	"	điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, 3P – 50A PLC S7-1200	"	"	"	"	"	95.000.000	95.000.000
	"	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	"	điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, 1P – 50A PLC S7-1200	"	"	"	"	"	93.000.000	93.000.000
	"	Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông:	Bộ	"	02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA	"	"	"	"	"	32.000.000	32.000.000
6.28	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM											
	Vật tư ngành điện	Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Socket 7 Pin	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	350.000	350.000

	"	Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	Bộ	"	Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN)	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	"	"	"	2.750.000	2.750.000
	"	Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN	Bộ	"	SH-BF21B, Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tối 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet.	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	"	"	"	26.000.000	26.000.000
	"	Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB	Bộ	"	SH-803TC, Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	"	"	"	9.850.000	9.850.000
	"	Bộ truyền thông vô tuyến.	Bộ	"	12V	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	"	"	"	12.000.000	12.000.000

	"	Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	Bộ	"	4G	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	"	"	"	9.700.000	9.700.000
	"	Bộ nguồn	Bộ	"	220V AC - 12V DC, 3A		Trung Quốc	"	"	"	1.050.000	1.050.000
	"	Biến dòng 100/5A (Carlo Gavazzi)	Bộ	"	100/5A		italya	"	"	"	1.200.000	1.200.000
	"	Đồng hồ đa năng	Bộ	"	12V		Trung Quốc	"	"	"	3.500.000	3.500.000
	"	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	"	ICENTER	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	việt Nam	"	"	"	43.500.000	43.500.000
	"	Modun đo đếm V, I, P cho đèn	Bộ	"	Dòng điện đầu vào: ≤ 5A; Điện áp ngõ ra: ≤ 3V; Chất liệu vỏ hộp: Nhựa	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	"	"	"	750.000	750.000
	"	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	"	100W	"	Trung Quốc	"	"	"	1.950.000	1.950.000
	"	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	"	120W	"	Trung Quốc	"	"	"	1.950.000	1.950.000
	"	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	"	150W	"	Trung Quốc	"	"	"	2.250.000	2.250.000
	"	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	"	200W	"	Trung Quốc	"	"	"	2.550.000	2.550.000
7	Cột đèn chiếu sáng (Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh – Chi nhánh Phú Yên)											
	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng											

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng .	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 6 mét đường , kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nổi D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố , thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Giá bán không bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá tại nơi bán	3.200.000	3.200.000
	"	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 29 sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cần	"	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm, cao 2m , vưon 1.5m.	"	"	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	"	"	900.000	900.000
	"	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	"	M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	"	"	"	"	"	780.000	780.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng												
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nổi D49x3x500mm.	"	"	"	"	"	3.700.000	3.700.000
	"	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02, sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cần	"	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm , cao 2m, vưon 1.5m.	"	"	"	"	"	1.300.000	1.300.000
	"	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	"	M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	"	"	"	"	"	780.000	780.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng												

	"	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bàn đế vuông đập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nổi D49x3x500mm.	"	"	"	"	"	4.200.000	4.200.000
	"	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 01, CĐ 02...CĐ 28, CĐ 30...CĐ 41 sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cần	"	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m.	"	"	"	"	"	1.400.000	1.400.000
	"	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	"	M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	"	"	"	"	"	780.000	780.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng												
	"	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm. Bàn đế vuông đập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nổi D49x3x500mm.	"	"	"	"	"	5.500.000	5.500.000
	"	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cần	"	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m.	"	"	"	"	"	2.000.000	2.000.000
	"	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	"	M24x1300mm, bao gồm bê L200mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Tán M24, Long đèn vuông 60x60x4mm, Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Long đèn vuông 50x50x4mm.	"	"	"	"	"	920.000	920.000

Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng												
"	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm. Bàn đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	"	"	"	"	"	6.200.000	6.200.000	
"	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:	Cần	"	Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm. Thép ống D220x5x600mm. Bích tròn 220x220x10mm. Gân gia cường 500x80x5mm. Hàn đai ốc M14x30	"	"	"	"	"	2.362.000	2.362.000	
"	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	"	M24x1300mm, bao gồm bê L200mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Tán M24, Long đèn vuông 60x60x4mm, Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Long đèn vuông 50x50x4mm.	"	"	"	"	"	920.000	920.000	
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng												
"	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 11 mét, đường kính ngoài D200/D78x4mm. Bàn đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D60x3x500mm.	"	"	"	"	"	7.300.000	7.300.000	
"	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 11 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:	Cần	"	Ống bắt đèn D60x3.5mm. Thép ống D190x5x600mm. Bích tròn 190x190x10mm. Gân gia cường 500x65x5mm. Hàn đai ốc M14x30	"	"	"	"	"	2.094.000	2.094.000	

	"	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	"	M24x1400mm, bao gồm bê L300mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Đai ốc M24 MKNN.	"	"	"	"	"	970.000	970.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng												
	"	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 12 mét, đường kính ngoài D220/D78x4mm. Bàn đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nổi D60x3x500mm.	"	"	"	"	"	8.000.000	8.000.000
	"	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 12 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:	Cần	"	Ống bắt đèn D60x3.5mm. Thép ống D190x5x600mm. Bích tròn 190x190x10mm. Gân gia cường 500x65x5mm. Hàn đai ốc M14x30	"	"	"	"	"	2.094.000	2.094.000
	"	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	"	M24x1400mm, bao gồm bê L300mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Đai ốc M24 MKNN.	"	"	"	"	"	970.000	970.000
IX	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC											
1	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa (Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất)											
a	Vật liệu ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 x 1,7 mm PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn tỉnh Phú Yên.	Giá tại nơi bán	8.800	8.800
		ỐNG uPVC	Mét		Φ21 x 3,0 mm PN 22						14.700	14.700
		ỐNG uPVC	Mét		Φ27 x 1,9 mm PN 16					"	12.400	12.400
		ỐNG uPVC	Mét		Φ27 x 3,0 mm PN 22	"	"			"	19.400	19.400
		ỐNG uPVC	Mét		Φ34 x 2,1mm PN 12.5	"	"			"	17.400	17.400
		ỐNG uPVC	Mét		Φ34 x 3,0 mm PN 18	"	"			"	24.600	24.600
		ỐNG uPVC	Mét		Φ42 x 2,1 mm PN 12	"	"			"	23.000	23.000
		ỐNG uPVC	Mét	"	Φ42 x 3,5 mm PN 16	"	"			"	38.100	38.100
		ỐNG uPVC	Mét	"	Φ49 x 2,5 mm PN 12	"	"			"	30.100	30.100
		ỐNG uPVC	Mét	"	Φ49 x 3,5 mm PN 16	"	"			"	41.600	41.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ60 x 2,0 mm PN 6	"	"	"	"	"	31.900	31.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ60 x 2,5 mm PN 10	"	"	"	"	"	37.700	37.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ60 x 3,0 mm PN 11	"	"	"	"	"	46.400	46.400

	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ60 x 4,0 mm PN 12	"	"	"	"	"	58.400	58.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ60 x 4,5 mm PN 16	"	"	"	"	"	68.500	68.500
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ63 x 1,9 mm PN 6	"	"	"	"	"	35.000	35.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ63 x 3,0 mm PN 10	"	"	"	"	"	53.200	53.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ75 x 2,2 mm PN 6	"	"	"	"	"	48.600	48.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ75 x 3,6 mm PN 10	"	"	"	"	"	76.300	76.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ76 x 3,0 mm (CNS) PN 8	"	"	"	"	"	57.900	57.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ76 x 4,5 mm (CNS) PN 12	"	"	"	"	"	97.800	97.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 2,2 mm PN 5	"	"	"	"	"	54.200	54.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 2,7 mm PN 6	"	"	"	"	"	70.800	70.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 3,0 mm PN 6	"	"	"	"	"	69.600	69.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 3,5 mm PN 8	"	"	"	"	"	81.100	81.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 4,0 mm PN 9	"	"	"	"	"	89.100	89.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 4,3 mm PN 10	"	"	"	"	"	109.100	109.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 5,4 mm PN 12.5	"	"	"	"	"	132.400	132.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 5,5 mm PN 12	"	"	"	"	"	135.400	135.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ110 x 2,7 mm PN 5	"	"	"	"	"	84.800	84.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ110 x 3,2 mm PN 6	"	"	"	"	"	101.600	101.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ110 x 4,2 mm PN 8	"	"	"	"	"	129.900	129.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ110 x 5,3 mm PN 10	"	"	"	"	"	161.800	161.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ110 x 6,6 mm PN 12.5	"	"	"	"	"	199.100	199.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ114 x 3,5 mm PN 6	"	"	"	"	"	99.600	99.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ114 x 5,0 mm PN 9	"	"	"	"	"	146.400	146.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ114 x 7,0 mm PN 12	"	"	"	"	"	214.700	214.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ121 x 6.7 mm (AS) PN 12	"	"	"	"	"	213.300	213.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ140 x 4,1 mm PN 6	"	"	"	"	"	164.000	164.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ140 x 5,0 mm (CNS) PN 8	"	"	"	"	"	199.100	199.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ140 x 6,7 mm PN 10	"	"	"	"	"	258.300	258.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ140 x 7,5 mm (CNS) PN 12	"	"	"	"	"	293.800	293.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ160 x 4,0 mmPN 5	"	"	"	"	"	181.900	181.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ160 x 4,7 mm PN 6	"	"	"	"	"	213.200	213.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ160 x 6,2 mm PN 8	"	"	"	"	"	274.700	274.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ160 x 7,7 mm PN 10	"	"	"	"	"	338.600	338.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ160 x 9,5 mm PN 12.5	"	"	"	"	"	411.900	411.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ168 x 4,5 mm PN 6	"	"	"	"	"	191.600	191.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ168 x 7,0 mm PN 9	"	"	"	"	"	308.300	308.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ168 x 9,0 mm PN 12	"	"	"	"	"	431.000	431.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ177 x 9.7 mm (AS) PN 12	"	"	"	"	"	450.500	450.500
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ200 x 4,9 mm PN 5	"	"	"	"	"	276.900	276.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ200 x 5,9 mm PN 6	"	"	"	"	"	331.900	331.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ200 x 7,7 mm PN 8	"	"	"	"	"	428.100	428.100

	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ200 x 9,6 mm PN 10	"	"	"	"	"	525.600	525.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ200 x 11,9 mm PN 12.5	"	"	"	"	"	647.100	647.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ220 x 6.6 mm PN 6	"	"	"	"	"	381.000	381.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ220 x 8.7 mm PN 9	"	"	"	"	"	497.300	497.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ222 x 9.7 mm (ISO) PN 10	"	"	"	"	"	575.600	575.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ222 x 11.4 mm (ISO) PN 12	"	"	"	"	"	671.000	671.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ225 x 5,5 mmPN 5	"	"	"	"	"	346.400	346.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ225 x 6,6 mm PN 6	"	"	"	"	"	417.200	417.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ225 x 8,6 mm PN 8	"	"	"	"	"	538.200	538.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ225 x 10,8 mm PN 10	"	"	"	"	"	663.500	663.500
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ225 x 13,4 mm PN 12.5	"	"	"	"	"	816.600	816.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ250 x 6,2 mm PN 5	"	"	"	"	"	437.400	437.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ250 x 7,3 mm PN 6	"	"	"	"	"	513.000	513.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ250 x 9,6 mm PN 8	"	"	"	"	"	666.800	666.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ250 x 11,9 mm PN 10	"	"	"	"	"	812.000	812.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ250 x 14,8 mm PN 12.5	"	"	"	"	"	1.005.600	1.005.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ280 x 6,9 mm PN 5	"	"	"	"	"	544.800	544.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ280 x 8,2 mm PN 6	"	"	"	"	"	644.400	644.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ280 x 10,7 mm PN 8	"	"	"	"	"	832.800	832.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ280 x 13,4 mm PN10	"	"	"	"	"	1.024.300	1.024.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ280 x 16,6 mm PN 12.5	"	"	"	"	"	1.252.900	1.252.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ315 x 7,7 mm PN 5	"	"	"	"	"	657.000	657.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ315 x 9,2 mm PN 6	"	"	"	"	"	811.700	811.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ315 x 12,1 mm PN 8	"	"	"	"	"	1.051.500	1.051.500
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ315 x 15,0 mm PN 10	"	"	"	"	"	1.287.100	1.287.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ315 x 18,7 mm PN 12.5	"	"	"	"	"	1.456.400	1.456.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ355 x 8,7 mm PN 5	"	"	"	"	"	881.800	881.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ355 x 10,4 mm PN 6	"	"	"	"	"	1.049.200	1.049.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ400 x 9,8 mm PN 5	"	"	"	"	"	1.096.700	1.096.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ400 x 11,7 mm PN 6	"	"	"	"	"	1.303.500	1.303.500
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ400 x 19,1 mm PN 10	"	"	"	"	"	2.081.000	2.081.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ450 x 11,0 mm PN 5	"	"	"	"	"	1.427.300	1.427.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ450 x 17,2 mm PN 8	"	"	"	"	"	2.200.200	2.200.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ450 x 21.5 mm PN 10	"	"	"	"	"	2.731.900	2.731.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ500 x 12,3 mm PN 5	"	"	"	"	"	1.773.200	1.773.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ500 x 14,6 mm PN 6	"	"	"	"	"	2.094.700	2.094.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ500 x 23.9 mm PN 10	"	"	"	"	"	3.369.700	3.369.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ560 x 17.2 mm PN 6.3	"	"	"	"	"	2.769.800	2.769.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ560 x 26.7 mm PN 10	"	"	"	"	"	4.222.800	4.222.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ630 x 18,4 mm PN 6	"	"	"	"	"	3.331.800	3.331.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ630 x 30,0 mm PN 10	"	"	"	"	"	5.329.200	5.329.200

	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	"	2.200	2.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	"	3.200	3.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	"	5.300	5.300
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	"	7.300	7.300
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	"	11.200	11.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	"	17.300	17.300
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	"	34.200	34.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	"	37.600	37.600
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	"	74.600	74.600
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	"	286.900	286.900
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	"	628.500	628.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	"	4.000	4.000
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	"	6.400	6.400
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	"	10.500	10.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	"	13.800	13.800
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	"	20.500	20.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	"	35.100	35.100
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	"	66.300	66.300
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	"	88.400	88.400
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	"	180.500	180.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	"	647.600	647.600
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	"	1.097.400	1.097.400
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	"	2.700	2.700
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	"	5.300	5.300
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	"	11.700	11.700
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	"	29.800	29.800
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	"	53.300	53.300
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	"	66.200	66.200
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	"	88.100	88.100
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	"	137.300	137.300
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	"	227.200	227.200
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	"	663.300	663.300
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	"	1.753.400	1.753.400

	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	"	3.000	3.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái		Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	"	4.800	4.800
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái		Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	"	6.800	6.800
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	"	10.200	10.200
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	"	16.200	16.200
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	"	25.700	25.700
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	"	49.500	49.500
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	"	64.000	64.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	"	147.700	147.700
	"	PHỤ KIỆN CO 900 uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	"	481.700	481.700
	"		Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	"	832.300	832.300
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	"	2.600	2.600
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	"	4.000	4.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	"	6.300	6.300
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	"	8.900	8.900
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	"	13.500	13.500
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	"	20.800	20.800
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	"	42.200	42.200
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	"	49.100	49.100
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	"	99.900	99.900

	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	"	338.600	338.600
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	"	611.700	611.700
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	"	1.800	1.800
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	"	2.000	2.000
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	"	3.700	3.700
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	"	4.800	4.800
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	"	7.300	7.300
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	"	12.300	12.300
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	"	24.000	24.000
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	"	28.900	28.900
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	"	61.900	61.900
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	"	246.400	246.400
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	"	451.600	451.600
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN16	"	"	"	"	"	2.200	2.200
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN16	"	"	"	"	"	3.400	3.400
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN16	"	"	"	"	"	5.300	5.300
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN16	"	"	"	"	"	7.200	7.200
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN16	"	"	"	"	"	10.500	10.500
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN12	"	"	"	"	"	16.400	16.400
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN12	"	"	"	"	"	28.100	28.100

	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN12	"	"	"	"	"	36.300	36.300			
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN12	"	"	"	"	"	60.700	60.700			
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN16	"	"	"	"	"	2.000	2.000			
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN16	"	"	"	"	"	3.000	3.000			
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN16	"	"	"	"	"	5.200	5.200			
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN16	"	"	"	"	"	7.400	7.400			
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN16	"	"	"	"	"	9.100	9.100			
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN12	"	"	"	"	"	13.300	13.300			
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN12	"	"	"	"	"	26.100	26.100			
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN12	"	"	"	"	"	30.400	30.400			
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN12	"	"	"	"	"	59.000	59.000			
b	"	ỐNG HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20 x 1.8 mm pn 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn tỉnh Phú Yên.	Giá tại nơi bán	7.400	7400			
	"	ỐNG HDPE	Mét		Ø 20 x 2.0 mm pn 16						8.100	8.100			
	"	ỐNG HDPE	Mét		Ø 20 x 2.3 mm pn 20						"	9.400	9.400		
	"	ỐNG HDPE	Mét		Ø 25 x 2.0 mm pn 12.5						"	"	"	10.200	10.200
	"	ỐNG HDPE	Mét		Ø 25 x 2.3 mm pn 16						"	"	"	12.000	12.000
	"	ỐNG HDPE	Mét		Ø 25 x 3.0 mm pn 20						"	"	"	14.900	14.900
	"	ỐNG HDPE	Mét		Ø 32 x 2.0 mm pn 10						"	"	"	13.600	13.600
	"	ỐNG HDPE	Mét		Ø 32 x 2.4 mm pn12.5						"	"	"	16.800	16.800
	"	ỐNG HDPE	Mét		Ø 40 x 2.0 mm pn 8						"	"	"	17.200	17.200
	"	ỐNG HDPE	Mét		Ø 40 x 2.4 mm pn 10						"	"	"	20.800	20.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 40 x 3.0 mm pn 12.5	"	"	"	"	25.200	25.200				
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 50 x 2.4 mm pn 8	"	"	"	"	26.700	26.700				
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 50 x 3.0 mm pn 10	"	"	"	"	32.100	32.100				
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 63 x 3.0 mm pn 8	"	"	"	"	41.700	41.700				
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 63 x 3.8 mm pn 10	"	"	"	"	51.200	51.200				
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 75 x 3.6 mm pn 8	"	"	"	"	59.200	59.200				
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 75 x 4.5 mm pn 10	"	"	"	"	71.400	71.400				
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 90 x 4.3 mm pn 8	"	"	"	"	83.300	83.300				
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 90 x 5.4 mm pn 10	"	"	"	"	102.800	102.800				

	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 110 x 4.2 mm pn 6	"	"	"	"	"	100.100	100.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 110 x 5.3 mm pn 8	"	"	"	"	"	125.000	125.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 110 x 6.6 mm pn 10	"	"	"	"	"	152.800	152.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 125 x 4.8 mm pn 6	"	"	"	"	"	129.200	129.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 125 x 6.0 mm pn 8	"	"	"	"	"	159.800	159.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 140 x 5.4 mm pn 6	"	"	"	"	"	162.800	162.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 140 x 6.7 mm pn 8	"	"	"	"	"	200.000	200.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 160 x 6.2 mm pn 6	"	"	"	"	"	214.000	214.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 160 x 7.7 mm pn 8	"	"	"	"	"	262.200	262.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 180 x 6.9 mm pn 6	"	"	"	"	"	267.100	267.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 180 x 8.6 mm pn 8	"	"	"	"	"	329.600	329.600
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 200 x 7.7 mm pn 6	"	"	"	"	"	331.000	331.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 200 x 9.6 mm pn 8	"	"	"	"	"	408.300	408.300
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 225 x 8.6 mm pn 6	"	"	"	"	"	415.100	415.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 225 x 10.8 mm pn 8	"	"	"	"	"	516.000	516.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 250 x 9.6 mm pn 6	"	"	"	"	"	524.700	524.700
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 250 x 11.9 mm pn 8	"	"	"	"	"	631.500	631.500
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 280 x 10.7 mm pn 6	"	"	"	"	"	643.000	643.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 280 x 13.4 mm pn 8	"	"	"	"	"	797.100	797.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 315 x 12.1 mm pn 6	"	"	"	"	"	816.900	816.900
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 315 x 15.0 mm pn 8	"	"	"	"	"	1.001.700	1.001.700
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 355 x 13.6 mm pn 6	"	"	"	"	"	1.035.000	1.035.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 355 x 16.9 mm pn 8	"	"	"	"	"	1.271.800	1.271.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 400 x 15.3 mm pn 6	"	"	"	"	"	1.313.600	1.313.600
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 400 x 19.1 mm pn 8	"	"	"	"	"	1.621.700	1.621.700
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 450 x 17.2 mm pn 6	"	"	"	"	"	1.661.300	1.661.300
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 450 x 21.5 mm pn 8	"	"	"	"	"	2.050.800	2.050.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 500 x 19.1 mm pn 6	"	"	"	"	"	2.119.600	2.119.600
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 500 x 23.9 mm pn 8	"	"	"	"	"	2.617.600	2.617.600
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 560 x 21.4 mm pn 6	"	"	"	"	"	2.815.800	2.815.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 560 x 26.7 mm pn 8	"	"	"	"	"	3.478.500	3.478.500
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 630 x 24.1 mm pn 6	"	"	"	"	"	3.562.400	3.562.400
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 630 x 30.0 mm pn 8	"	"	"	"	"	4.394.200	4.394.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 710 x 27.2 mm pn 6	"	"	"	"	"	4.360.100	4.360.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 710 x 33.9 mm pn 8	"	"	"	"	"	5.369.500	5.369.500
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 800 x 30.6 mm pn 6	"	"	"	"	"	5.522.100	5.522.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 800 x 38.1 mm pn 8	"	"	"	"	"	6.805.900	6.805.900
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 900 x 34.4 mm pn 6	"	"	"	"	"	6.984.200	6.984.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 900 x 42.9 mm pn 8	"	"	"	"	"	8.611.500	8.611.500
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 1,000 x 38.2 mm pn 6	"	"	"	"	"	8.618.000	8.618.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 1,000 x 47.7 mm pn 8	"	"	"	"	"	10.639.300	10.639.300

	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 1,200 x 45.9 mm pn 6	"	"	"	"	"	12.412.400	12.412.400	
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 1,200 x 57.2 mm pn 8	"	"	"	"	"	15.313.400	15.313.400	
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI NỐI HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bản tỉnh Phú Yên.	Giá tại nơi bán	2.500	2.500	
	"		Cái		Ø 25mm						3.900	3.900	
	"		Cái		Ø 32mm						"	6.400	6.400
	"		Cái		Ø 40mm						"	9.200	9.200
	"		Cái		Ø 50mm						"	16.300	16.300
	"		Cái		Ø 63mm						"	24.800	24.800
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI TÊ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm	"	"	"	"	"	4.900	4.900	
	"		Cái		Ø 25mm	"	"	"	"	"	7.900	7.900	
	"		Cái		Ø 32mm	"	"	"	"	"	13.500	13.500	
	"		Cái		Ø 40mm	"	"	"	"	"	20.200	20.200	
	"		Cái		Ø 50mm	"	"	"	"	"	33.800	33.800	
	"		Cái		Ø 63mm	"	"	"	"	"	63.700	63.700	
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 90 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm	"	"	"	"	"	4.400	4.400	
	"		Cái		Ø 25mm	"	"	"	"	"	6.000	6.000	
	"		Cái		Ø 32mm	"	"	"	"	"	10.800	10.800	
	"		Cái		Ø 40mm	"	"	"	"	"	16.000	16.000	
	"		Cái		Ø 50mm	"	"	"	"	"	25.200	25.200	
	"		Cái		Ø 63mm	"	"	"	"	"	48.000	48.000	
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 45 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm	"	"	"	"	"	4.200	4.200	
	"		Cái		Ø 25mm	"	"	"	"	"	5.500	5.500	
	"		Cái		Ø 32mm	"	"	"	"	"	9.000	9.000	
	"		Cái		Ø 40mm	"	"	"	"	"	11.500	11.500	
	"		Cái		Ø 50mm	"	"	"	"	"	19.400	19.400	
	"		Cái		Ø 63mm	"	"	"	"	"	32.900	32.900	
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG TRONG HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm x 1/2	"	"	"	"	"	31.400	31.400	
	"		Cái		Ø 20mm x 3/4	"	"	"	"	"	39.000	39.000	
	"		Cái		Ø 25mm x 1/2	"	"	"	"	"	32.200	32.200	
	"		Cái		Ø 25mm x 3/4	"	"	"	"	"	39.700	39.700	
	"		Cái		Ø 32mm x 3/4	"	"	"	"	"	46.900	46.900	
	"		Cái		Ø 32mm x 1	"	"	"	"	"	119.800	119.800	
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG NGOÀI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm x 1/2	"	"	"	"	"	37.700	37.700	
	"		Cái		Ø 20mm x 3/4	"	"	"	"	"	46.700	46.700	
	"		Cái		Ø 25mm x 1/2	"	"	"	"	"	38.800	38.800	
	"		Cái		Ø 25mm x 3/4	"	"	"	"	"	51.200	51.200	
	"		Cái		Ø 32mm x 3/4	"	"	"	"	"	56.000	56.000	
	"		Cái		Ø 32mm x 1	"	"	"	"	"	143.500	143.500	
c	"	ỐNG PPR	Cái	QCVN	Ø 20 x 2.3 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng	Đã bao	Giá tại nơi bán	21.200	21.200	
	"	ỐNG PPR	Mét	16:2019/BXD	Ø 20 x 2.8 mm pn 16						23.600	23.600	

	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 20 x 3.4 mm pn 20	"	"	đáp ứng nhu cầu	gồm chi phí vận chuyên trong địa bàn tỉnh Phú Yên.	"	26.200	26.200
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 25 x 2.8 mm pn 10	"	"			"	37.900	37.900
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 25 x 3.5 mm pn 16	"	"			"	43.600	43.600
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 25 x 4.2 mm pn 20	"	"			"	46.000	46.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 32 x 2.9 mm pn 10	"	"			"	49.100	49.100
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 32 x 4.4 mm pn 16	"	"	"	"	"	59.000	59.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 32 x 5.4 mm pn 20	"	"	"	"	"	67.800	67.800
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 40 x 3.7 mm pn 10	"	"	"	"	"	65.900	65.900
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 40 x 5.5 mm pn 16	"	"	"	"	"	80.000	80.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 40 x 6.7 mm pn 20	"	"	"	"	"	105.000	105.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 50 x 4.6 mm pn 10	"	"	"	"	"	96.600	96.600
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 50 x 6.9 mm pn 16	"	"	"	"	"	127.200	127.200
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 50 x 8.3 mm pn 20	"	"	"	"	"	163.100	163.100
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 63 x 5.8 mm pn 10	"	"	"	"	"	153.600	153.600
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 63 x 8.6 mm pn 16	"	"	"	"	"	200.000	200.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 63 x 10.5 mm pn 20	"	"	"	"	"	257.200	257.200
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 75 x 6.8 mm pn 10	"	"	"	"	"	213.600	213.600
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 75 x 10.3 mm pn 16	"	"	"	"	"	272.700	272.700
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 75 x 12.5 mm pn 20	"	"	"	"	"	356.300	356.300
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 90 x 8.2 mm pn 10	"	"	"	"	"	311.800	311.800
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 90 x 12.3 mm pn 16	"	"	"	"	"	381.800	381.800
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 90 x 15.0 mm pn 20	"	"	"	"	"	532.700	532.700
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 110 x 10.0 mm pn 10	"	"	"	"	"	499.000	499.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 110 x 15.1 mm pn 16	"	"	"	"	"	581.800	581.800
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 110 x 18.3 mm pn 20	"	"	"	"	"	750.000	750.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 125 x 11.4 mm pn 10	"	"	"	"	"	618.100	618.100
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 125 x 17.1 mm pn 16	"	"	"	"	"	754.500	754.500
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 125 x 20.8 mm pn 20	"	"	"	"	"	1.009.000	1.009.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 140 x 12.7 mm pn 10	"	"	"	"	"	762.700	762.700
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 140 x 19.2 mm pn 16	"	"	"	"	"	918.100	918.100
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 140 x 23.3 mm pn 20	"	"	"	"	"	1.281.800	1.281.800
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 160 x 14.6 mm pn 10	"	"	"	"	"	1.040.900	1.040.900
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 160 x 21.9 mm pn 16	"	"	"	"	"	1.272.700	1.272.700
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 160 x 26.6 mm pn 20	"	"	"	"	"	1.704.500	1.704.500
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 200 x 18.2 mm pn 10	"	"	"	"	"	1.491.500	1.491.500
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 200 x 27.4 mm pn 16	"	"	"	"	"	3.102.000	3.102.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 200 x 33.2 mm pn 20	"	"	"	"	"	3.291.800	3.291.800
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20	"	"	"	"	"	2.800	2.800
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái		Ø 25	"	"	"	"	"	4.700	4.700
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 32	"	"	"	"	"	7.200	7.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 40	"	"	"	"	"	11.600	11.600

	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 50	"	"	"	"	"	20.900	20.900
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	"	41.800	41.800
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	"	70.000	70.000
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	"	118.600	118.600
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 110	"	"	"	"	"	192.300	192.300
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 125	"	"	"	"	"	370.000	370.000
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 140	"	"	"	"	"	528.000	528.000
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 160	"	"	"	"	"	740.000	740.000
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 20	"	"	"	"	"	6.100	6.100
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 25	"	"	"	"	"	9.500	9.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 32	"	"	"	"	"	15.700	15.700
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 40	"	"	"	"	"	24.500	24.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 50	"	"	"	"	"	48.100	48.100
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	"	120.900	120.900
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	"	181.500	181.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	"	281.800	281.800
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 110	"	"	"	"	"	436.300	436.300
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 125	"	"	"	"	"	827.000	827.000
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 140	"	"	"	"	"	970.000	970.000
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 160	"	"	"	"	"	1.540.000	1.540.000
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 200	"	"	"	"	"	2.940.000	2.940.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 20	"	"	"	"	"	5.200	5.200
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 25	"	"	"	"	"	7.000	7.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 32	"	"	"	"	"	12.200	12.200
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 40	"	"	"	"	"	20.000	20.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 50	"	"	"	"	"	35.000	35.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	"	107.400	107.400
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	"	140.200	140.200
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	"	216.300	216.300
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 110	"	"	"	"	"	440.900	440.900

	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 125	"	"	"	"	"	614.000	614.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 140	"	"	"	"	"	802.000	802.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 160	"	"	"	"	"	1.140.000	1.140.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 200	"	"	"	"	"	2.418.000	2.418.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 20	"	"	"	"	"	4.300	4.300
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 25	"	"	"	"	"	7.000	7.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 32	"	"	"	"	"	10.500	10.500
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 40	"	"	"	"	"	21.000	21.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 50	"	"	"	"	"	40.000	40.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	"	91.800	91.800
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	"	141.100	141.100
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	"	168.100	168.100
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 110	"	"	"	"	"	292.800	292.800
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 125	"	"	"	"	"	526.000	526.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 140	"	"	"	"	"	706.000	706.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 160	"	"	"	"	"	820.000	820.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 200	"	"	"	"	"	1.860.000	1.860.000
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	"	34.800	34.800
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	"	57.400	57.400

	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	"	89.800	89.800
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 110	"	"	"	"	"	133.100	133.100
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 125	"	"	"	"	"	280.000	280.000
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 140	"	"	"	"	"	390.000	390.000
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 160	"	"	"	"	"	580.000	580.000
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 200	"	"	"	"	"	1.260.000	1.260.000
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 20	"	"	"	"	"	2.600	2.600
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 25	"	"	"	"	"	4.500	4.500
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 32	"	"	"	"	"	5.900	5.900
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 40	"	"	"	"	"	8.900	8.900
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 50	"	"	"	"	"	16.800	16.800
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	"	81.800	81.800
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	"	145.400	145.400
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	"	163.600	163.600
2	Ổng nhựa - Phụ kiện nhựa (Nhà phân phối Cty TNHH TM Thạnh Đức)											
2.1	Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam											
a	Vật liệu ngành nước	Ổng uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 x 1,2mm PN 9 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Tới chân công trình	Giá tại nơi bán	6.364	6.364
		Ổng uPVC hệ inch(BS)	"		DN 21 x 1,4mm PN 12- 4m/cây						7.727	7.727
		Ổng uPVC hệ inch(BS)	"		DN 21 x 1,6mm PN 15- 4m/cây						8.909	8.909
		Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 21 x 2.5mm PN 20- 4m/cây	"	"	"	"	13.091	13.091	
		"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 27 x 1.4mm PN 9- 4m/cây	"	"	"	"	9.818	9.818
		"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 27 x 1.8mm PN 12- 4m/cây	"	"	"	"	12.818	12.818
		"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 27 x 3.0mm PN 20- 4m/cây	"	"	"	"	20.091	20.091
		"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 34 x 1.6mm PN 9- 4m/cây	"	"	"	"	15.123	15.123
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 34 x 2.0mm PN 12- 4m/cây	"	"	"	"	17.818	17.818	

	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 34 x 3.0mm PN 18- 4m/cây	"	"	"	"	"	25.636	25.636
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 42 x 1.7mm PN 7- 4m/cây	"	"	"	"	"	19.364	19.364
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 42 x 2.1mm PN 9- 4m/cây	"	"	"	"	"	23.727	23.727
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 42 x 3.0 mm PN 15- 4m/cây	"	"	"	"	"	33.364	33.364
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 49 x 1.45mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	18.727	18.727
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 49 x 1.9mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	24.273	24.273
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 49 x 2.4mm PN 9- 4m/cây	"	"	"	"	"	31.000	31.000
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 49 x 3, 0 mm PN 12- 4m/cây	"	"	"	"	"	38.636	38.636
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 60 x 1.5mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	24.273	24.273
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 60 x 2.0mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	32.727	32.727
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 60 x 2.3mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	37.636	37.636
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 60 x 2.8mm PN 9- 4m/cây	"	"	"	"	"	45.182	45.182
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 60 x 3.0mm PN 9- 4m/cây	"	"	"	"	"	48.545	48.545
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 90 x 1.7mm PN 3- 4m/cây	"	"	"	"	"	41.700	41.700
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 90 x 2.6mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	67.500	67.500
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 90 x 2.9mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	70.727	70.727
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 90 x 3.0mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	73.000	73.000
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 90 x 3.8mm PN 9- 4m/cây	"	"	"	"	"	91.182	91.182
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 90 x 5.0mm PN 12- 4m/cây	"	"	"	"	"	120.455	120.455
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 114 x 2.4mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	75.364	75.364
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 114 x 2.9mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	89.182	89.182
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 114 x 3.2mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	99.545	99.545
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 114 x 3.8mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	117.091	117.091
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 114 x 4,9 mm PN 9- 4m/cây	"	"	"	"	"	150.000	150.000
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 114 x 7.0mm PN 12- 4m/cây	"	"	"	"	"	212.182	212.182
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 168 x 3.5mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	159.545	159.545
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 168 x 4.3mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	196.091	196.091
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 168 x 5.0mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	229.818	229.818
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 168 x 6.5mm PN 7- 4m/cây	"	"	"	"	"	306.636	306.636
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 168 x 7.0mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	317.364	317.364
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 168 x 7.3mm PN 9- 4m/cây	"	"	"	"	"	328.091	328.091
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	N 168 x 9.2mm PN 12- 4m/cây	"	"	"	"	"	411.364	411.364
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 220 x 5.1mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	303.818	303.818
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 220 x 6.6mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	390.727	390.727
	"	Ổng uPVC hệ inch(BS)	"	"	DN 220 x 8.7mm PN 9- 4m/cây	"	"	"	"	"	509.727	509.727
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 125 x 2.5mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	82.700	82.700
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 125 x 3.1mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	96.800	96.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 125 x 3.7mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	114.700	114.700

	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 125 x 4.8mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	145.500	145.500
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 125 x 6mm PN 10- 4m/cây	"	"	"	"	"	183.300	183.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 140 x 2.2mm PN3 - 4m/cây	"	"	"	"	"	80.800	80.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 140 x 2.8mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	102.800	102.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 140 x 3.5mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	121.000	121.000
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 140 x 4.1mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	142.600	142.600
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 140 x 5.4mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	190.800	190.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 140 x 6.7mm PN 10- 4m/cây	"	"	"	"	"	233.500	233.500
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 160 x 2.5mm PN3- 4m/cây	"	"	"	"	"	104.900	104.900
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 160 x 3.2mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	137.300	137.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 160 x 4mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	160.000	160.000
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 160 x 4.7mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	184.700	184.700
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 160 x 6.2mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	238.900	238.900
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 160 x 7.7mm PN 10- 4m/cây	"	"	"	"	"	303.100	303.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 160 x 9.5mm PN 12.5- 4m/cây	"	"	"	"	"	372.100	372.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN180 x 2.8mm PN3- 4m/cây	"	"	"	"	"	131.800	131.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 180 x 3.6mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	169.000	169.000
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 180 x 4.4mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	196.100	196.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 180 x 5.3mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	233.400	233.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 180 x 6.9mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	298.100	298.100

	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 180 x 8.6mm PN 10- 4m/cây	"	"	"	"	"	381.500	381.500
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 80 x 10.7mm PN 12.5- 4m/cây	"	"	"	"	"	472.600	472.600
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 200 x 3.2mm PN3 4m/cây	"	"	"	"	"	196.700	196.700
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 200 x 3.9mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	206.200	206.200
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 200 x 4.9mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	249.200	249.200
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 200 x 5.9mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	289.800	289.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 200 x 7.7mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	369.800	369.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 200 x 9.6mm PN 10- 4m/cây	"	"	"	"	"	473.900	473.900
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN225 x 3.5mm PN3 - 4m/cây	"	"	"	"	"	204.300	204.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 225 x 4.4mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	252.800	252.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 225 x 5.5mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	303.800	303.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 225 x 6.6mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	360.100	360.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 225 x 8.6mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	467.700	467.700
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 225 x 10.8mm PN 10- 4m/cây	"	"	"	"	"	599.800	599.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN250 x 3.9mm PN3 - 4m/cây	"	"	"	"	"	265.800	265.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 250 x 4.9mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	331.400	331.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 250 x 6.2mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	399.600	399.600
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 250 x 7.3mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	466.300	466.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 250 x 9.6mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	602.700	602.700
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 280 x 5.5mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	397.400	397.400

	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 280 x 6.9mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	475.200	475.200
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 280 x 8.2mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	559.800	559.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 280 x 10.7mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	719.200	719.200
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 315 x 6.2mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	502.300	502.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 315 x 7.7mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	596.300	596.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 315 x 9.2mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	715.400	715.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	N 315 x 12.1mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	898.900	898.900
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 355 x 7mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	634.500	634.500
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 355 x 8.7mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	779.100	779.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 355 x 10.4mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	926.900	926.900
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 355 x 13.6mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.202.800	1.202.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 355 x 16.9mm PN 10- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.479.000	1.479.000
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 400 x 7.8mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	796.300	796.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 400 x 9.8mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	990.100	990.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 400 x 11.7mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.177.400	1.177.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 400 x 15.3mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.524.400	1.524.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 400 x 19.1mm PN 10- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.883.100	1.883.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 450 x 8.8mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.010.500	1.010.500
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 450 x 11mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.251.400	1.251.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 450 x 13.2mm PN 6- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.493.100	1.493.100

	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 450 x 17.2mm PN 8- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.928.000	1.928.000
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 450 x 21.5mm PN 10- 4m/cây	"	"	"	"	"	2.388.400	2.388.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 500 x 9.8mm PN 4- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.325.300	1.325.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	"	"	DN 500 x 12.3mm PN 5- 4m/cây	"	"	"	"	"	1.580.300	1.580.300
	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 15	"	"	"	"	"	2.000	2.000
	"	Nối uPVC	"	"	DN 27 (D) PN 15	"	"	"	"	"	2.909	2.909
	"	Nối uPVC	"	"	DN 34 (D) PN 15	"	"	"	"	"	4.818	4.818
	"	Nối uPVC	"	"	DN 42 (D) PN 15	"	"	"	"	"	6.818	6.818
	"	Nối uPVC	"	"	DN 49 (D) PN 15	"	"	"	"	"	10.364	10.364
	"	Nối uPVC	"	"	DN 60 (M) PN 6	"	"	"	"	"	4.818	4.818
	"	Nối uPVC	"	"	DN 90 (M) PN 6	"	"	"	"	"	12.182	12.182
	"	Nối uPVC	"	"	DN 114 (M) PN 6	"	"	"	"	"	22.818	22.818
	"	Nối uPVC	"	"	DN 168 (M) PN 6	"	"	"	"	"	92.727	92.727
	"	Nối uPVC	"	"	DN 220 (M) PN 6	"	"	"	"	"	247.273	247.273
	"	Lối uPVC	"	"	DN 21 (D) PN 15	"	"	"	"	"	2.364	2.364
	"	Lối uPVC	"	"	DN 27 (D) PN 15	"	"	"	"	"	3.636	3.636
	"	Lối uPVC	"	"	DN 34 (D) PN 15	"	"	"	"	"	5.727	5.727
	"	Lối uPVC	"	"	DN 42 (D) PN 15	"	"	"	"	"	8.273	8.273
	"	Lối uPVC	"	"	DN 49 (D) PN 15	"	"	"	"	"	12.000	12.000
	"	Lối uPVC	"	"	DN 60 (M) PN 6	"	"	"	"	"	7.455	7.455
	"	Lối uPVC	"	"	DN 90 (M) PN 6	"	"	"	"	"	19.909	19.909
	"	Lối uPVC	"	"	DN 114 (M) PN 6	"	"	"	"	"	33.909	33.909
	"	Lối uPVC	"	"	DN 168 (M) PN 6	"	"	"	"	"	138.182	138.182
	"	Lối uPVC	"	"	DN 220 (M) PN 6	"	"	"	"	"	343.727	343.727
	"	Co uPVC	"	"	DN 21 (D) PN 15	"	"	"	"	"	2.818	2.818
	"	Co uPVC	"	"	DN 27 (D) PN 15	"	"	"	"	"	4.273	4.273
	"	Co uPVC	"	"	DN 34 (D) PN 15	"	"	"	"	"	6.727	6.727
	"	Co uPVC	"	"	DN 42 (D) PN 15	"	"	"	"	"	10.000	10.000
	"	Co uPVC	"	"	DN 49 (D) PN 15	"	"	"	"	"	15.818	15.818
	"	Co uPVC	"	"	DN 60 (M) PN 6	"	"	"	"	"	9.818	9.818
	"	Co uPVC	"	"	DN 90 (M) PN 6	"	"	"	"	"	24.364	24.364
	"	Co uPVC	"	"	DN 114 (M) PN 6	"	"	"	"	"	47.818	47.818
	"	Co uPVC	"	"	DN 168 (M) PN 6	"	"	"	"	"	158.727	158.727
	"	Co uPVC	"	"	DN 220 (M) PN 6	"	"	"	"	"	436.909	436.909
	"	Co uPVC	"	"	DN 200 PN6	"	"	"	"	"	279.400	279.400
	"	Co uPVC	"	"	DN 315 PN6	"	"	"	"	"	1.460.300	1.460.300

	"	Tê uPVC	"	"	DN 21 (D) PN 15	"	"	"	"	"	4.000	4.000
	"	Tê uPVC	"	"	DN 27 (D) PN 15	"	"	"	"	"	6.273	6.273
	"	Tê uPVC	"	"	DN 34 (D) PN 15	"	"	"	"	"	8.455	8.455
	"	Tê uPVC	"	"	DN 42 (D) PN 15	"	"	"	"	"	13.636	13.636
	"	Tê uPVC	"	"	DN 49 (D) PN 12	"	"	"	"	"	20.909	20.909
	"	Tê uPVC	"	"	DN 60 (M) PN 6	"	"	"	"	"	12.364	12.364
	"	Tê uPVC	"	"	DN 90 (M) PN 6	"	"	"	"	"	33.182	33.182
	"	Tê uPVC	"	"	DN 114 (M) PN 6	"	"	"	"	"	60.091	60.091
	"	Tê uPVC	"	"	DN 168 (M) PN 6	"	"	"	"	"	192.727	192.727
	"	Tê uPVC	"	"	DN 220 (M) PN 6	"	"	"	"	"	725.636	725.636
	"	Tê cong uPVC	"	"	DN 60 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	15.909	15.909
	"	Tê cong uPVC	"	"	DN 90 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	37.818	37.818
	"	Tê cong uPVC	"	"	DN 14 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	73.636	73.636
	"	Tê cong uPVC	"	"	DN 90 - 60 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	32.818	32.818
	"	Tê cong uPVC	"	"	DN 114 - 60 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	68.818	68.818
	"	Tê cong uPVC	"	"	DN 114 - 90 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	76.909	76.909
	"	Y uPVC	"	"	DN 21 (D) 15 bar	"	"	"	"	"	3.909	3.909
	"	Y uPVC	"	"	DN 27 (D) 15 bar	"	"	"	"	"	5.273	5.273
	"	Y uPVC	"	"	DN 34 (D) 15 bar	"	"	"	"	"	12.091	12.091
	"	Y uPVC	"	"	DN 42 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	8.364	8.364
	"	Y uPVC	"	"	DN 49 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	13.091	13.091
	"	Y uPVC	"	"	DN 60 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	15.182	15.182
	"	Y uPVC	"	"	DN 90 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	45.182	45.182
	"	Y uPVC	"	"	DN 114 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	80.000	80.000
	"	Y uPVC	"	"	DN 168 (M) 12 bar	"	"	"	"	"	304.727	304.727
	"	Y uPVC	"	"	DN 220 (M) 12 bar	"	"	"	"	"	789.818	789.818
	"	Y uPVC	"	"	DN 60-42 (M) P 9 bar	"	"	"	"	"	14.273	14.273
	"	Y uPVC	"	"	DN 90-60 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	29.909	27.400
	"	Y uPVC	"	"	DN 114-60 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	49.818	49.818
	"	Y uPVC	"	"	DN 114 - 90 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	63.727	63.727
	"	Van uPVC	"	"	DN 21 (D) PN 12 bar	"	"	"	"	"	20.000	20.000
	"	Van uPVC	"	"	DN 27 (D) PN 12 bar	"	"	"	"	"	23.727	23.727
	"	Van uPVC	"	"	DN 34 (D) PN 12 bar	"	"	"	"	"	39.727	39.727
	"	Siphong uPVC	"	"	DN 60 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	43.636	43.636
	"	Siphong uPVC	"	"	DN 90 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	71.545	71.545
	"	Siphong uPVC	"	"	DN 114 (M) 9 bar	"	"	"	"	"	132.182	132.182
	"	Bích đơn uPVC	"	"	DN 60 (D) PN 12	"	"	"	"	"	55.182	55.182
	"	Bích đơn uPVC	"	"	DN 90 (D) PN 12	"	"	"	"	"	73.636	73.636
	"	Bích đơn uPVC	"	"	DN 114 (D) PN 12	"	"	"	"	"	101.727	101.727
	"	Nối ren trong uPVC	"	"	DN 21x 1/2" (21) (D)PN 15	"	"	"	"	"	2.091	2.300
	"	Nối ren trong uPVC	"	"	DN 21x 3/4" (27) (D)PN 15	"	"	"	"	"	3.091	3.091

	"	Nối ren trong uPVC	"	"	DN 27x 1/2" (21) (D)PN 15	"	"	"	"	"	2.909	2.909
	"	Nối ren trong uPVC	"	"	DN 27x 3/4" (27) (D)PN 15	"	"	"	"	"	3.182	3.182
	"	Nối ren trong uPVC	"	"	DN 34x1" (34)(D)PN 15	"	"	"	"	"	4.636	4.636
	"	Nối ren trong uPVC	"	"	DN 42x 1 1/4" (42) (D)PN 15	"	"	"	"	"	7.364	7.364
	"	Nối ren trong uPVC	"	"	DN 49x 1 1/2" (49) (D)PN 12	"	"	"	"	"	10.455	10.455
	"	Nối ren trong uPVC	"	"	DN 60x 2" (60) (D)PN 12	"	"	"	"	"	16.818	16.818
	"	Nối ren trong uPVC	"	"	DN 90-3" (90) (D)PN 9	"	"	"	"	"	37.545	37.545
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 27-21 (D) PN15	"	"	"	"	"	2.818	2.818
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 34-21 (D)PN 15	"	"	"	"	"	3.727	3.727
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 34-27 (D)PN 15	"	"	"	"	"	3.909	3.909
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 42-21 (D)PN 15	"	"	"	"	"	5.273	5.273
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 42-27 (D)PN 15	"	"	"	"	"	5.273	5.273
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 42-34 (D)PN 15	"	"	"	"	"	6.000	6.000
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 49-21 (D)PN12	"	"	"	"	"	7.091	7.091
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 49-27 (D)PN 12	"	"	"	"	"	7.091	7.091
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 49-34 (D)PN 12	"	"	"	"	"	7.727	7.727
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 49-42 (D)PN 12	"	"	"	"	"	9.818	9.818
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 60-21 (D)PN 12	"	"	"	"	"	11.818	11.818
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 60-27 (D)PN 12	"	"	"	"	"	11.818	11.818
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 60-34 (D)PN12	"	"	"	"	"	12.909	12.909
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 60-42 (D)PN 12	"	"	"	"	"	12.909	12.909
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 60-49 (D)PN 12	"	"	"	"	"	14.000	14.000
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 90-60 (M) PN 6	"	"	"	"	"	11.182	11.182
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 90 - 27 (D) PN 12	"	"	"	"	"	25.636	25.636
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 114 - 34 (D) PN 12	"	"	"	"	"	56.091	56.091
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 114 - 90 (M) PN 6	"	"	"	"	"	20.182	20.182
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 168 - 90 (M) PN 6	"	"	"	"	"	101.818	101.818
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 168 - 114 (M) PN 6	"	"	"	"	"	80.000	80.000
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 220 - 114 (M) PN 6	"	"	"	"	"	203.545	203.545
	"	Nối giảm uPVC	"	"	DN 220- 168 (M) PN 6	"	"	"	"	"	254.545	254.545
b	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	ISO 4427-3:2019, DIN 8074 & 8075 - 2011	DN 20 x 2mm PN 16- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	7.727	7.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"		DN 20 x 2.3mm PN 20- 100 m/cuộn		"	"	"	"	9.091	9.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"		DN 25 x 2mm PN 12.5- 100 m/cuộn		"	"	"	"	9.818	9.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 25 x 2.3mm PN 16- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	11.727	11.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 25 x 3mm PN 20- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	13.727	13.727

	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 32 x 2mm PN 10- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	13.182	13.182
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 32 x 2.4mm PN 12.5- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	16.091	16.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 32 x 3mm PN 16- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	18.818	18.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 32 x 3.6mm PN 20- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	22.636	22.636
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 40 x 2mm PN 8- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	16.636	16.636
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 40 x 2.4mm PN 10- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	20.091	20.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 40 x 3mm PN 12.5- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	24.273	24.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 40 x 3.7mm PN 16- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	29.182	29.182
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 40 x 4.5mm PN 20- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	34.636	34.636
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 50 x 2.4mm PN 8- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	25.818	25.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 50 x 3mm PN 10- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	30.818	30.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 50 x 3.7mm PN 12.5- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	37.091	37.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 50 x 4.6mm PN 16- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	45.273	45.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 50 x 5.6mm PN 20- 100 m/cuộn	"	"	"	"	"	53.545	53.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 63 x 3mm PN 8- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	40.091	40.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 63 x 3.8mm PN 10- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	49.273	49.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 63 x 4.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	59.727	59.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 63 x 5.8mm PN 16- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	71.182	71.182
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 63 x 7.1mm PN 20- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	85.273	85.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 75 x 3.6mm PN 8- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	57.000	57.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 75 x 4.5mm PN 10- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	70.273	70.273

	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 75 x 5.6mm PN 12.5- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	84.727	84.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 75 x 6.8mm PN 16- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	101.091	101.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 75 x 8.4mm PN 20- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	120.727	120.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 90 x 4.3mm PN 8- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	90.000	90.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 90 x 5.4mm PN 10- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	99.727	99.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 90 x 6.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	120.545	120.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 90 x 8.2mm PN 16- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	144.727	144.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 90 x 10.1mm PN 20- 50 m/cuộn	"	"	"	"	"	173.273	173.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 110 x 4.2mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	97.273	97.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 110 x 5.3mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	120.818	120.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 110 x 6.6mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	151.091	151.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 110 x 8.1mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	180.545	180.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 110 x 10mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	218.000	218.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 110 x 12.3mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	262.364	262.364
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 125 x 4.8mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	125.818	125.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 125 x 6mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	156.000	156.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 125 x 7.4mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	190.727	190.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 125 x 9.2mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	232.455	232.455
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 125 x 11.4mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	282.000	282.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 125 x 14mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	336.273	336.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 140 x 5.4mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	157.909	157.909
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 140 x 6.7mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	194.273	194.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 140 x 8.3mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	238.091	238.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 140 x 10.3mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	288.364	288.364
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 140 x 12.7mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	349.636	349.636
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 140 x 15.7mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	420.545	420.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 160 x 6.2mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	206.909	206.909

	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 160 x 7.7mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	255.091	255.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 160 x 9.5mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	312.909	312.909
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 160 x 11.8mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	376.273	376.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 160 x 14.6mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	462.364	462.364
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 160 x 17.9mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	551.636	551.636
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 180 x 6.9mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	258.545	258.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 180 x 8.6mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	321.182	321.182
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 180 x 10.7mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	393.909	393.909
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 180 x 13.3mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	479.727	479.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 180 x 16.4mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	581.636	581.636
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 180 x 20.1mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	697.455	697.455
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 200 x 7.7mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	321.091	321.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 200 x 9.6mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	400.091	400.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 200 x 11.9mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	493.636	493.636
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 200 x 14.7mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	587.818	587.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 200 x 18.2mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	727.727	727.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 200 x 22.4mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	867.727	867.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 225 x 8.6mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	402.818	402.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 225 x 10.8mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	503.818	503.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 225 x 13.4mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	606.727	606.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 225 x 16.6mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	743.091	743.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 225 x 20.5mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	889.727	889.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 225 x 25.2mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.073.182	1.073.182
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 250 x 9.6mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	499.000	499.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 250 x 11.9mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	614.818	614.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 250 x 14.8mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	751.727	751.727

	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 250 x 18.4mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	923.909	923.909
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 250 x 22.7mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.106.909	1.106.909
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 250 x 27.9mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.324.364	1.324.364
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 280 x 10.7mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	618.818	618.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 280 x 13.4mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	784.273	784.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 280 x 16.6mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	936.636	936.636
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 280 x 20.6mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.158.364	1.158.364
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 280 x 25.4mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.387.273	1.387.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 280 x 31.3mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.658.818	1.658.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 315 x 12.1mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	789.091	789.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 315 x 15mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	982.455	982.455
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 315 x 18.7mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.192.727	1.192.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 315 x 23.2mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.448.818	1.448.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 315 x 28.6mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.756.000	1.756.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 315 x 35.2mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	2.113.182	2.113.182
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 355 x 13.6mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.002.273	1.002.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 355 x 16.9mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.235.455	1.235.455
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 355 x 21.1mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.515.727	1.515.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 355 x 26.1mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.837.545	1.837.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 355 x 32.2mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	2.229.273	2.229.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 355 x 39.7mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	2.680.727	2.680.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 400 x 15.3mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.264.455	1.264.455
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 400 x 19.1mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.584.364	1.584.364
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 400 x 23.7mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.926.000	1.926.000

	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 400 x 29.4mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	2.326.364	2.326.364
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 400 x 36.3mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	2.841.000	2.841.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 400 x 44.7mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	3.414.182	3.414.182
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 450 x 17.2mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.615.909	1.615.909
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 450 x 21.5mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.988.727	1.988.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 450 x 26.7mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	2.433.727	2.433.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	N 450 x 33.1mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	2.941.364	2.941.364
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 450 x 40.9mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	3.595.909	3.595.909
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 450 x 50.3mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	4.316.091	4.316.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 500 x 19.1mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	1.967.909	1.967.909
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 500 x 23.9mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	2.467.091	2.467.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 500 x 29.7mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	3.026.455	3.026.455
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 500 x 36.8mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	3.660.545	3.660.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 500 x 45.4mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	4.457.545	4.457.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 500 x 55.8mm PN 20- 6 m/cây	"	"	"	"	"	5.338.545	5.338.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 560 x 21.4mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	2.702.727	2.702.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 560 x 26.7mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	3.332.727	3.332.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 560 x 33.2mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	4.091.818	4.091.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 560 x 41.2mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	4.994.545	4.994.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 560 x 50.8mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	6.032.727	6.032.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 630 x 24.1mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	3.424.545	3.424.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 630 x 30mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	4.210.909	4.210.909
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 630 x 37.4mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	5.182.727	5.182.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 630 x 46.3mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	6.312.727	6.312.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 630 x 57.2mm PN 16- 6 m/cây	"	"	"	"	"	7.167.273	7.167.273

	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 710 x 27.2mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	4.360.000	4.360.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 710 x 33.9mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	5.369.091	5.369.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 710 x 42.1mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	6.586.364	6.586.364
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 710 x 52.2mm PN 12.5- 6 m/cây	"	"	"	"	"	8.031.818	8.031.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 800 x 30.6mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	5.521.818	5.521.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 800 x 38.1mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	6.805.455	6.805.455
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 800 x 47.4mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	8.351.818	8.351.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 900 x 34.4mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	6.983.636	6.983.636
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 900 x 42.9mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	8.610.909	8.610.909
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 900 x 53.3mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	10.564.545	10.564.545
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 1000 x 38.2mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	8.617.273	8.617.273
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 1000 x 47.7mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	10.639.091	10.639.091
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 1000 x 59.3mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	13.056.364	13.056.364
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 1200 x 45.9mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	12.411.818	12.411.818
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 1200 x 57.2mm PN 8- 6 m/cây	"	"	"	"	"	15.312.727	15.312.727
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 1200 x 67.9mm PN 10- 6 m/cây	"	"	"	"	"	17.985.455	17.985.455
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 1400 x 53.5mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	19.950.000	19.950.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 1600 x 61.2mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	26.075.000	26.075.000
	"	Ống HDPE (PE100)	"	"	DN 2000 x 76.9mm PN 6- 6 m/cây	"	"	"	"	"	40.923.727	40.923.727
	"	Nối HPDE	Cái	ISO 4427-3:2019	DN 20 PN 16	"	"	"	"	"	17.000	17.000
	"	Nối HPDE	"	"	DN 25 PN 16	"	"	"	"	"	25.545	25.545
	"	Nối HPDE	"	"	DN 32 PN 16	"	"	"	"	"	33.091	33.091
	"	Nối HDPE	"	"	DN 40 PN 16	"	"	"	"	"	49.182	49.182
	"	Nối HDPE	"	"	DN 50 PN 16	"	"	"	"	"	63.982	63.982
	"	Nối HDPE	"	"	DN 63 PN 16	"	"	"	"	"	84.273	84.273
	"	Nối HDPE	"	"	DN 75 PN10	"	"	"	"	"	134.727	134.727
	"	Nối HDPE	"	"	DN 90 PN10	"	"	"	"	"	235.364	235.364

	"	Co HDPE	"	"	DN 20 PN 16	"	"	"	"	"	21.091	21.091
	"	Co HDPE	"	"	DN 25 PN 16	"	"	"	"	"	24.182	24.182
	"	Co HDPE	"	"	DN 32 PN 16	"	"	"	"	"	33.091	33.091
	"	Co HDPE	"	"	DN 40 PN 16	"	"	"	"	"	52.636	52.636
	"	Co HDPE	"	"	DN 50 PN 16	"	"	"	"	"	68.182	68.182
	"	Co HDPE	"	"	DN 63 PN 16	"	"	"	"	"	114.364	114.364
	"	CO HDPE	"	"	DN 75 PN 10	"	"	"	"	"	158.091	158.091
	"	Co HDPE	"	"	DN 90 PN 10	"	"	"	"	"	268.909	268.909
	"	Co HDPE	"	"	DN 110 PN 10	"	"	"	"	"	215.636	215.636
	"	Co HDPE	"	"	DN 125 Pn10	"	"	"	"	"	282.818	282.818
	"	Co HDPE	"	"	DN 140 PN10	"	"	"	"	"	367.545	367.545
	"	Co HDPE	"	"	N 160 PN 10	"	"	"	"	"	486.364	486.364
	"	Tê HDPE	"	"	DN 20 PN16	"	"	"	"	"	21.455	21.455
	"	Tê HDPE	"	"	DN25 PN16	"	"	"	"	"	30.727	30.727
	"	Tê HDPE	"	"	DN 32 Pn 16	"	"	"	"	"	35.636	35.636
	"	Tê HDPE	"	"	DN 40 PN 16	"	"	"	"	"	69.545	69.545
	"	Tê HDPE	"	"	DN 50 PN 16	"	"	"	"	"	111.455	111.455
	"	Tê HDPE	"	"	DN 63 PN16	"	"	"	"	"	133.636	133.636
	"	Tê HDPE	"	"	DN 75 PN10	"	"	"	"	"	211.818	211.818
	"	Tê HDPE	"	"	DN 90 PN 10	"	"	"	"	"	395.364	395.364
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 x 2.3 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	22.182	22.182
		Ống PPR	"	"	DN 20 x 3.4 mm PN 20 - 4m/cây	"	"		"	"	27.455	27.455
	"	Ống PPR	"	"	DN 25 x 2.8 mm PN 10 - 4m/cây	"	"		"	"	39.636	39.636
	"	Ống PPR	"	"	DN 25 x 4.2 mm PN 20 - 4m/cây	"	"		"	"	48.182	48.182
	"	Ống PPR	"	"	DN 32 x 2.9 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	51.364	51.364
	"	Ống PPR	"	"	DN 32 x 5.4 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	70.909	70.909
	"	Ống PPR	"	"	DN 40 x 3.7 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	68.909	68.909
	"	Ống PPR	"	"	DN 40 x 6.7 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	109.727	109.727
	"	Ống PPR	"	"	DN 50 x 4.6 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	101.000	101.000
	"	Ống PPR	"	"	DN 50 x 8.3 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	170.545	170.545
	"	Ống PPR	"	"	DN 63 x 5.8 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	160.545	160.545
	"	Ống PPR	"	"	DN 63 x 10.5 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	268.818	268.818
	"	Ống PPR	"	"	DN 75 x 6.8 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	223.273	223.273
	"	Ống PPR	"	"	DN 75 x 12.5 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	372.364	372.364
	"	Ống PPR	"	"	DN 90 x 8.2 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	325.818	325.818
	"	Ống PPR	"	"	DN 90 x 15 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	556.727	556.727
	"	Ống PPR	"	"	DN 110 x 10 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	521.545	521.545
	"	Ống PPR	"	"	DN 110 x 18.3 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	783.727	783.727

	"	Ống PPR	"	"	DN 125 x 11.4 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	646.000	646.000
	"	Ống PPR	"	"	DN 125 x 20.8 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	1.054.545	1.054.545
	"	Ống PPR	"	"	DN 140 x 12.7 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	797.091	797.091
	"	Ống PPR	"	"	DN 140 x 23.3 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	1.339.545	1.339.545
	"	Ống PPR	"	"	DN 160 x 14.6 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	1.087.727	1.087.727
	"	Ống PPR	"	"	DN 160 x 26.6 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	1.781.273	1.781.273
	"	Ống PPR	"	"	DN 180 x 16.4 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	1.713.818	1.713.818
	"	Ống PPR	"	"	DN 180 x 29 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	2.800.636	2.800.636
	"	Ống PPR	"	"	DN 200 x 18.2 mm PN 10 - 4m/cây	"	"	"	"	"	2.079.545	2.079.545
	"	Ống PPR	"	"	DN 200 x 33.2 mm PN 20 - 4m/cây	"	"	"	"	"	3.448.545	3.448.545
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	2.909	2.909
		Nối PPR	"	"	DN 25 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	4.909	4.909
		Nối PPR	"	"	DN 32 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	7.636	7.636
	"	Nối PPR	"	"	DN 40 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	12.182	12.182
	"	Nối PPR	"	"	DN 50 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	21.818	21.818
	"	Nối PPR	"	"	DN 63 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	43.727	43.727
	"	Nối PPR	"	"	DN 75 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	73.273	73.273
	"	Nối PPR	"	"	DN 90 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	124.000	124.000
	"	Nối PPR	"	"	DN 110 PN 20 (Bar)	"	"	"	"	"	201.091	201.091
	"	Nối PPR	"	"	DN 140 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	552.273	552.273
	"	Nối giảm PPR	"	"	DN 25-20 PN 20	"	"	"	"	"	4.545	4.545
	"	Nối giảm PPR	"	"	DN 32-20 PN 20	"	"	"	"	"	6.455	6.455
	"	Nối giảm PPR	"	"	DN 32 - 25 PN 20	"	"	"	"	"	6.455	6.455
	"	Nối giảm PPR	"	"	DN 40 - 20 PN 20	"	"	"	"	"	10.000	10.000
	"	Nối giảm PPR	"	"	DN 40 - 32 PN 20	"	"	"	"	"	10.000	10.000
	"	Nối giảm PPR	"	"	DN 50-20 PN 20	"	"	"	"	"	18.000	18.000
	"	Lõi 20 PPR	"	"	DN 20 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	4.545	4.545
	"	Lõi 25 PPR	"	"	DN 25 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	7.364	7.364
	"	Lõi 32 PPR	"	"	DN 32 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	11.091	11.091
	"	Lõi 40 PPR	"	"	DN 40 PN 20 9bar	"	"	"	"	"	21.909	21.909
	"	Lõi 50 PPR	"	"	DN 50 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	41.909	41.909
	"	Lõi 63 PPR	"	"	DN 63 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	95.909	95.909
	"	Lõi 75 PPR	"	"	DN 75 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	147.545	147.545
	"	Co 20 PPR	"	"	DN 20 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	5.545	5.545
	"	Co 25 PPR	"	"	DN 25 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	7.364	7.364

	"	Co 32 PPR	"	"	DN 32 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	12.909	12.909
	"	Co 40 PPR	"	"	DN 40 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	20.909	20.909
	"	Co 50 PPR	"	"	DN 50 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	36.727	36.727
	"	Co 63 PPR	"	"	DN 63 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	112.273	112.273
	"	Co 75 PPR	"	"	DN 75 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	146.545	146.545
	"	Co 90 PPR	"	"	DN 90 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	226.091	226.091
	"	Co 110 PPR	"	"	DN 110 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	460.727	460.727
	"	Nối ren trong PPR	"	"	DN 20-1/2"PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	36.091	36.091
	"	Nối ren trong PPR	"	"	DN 25-1/2" PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	44.182	44.182
	"	Nối ren trong PPR	"	"	DN 25-3/4 PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	49.273	49.273
	"	Nối ren trong PPR	"	"	DN 32-1" PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	80.364	80.364
	"	Nối ren trong PPR	"	"	DN 40-1 1/4" PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	199.091	199.091
	"	Van cửa PPR	"	"	DN 20 - PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	190.000	190.000
	"	Van cửa PPR	"	"	DN 25 - PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	218.545	218.545
	"	Van cửa PPR	"	"	DN a 32 - PN20 (bar)	"	"	"	"	"	313.545	313.545
	"	Van cửa PPR	"	"	DN 40 - PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	527.727	527.727
	"	Van cửa PPR	"	"	DN 50 - PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	823.000	823.000
	"	Van cửa PPR	"	"	DN 63 - PN 20 (bar)	"	"	"	"	"	1.268.091	1.268.091
2.2	Nhựa Dekko											
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD, DIN 8077:2008-09 và 8078 :2008-09	φ20mm dày 2,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Đảm bảo đáp ứng nhu cầu	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	22.182	22.182
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ25mm dày 2,8mm	"	"	"	"	"	39.545	39.545
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ32mm dày 2,9mm	"	"	"	"	"	51.364	51.364
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ40mm dày 3,7mm	"	"	"	"	"	68.909	68.909
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ50mm dày 4,6mm	"	"	"	"	"	101.000	101.000
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ63mm dày 5,8mm	"	"	"	"	"	161.091	161.091
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ75mm dày 6,8mm	"	"	"	"	"	224.909	224.909
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ90mm dày 8,2mm	"	"	"	"	"	326.182	326.182

	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ110mm dày 10mm	"	"	"	"	"	521.727	521.727
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ125mm dày 11,4mm	"	"	"	"	"	646.000	646.000
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ140mm dày 12,7mm	"	"	"	"	"	797.545	797.545
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ160mm dày 14,6mm	"	"	"	"	"	1.083.909	1.083.909
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ180mm dày 16,4mm	"	"	"	"	"	1.713.818	1.713.818
	"	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	"	φ200mm dày 18,2mm	"	"	"	"	"	2.079.545	2.079.545
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ20mm dày 2,8mm	"	"	"	"	"	24.727	24.727
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ25mm dày 3,5mm	"	"	"	"	"	45.636	45.636
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ32mm dày 4,4mm	"	"	"	"	"	61.727	61.727
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ40mm dày 5,5mm	"	"	"	"	"	83.636	83.636
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ50mm dày 6,9mm	"	"	"	"	"	133.000	133.000
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ63mm dày 8,6mm	"	"	"	"	"	209.000	209.000
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ75mm dày 10,3mm	"	"	"	"	"	285.000	285.000
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ90mm dày 12,3mm	"	"	"	"	"	399.000	399.000
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ110mm dày 15,1mm	"	"	"	"	"	608.000	608.000
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ125mm dày 17,1mm	"	"	"	"	"	788.545	788.545
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ140mm dày 19,2mm	"	"	"	"	"	959.545	959.545
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ160mm dày 21,9mm	"	"	"	"	"	1.330.000	1.330.000
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ180mm dày 24,5mm	"	"	"	"	"	2.382.636	2.382.636
	"	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ200mm dày 27,4mm	"	"	"	"	"	2.946.909	2.946.909

	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ20mm dày 3,4mm	"	"	"	"	"	27.455	27.455
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ25mm dày 4,2mm	"	"	"	"	"	48.545	48.545
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ32mm dày 5,4mm	"	"	"	"	"	70.909	70.909
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ40mm dày 6,7mm	"	"	"	"	"	109.727	109.727
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ50mm dày 8,3mm	"	"	"	"	"	170.636	170.636
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ63mm dày 10,5mm	"	"	"	"	"	269.364	269.364
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ75mm dày 12,5mm	"	"	"	"	"	381.909	381.909
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ90mm dày 15,0mm	"	"	"	"	"	556.545	556.545
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ110mm dày 18,3mm	"	"	"	"	"	823.909	823.909
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ125mm dày 20,8mm	"	"	"	"	"	1.062.455	1.062.455
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ140mm dày 23,3mm	"	"	"	"	"	1.340.091	1.340.091
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ160mm dày 26,6mm	"	"	"	"	"	1.779.182	1.779.182
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ180mm dày 29,0mm	"	"	"	"	"	2.914.818	2.914.818
	"	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ200mm dày 33,2mm	"	"	"	"	"	3.621.000	3.621.000
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ20 mm dày 4,0mm	"	"	"	"	"	31.825	31.825
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ25 mm dày 5,0mm	"	"	"	"	"	52.725	52.725
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ32mm dày 6,4mm	"	"	"	"	"	81.035	81.035
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ40mm dày 8,0mm	"	"	"	"	"	125.210	125.210
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ50mm dày 10,0mm	"	"	"	"	"	194.560	194.560
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ63mm dày 12,6mm	"	"	"	"	"	312.930	312.930

	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ75mm dày 15,0mm	"	"	"	"	"	439.755	439.755
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ90mm dày 18,0mm	"	"	"	"	"	630.420	630.420
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ110mm dày 22,0mm	"	"	"	"	"	946.390	946.390
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ125mm dày 25,1mm	"	"	"	"	"	1.271.955	1.271.955
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ140mm dày 28,1mm	"	"	"	"	"	1.668.200	1.668.200
	"	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	"	φ160mm dày 32,1mm	"	"	"	"	"	2.170.370	2.170.370
	"	Ống tránh φ20mm	cái	"	φ20mm	"	"	"	"	"	14.273	14.273
	"	Ống tránh φ25mm	cái	"	φ25mm	"	"	"	"	"	23.727	23.727
	"	Cút 90°	cái	"	φ20mm	"	"	"	"	"	5.545	5.545
	"	Cút 90°	cái	"	φ25mm	"	"	"	"	"	7.364	7.364
	"	Cút 90°	cái	"	φ32mm	"	"	"	"	"	12.727	12.727
	"	Cút 90°	cái	"	φ40mm	"	"	"	"	"	21.091	21.091
	"	Cút 90°	cái	"	φ50mm	"	"	"	"	"	36.727	36.727
	"	Cút 90°	cái	"	φ63mm	"	"	"	"	"	112.364	112.364
	"	Cút 90°	cái	"	φ75mm	"	"	"	"	"	146.273	146.273
	"	Cút 90°	cái	"	φ90mm	"	"	"	"	"	230.091	230.091
	"	Cút 90°	cái	"	φ110mm	"	"	"	"	"	415.455	415.455
	"	Măng sông	cái	"	φ20mm	"	"	"	"	"	2.909	2.909
	"	Măng sông	cái	"	φ25mm	"	"	"	"	"	4.909	4.909
	"	Măng sông	cái	"	φ32mm	"	"	"	"	"	7.636	7.636
	"	Măng sông	cái	"	φ40mm	"	"	"	"	"	12.182	12.182
	"	Măng sông	cái	"	φ50mm	"	"	"	"	"	22.091	22.091
	"	Măng sông	cái	"	φ63mm	"	"	"	"	"	46.273	46.273
	"	Măng sông	cái	"	φ75mm	"	"	"	"	"	73.273	73.273
	"	Măng sông	cái	"	φ90mm	"	"	"	"	"	124.000	124.000
	"	Măng sông	cái	"	φ110mm	"	"	"	"	"	201.091	201.091
	"	Chếch 45°	cái	"	φ20mm	"	"	"	"	"	4.545	4.545
	"	Chếch 45°	cái	"	φ25mm	"	"	"	"	"	7.364	7.364
	"	Chếch 45°	cái	"	φ32mm	"	"	"	"	"	11.091	11.091
	"	Chếch 45°	cái	"	φ40mm	"	"	"	"	"	21.909	21.909
	"	Chếch 45°	cái	"	φ50mm	"	"	"	"	"	41.909	41.909
	"	Chếch 45°	cái	"	φ63mm	"	"	"	"	"	97.182	97.182
	"	Chếch 45°	cái	"	φ75mm	"	"	"	"	"	147.545	147.545
	"	Chếch 45°	cái	"	φ90mm	"	"	"	"	"	184.000	184.000

	"	Chếch 45°	cái	"	φ110mm	"	"	"	"	"	306.000	306.000
	"	Tê	cái	"	φ20mm	"	"	"	"	"	6.455	6.455
	"	Tê	cái	"	φ25mm	"	"	"	"	"	10.000	10.000
	"	Tê	cái	"	φ32mm	"	"	"	"	"	16.455	16.455
	"	Tê	cái	"	φ40mm	"	"	"	"	"	26.364	26.364
	"	Tê	cái	"	φ50mm	"	"	"	"	"	52.636	52.636
	"	Tê	cái	"	φ63mm	"	"	"	"	"	126.364	126.364
	"	Tê	cái	"	φ75mm	"	"	"	"	"	158.091	158.091
	"	Tê	cái	"	φ90mm	"	"	"	"	"	249.818	249.818
	"	Tê	cái	"	φ110mm	"	"	"	"	"	441.727	441.727
Vật tư ngành nước		Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD, DIN 8074:2011-12 và 8075 :2011-12	Φ 40 dày 1,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Đảm bảo đáp ứng nhu cầu	Giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	16.636	16.636
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m		Φ 50 dày 2,4mm	"	"	"	"	"	25.818	25.818
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m		Φ 63 dày 3mm	"	"	"	"	"	39.909	39.909
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m		Φ 75 dày 3,6mm	"	"	"	"	"	56.727	56.727
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 90 dày 4,3mm	"	"	"	"	"	91.273	91.273
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 110 dày 5,3mm	"	"	"	"	"	120.364	120.364
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 125 dày 6mm	"	"	"	"	"	155.091	155.091
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 140 dày 6,7mm	"	"	"	"	"	192.727	192.727
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 160dày 7,7mm	"	"	"	"	"	253.273	253.273
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 180 dày 8,6mm	"	"	"	"	"	318.545	318.545
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 200 dày 9,6mm	"	"	"	"	"	395.818	395.818
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 225 dày 10,8mm	"	"	"	"	"	499.091	499.091
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 250 dày 11,9mm	"	"	"	"	"	610.636	610.636
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 280 dày 13,4mm	"	"	"	"	"	768.455	768.455
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 315 dày 15mm	"	"	"	"	"	965.909	965.909
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 355dày 16,9mm	"	"	"	"	"	1.235.636	1.235.636
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 400 dày 19,1mm	"	"	"	"	"	1.556.909	1.556.909
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 450 dày 21,5mm	"	"	"	"	"	1.987.273	1.987.273
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ 500 dày 23,9mm	"	"	"	"	"	2.467.091	2.467.091
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ560 dày 26.7mm	"	"	"	"	"	3.332.727	3.332.727
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ630 dày 30.0mm	"	"	"	"	"	4.210.909	4.210.909
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ710 dày 33.9mm	"	"	"	"	"	5.369.091	5.369.091
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ800 dày 38.1mm	"	"	"	"	"	6.805.455	6.805.455
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ900 dày 42.9mm	"	"	"	"	"	8.610.909	8.610.909
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ1000 dày 47.7mm	"	"	"	"	"	10.639.091	10.639.091
	"	Ống nhựa HDPE PN8	m	"	Φ1200 dày 57.2mm	"	"	"	"	"	15.312.727	15.312.727
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ32 dày 1,9mm	"	"	"	"	"	13.455	13.455
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ40 dày 2,4mm	"	"	"	"	"	20.091	20.091

	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ50 dày 3.0mm	"	"	"	"	"	31.273	31.273
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ63 dày 3,8mm	"	"	"	"	"	49.727	49.727
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ75 dày 4,5mm	"	"	"	"	"	70.364	70.364
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ90 dày 5,4mm	"	"	"	"	"	101.909	101.909
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ110 dày 6,6mm	"	"	"	"	"	148.182	148.182
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ125 dày 7,4mm	"	"	"	"	"	189.364	189.364
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ140 dày 8,3mm	"	"	"	"	"	237.455	237.455
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ160 dày 9,5mm	"	"	"	"	"	309.727	309.727
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ180 dày 10,7mm	"	"	"	"	"	392.818	392.818
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ200 dày 11,9mm	"	"	"	"	"	488.091	488.091
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ225 dày 13,4mm	"	"	"	"	"	616.273	616.273
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ250 dày 14,8mm	"	"	"	"	"	757.364	757.364
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ280 dày 16,6mm	"	"	"	"	"	950.818	950.818
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ315 dày 18,7mm	"	"	"	"	"	1.203.545	1.203.545
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ355 dày 21,1mm	"	"	"	"	"	1.516.909	1.516.909
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ400 dày 23,7mm	"	"	"	"	"	1.937.091	1.937.091
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ450 dày 26,7mm	"	"	"	"	"	2.436.000	2.436.000
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ500 dày 29,7mm	"	"	"	"	"	3.026.455	3.026.455
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ560 dày 33.2mm	"	"	"	"	"	4.091.818	4.091.818
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ630 dày 37.4mm	"	"	"	"	"	5.182.727	5.182.727
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ710 dày 42.1mm	"	"	"	"	"	6.586.364	6.586.364
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ800 dày 47.4mm	"	"	"	"	"	8.351.818	8.351.818
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ900 dày 53.3mm	"	"	"	"	"	10.564.545	10.564.545
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ1000 dày 59.3mm	"	"	"	"	"	13.056.364	13.056.364
	"	Ống nhựa HDPE PN10	m	"	Φ1200 dày 67.9mm	"	"	"	"	"	17.985.455	17.985.455
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ25 dày 2,0mm	"	"	"	"	"	9.818	9.818
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ32 dày 2,4mm	"	"	"	"	"	15.727	15.727
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ40 dày 3,0mm	"	"	"	"	"	24.273	24.273
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ50 dày 3,7mm	"	"	"	"	"	37.364	37.364
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ63 dày 4,7mm	"	"	"	"	"	59.636	59.636
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ75 dày 5,6mm	"	"	"	"	"	85.273	85.273
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ90 dày 6,7mm	"	"	"	"	"	120.818	120.818
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ110 dày 8,1mm	"	"	"	"	"	182.545	182.545

	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ125 dày 9,2mm	"	"	"	"	"	232.909	232.909
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ140 dày 10,3mm	"	"	"	"	"	290.364	290.364
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ160 dày 11,8mm	"	"	"	"	"	380.909	380.909
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ180 dày 13,3mm	"	"	"	"	"	481.636	481.636
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ200 dày 14,7mm	"	"	"	"	"	599.455	599.455
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ225 dày 16,6mm	"	"	"	"	"	740.455	740.455
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ250 dày 18,4mm	"	"	"	"	"	915.636	915.636
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ280 dày 20,6mm	"	"	"	"	"	1.148.545	1.148.545
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ315 dày 23,2mm	"	"	"	"	"	1.453.091	1.453.091
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ355 dày 26,1mm	"	"	"	"	"	1.844.818	1.844.818
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ400 dày 29,4mm	"	"	"	"	"	2.345.545	2.345.545
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ450 dày 33,1mm	"	"	"	"	"	2.970.000	2.970.000
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ500 dày 36,8mm	"	"	"	"	"	3.660.545	3.660.545
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ560 dày 41.2mm	"	"	"	"	"	4.994.545	4.994.545
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ630 dày 46.3mm	"	"	"	"	"	6.312.727	6.312.727
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ710 dày 52.2mm	"	"	"	"	"	8.031.818	8.031.818
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ800 dày 58.8mm	"	"	"	"	"	10.181.818	10.181.818
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ900 dày 66.1mm	"	"	"	"	"	12.907.273	12.907.273
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ1000 dày 72.5mm	"	"	"	"	"	15.720.909	15.720.909
	"	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	"	Φ1200 dày 88.2mm	"	"	"	"	"	22.924.600	22.924.600
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ20 dày 2,0mm	"	"	"	"	"	7.545	7.545

	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ25 dày 2,3mm	"	"	"	"	"	11.455	11.455
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ32 dày 3,0mm	"	"	"	"	"	18.909	18.909
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ40 dày 3,7mm	"	"	"	"	"	29.182	29.182
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ50 dày 4,6mm	"	"	"	"	"	45.182	45.182
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ63 dày 5,8mm	"	"	"	"	"	71.818	71.818
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ75 dày 6,8mm	"	"	"	"	"	100.455	100.455
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ90 dày 8,2mm	"	"	"	"	"	144.545	144.545
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ110 dày 10,0mm	"	"	"	"	"	216.273	216.273
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ125 dày 11,4mm	"	"	"	"	"	281.455	281.455
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ140 dày 12,7mm	"	"	"	"	"	347.182	347.182
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ160 dày 14,6mm	"	"	"	"	"	456.364	456.364
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ180 dày 16,4mm	"	"	"	"	"	578.818	578.818
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ200 dày 18,2mm	"	"	"	"	"	714.091	714.091
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ225 dày 20,5mm	"	"	"	"	"	893.182	893.182
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ250 dày 22,7mm	"	"	"	"	"	1.116.909	1.116.909
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ280 dày 25,4mm	"	"	"	"	"	1.399.727	1.399.727
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ315 dày 28,6mm	"	"	"	"	"	1.749.545	1.749.545
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ355 dày 32,2mm	"	"	"	"	"	2.220.000	2.220.000
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ400 dày 36,3mm	"	"	"	"	"	2.817.455	2.817.455
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ450 dày 40,9mm	"	"	"	"	"	3.560.909	3.560.909
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ500 dày 45.4mm	"	"	"	"	"	4.457.545	4.457.545
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ560 dày 50.8mm	"	"	"	"	"	6.032.727	6.032.727
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ630 dày 57.2mm	"	"	"	"	"	7.167.273	7.167.273
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ710 dày 64.5mm	"	"	"	"	"	9.971.818	9.971.818
	"	Ống nhựa HDPE PN16	m	"	Φ800 dày 72.0mm	"	"	"	"	"	12.407.273	12.407.273
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ20 dày 2,3mm	"	"	"	"	"	9.091	9.091
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ25 dày 2,8mm	"	"	"	"	"	13.727	13.727
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ32 dày 3,6mm	"	"	"	"	"	22.636	22.636
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ40 dày 4,5mm	"	"	"	"	"	34.636	34.636
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ50 dày 5,6mm	"	"	"	"	"	53.545	53.545
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ63 dày 7,1mm	"	"	"	"	"	85.273	85.273
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ75 dày 8,4mm	"	"	"	"	"	120.818	120.818
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ90 dày 10,1mm	"	"	"	"	"	173.455	173.455
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ110 dày 12,3mm	"	"	"	"	"	262.545	262.545
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ125 dày 14,0mm	"	"	"	"	"	336.545	336.545
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ140 dày 15,7mm	"	"	"	"	"	420.545	420.545
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ160 dày 17,9mm	"	"	"	"	"	551.818	551.818
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ180 dày 20,1mm	"	"	"	"	"	697.455	697.455
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ200 dày 22,4mm	"	"	"	"	"	867.545	867.545
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ225 dày 25,2mm	"	"	"	"	"	1.073.182	1.073.182
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ250 dày 27,9mm	"	"	"	"	"	1.325.636	1.325.636

	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ280 dày 31,3mm	"	"	"	"	"	1.660.727	1.660.727
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ315 dày 35,2mm	"	"	"	"	"	2.112.727	2.112.727
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ355 dày 39,7mm	"	"	"	"	"	2.681.909	2.681.909
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ400 dày 44,7mm	"	"	"	"	"	3.412.000	3.412.000
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ450 dày 50,3mm	"	"	"	"	"	4.310.909	4.310.909
	"	Ống nhựa HDPE PN20	m	"	Φ500 dày 55.8mm	"	"	"	"	"	5.338.545	5.338.545
X	Hệ thống hồ ga thu nước mưa; Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi và kè bê tông cốt sợi (Công ty cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam)											
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	Giá tại nơi bán	8.561.000	8.711.000
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1250mm	"	"			"	8.741.000	8.891.000
	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Vía hè.	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500	"	"			"	2.251.000	2.331.000
	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Lòng đường.	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500	"	"			"	3.469.091	3.669.091
	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, (Có gờ đỡ cáp).	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x400-H500-L1000mm	"	"			"	2.837.000	2.937.000
	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường, (Có gờ đỡ cáp).	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x400-H500-L1000mm	"	"	"		"	4.165.000	4.265.000
	Bê tông cốt sợi	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M400.	cấu kiện	TCVN 12604 - 1:2019	KT: H=2.5m- L=2.0m, B = 1,66m	"	"	"	"	"	16.363.636	16.863.636
XI	Cọc ván bê tông ứng lực											

	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2010	SW400A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng	không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.996.805	-
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md		SW500A						3.406.088	-
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md		SW600A						3.687.268	-
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md		SW740A						4.144.140	-
XII	VẬT LIỆU KHÁC											
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật HD64C	m1	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	45.540	45.540
		Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	"	HD50C		"			"	28.520	28.520
	"	Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	"	HD24C	"	"		"	"	16.560	16.560
	"	Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	"	HD44C	"	"	"	"	24.840	24.840	
	"	Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	"	HD55C	"	"	"	"	35.880	35.880	
	"	Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	"	HD72C	"	"	"	"	47.840	47.840	
"	"	Vải địa kỹ thuật TS80	m2	"	TS80	"	"	"	"	53.360	53.360	
2	Phụ gia hóa học cho bê tông	Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	51.980	51.980
		Roadcon-SK1000	m2	"	SK1000						36.340	36.340
		Roadcon-PCI3000	m2	"	PCI3000						60.260	60.260
		Roadcon-WPA52	m2	"	WPA52						34.960	34.960
3	Máy lạnh	SRK10YXS-W5/SRC10YXS-W5	Bộ	QCVN 9:2012/BKHC N	220V-240V, 50HZ, 2.8KW	Mitsubishi Heavy Industries – Mahajak Air Conditioners Co.,LTD (Nhà phân phối Cty TNHH Thương mại kỹ thuật Nguyên Phát)	Thái Lan	Theo nhu cầu khách hàng	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	14.936.364	14.936.364

	"	SRK13YXS-W5/SRC13YXS-W5	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 3.6KW	"	"	"	"	"	17.936.364	17.936.364
	"	SRK18YXS-W5/SRC18YXS-W5	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 5.3KW	"	"	"	"	"	25.954.545	25.954.545
	"	SRK24YXS-W5/SRC24YXS-W5	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 7KW	"	"	"	"	"	29.963.636	29.963.636
	"	SRK09CTR-S5/SRC09CTR-S5	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 2.638KW	"	"	"	"	"	7.518.182	7.518.182
	"	SRK12CT-S5/SRC12CT-S5	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 3.450KW	"	"	"	"	"	10.127.273	10.127.273
	"	SRK18CS-S5/SRC18CS-S5	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 5.1KW	"	"	"	"	"	15.654.545	15.654.545
	"	AW-10ID-1 /AW-10OD-1	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 2.637 KW, R32	Midea Refrigeration Equipment Co.,LTD (Nhà phân phối Cty TNHH Thương mại kỹ thuật Nguyên Phát)	Thái Lan	Theo nhu cầu khách hàng	Giao đến tận nơi người mua	Giá tại nơi bán	7.918.182	7.918.182
	"	AW-13ID-1 /AW-13OD-1	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 3.517 KW, R32	"	"	"	"	"	9.336.364	9.336.364
	"	AW-18ID-1 /AW-18OD-1	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 4.981 KW, R32	"	"	"	"	"	15.718.182	15.718.182
	"	AW-24ID-1 /AW-24OD-1	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 6.446 KW, R32	"	"	"	"	"	19.381.818	19.381.818
4	Thiết bị vệ sinh (Nhà phân phối Công ty TNHH SX & TM An Gia Thành)											
a	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối Piggy - CE0217	Bộ	TCVN 12650:2020	595x300x615 mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	3.600.000	3.620.000
		Bàn cầu 1 khối Puppy - CE0317	Bộ	"	565x315x625mm		"	"		"	3.750.000	3.770.000
	"	Bàn cầu 1 khối Water - CK6730	Bộ	"	648x368x710mm	"	"	"	"	"	3.500.000	3.520.000
	"	Bàn cầu 1 khối Titan - CK6830	Bộ	"	735x403x686mm	"	"	"	"	"	3.720.000	3.740.000

	"	Bàn cầu 1 khối River - CK6930	Bộ	"	644x307x745mm	"	"	"	"	"	3.790.000	3.810.000
	"	Bàn cầu 1 khối Everest - CK7930	Bộ	"	693x382x692mm	"	"	"	"	"	4.100.000	4.120.000
	"	Bàn cầu 1 khối Venus - CK8630	Bộ	"	700x400x686mm	"	"	"	"	"	4.000.000	4.020.000
	"	Bàn cầu 1 khối Planet - CK3830	Bộ	"	710x370x660mm	"	"	"	"	"	3.790.000	3.810.000
	"	Bàn cầu 1 khối Diamond - CK5030	Bộ	"	710x388x710mm	"	"	"	"	"	3.690.000	3.710.000
	"	Bàn cầu 2 khối RUBY - I - CD0730	Bộ	"	698x373x783mm	"	"	"	"	"	2.300.000	2.320.000
	"	Bàn cầu 2 khối PEACH - CD0830	Bộ	"	700x385x785mm	"	"	"	"	"	2.990.000	3.010.000
	"	Bàn cầu 2 khối QUEEN - CD4430	Bộ	"	730x375x765mm	"	"	"	"	"	2.850.000	2.870.000
	"	Bàn cầu 2 khối KING - CD4830	Bộ	"	715x370x755mm	"	"	"	"	"	2.810.000	2.830.000
	"	Bàn cầu 2 khối SAND - CD6430	Bộ	"	698x373x783mm	"	"	"	"	"	2.850.000	2.870.000
	"	Bàn cầu 2 khối WAVES - CD7030	Bộ	"	718x376x792mm	"	"	"	"	"	2.850.000	2.870.000
	"	Chậu rửa LB01 TTB	Cái	"	440x535x195mm	"	"	"	"	"	600.000	620.000
	"	Chậu rửa LD0102	Cái	"	491x375x133mm	"	"	"	"	"	1.150.000	1.170.000
	"	Chậu rửa LD0204	Cái	"	400x400x170mm	"	"	"	"	"	1.190.000	1.210.000
	"	Chậu rửa LD0306	Cái	"	510x425x180mm	"	"	"	"	"	1.350.000	1.370.000
	"	Chậu tròn 4 LT04LL	Cái	"	425x490x190mm	"	"	"	"	"	940.000	960.000
	"	Chậu tròn 07 LT07LL	Cái	"	400x440x190mm	"	"	"	"	"	940.000	960.000
	"	Bồn tiểu 01 xả vành UT01XV	Cái	"	245x270x390mm	"	"	"	"	"	470.000	490.000
	"	Bồn tiểu 14 xả vành UT14XV	Cái	"	262x322x730mm	"	"	"	"	"	950.000	970.000
	"	Bồn tiểu 15 xả vành UT15XV	Cái	"	267x335x580mm	"	"	"	"	"	810.000	830.000

	"	Cầu thấp 4 CT04	Cái	"	515x425x252mm	"	"	"	"	"	520.000	540.000
b	"	Bê tông khối BL5V + xít VG 826	bộ	TCVN 12650:2020	715x360x675mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	giao đến chân công trình	Giá tại nơi bán	3.738.000	3.759.000
	"	Bê tông khối V38 + xít VG 826	bộ	"	700x380x715mm	"	"			"	4.053.000	4.074.000
	"	Bê tông khối V811 (nắp V687) + Xít VG 826	bộ	"	685x692x400mm	"	"		"	"	4.903.500	4.924.500
	"	Bê tông khối BTE	bộ	"	500x285x530mm	"	"	"	"	"	2.131.000	2.152.500
	"	Bê tông khối S301	bộ	"	685x365x750mm	"	"	"	"	"	4.137.000	4.158.000
	"	Bê tông khối S302	bộ	"	690x375x760mm	"	"	"	"	"	4.399.500	4.420.000
	"	Bê tông khối S303	bộ	"	685x385x690mm	"	"	"	"	"	3.517.500	3.538.500
	"	Bê tông khối S308	bộ	"	707x320x715mm	"	"	"	"	"	4.221.000	4.242.000
	"	Bê tông khối S309	bộ	"	712x370x655mm	"	"	"	"	"	3.412.500	3.433.500
	"	Bê tông khối thân VI66 + Két KVI66	bộ	"	680x372x770mm	"	"	"	"	"	2.160.000	2.180.000
	"	Bê tông khối thân VI77 + Két KVI77	bộ	"	735x375x765mm	"	"	"	"	"	2.090.000	2.110.000
	"	Bê tông khối thân VT18, S201, S202 + Két KTV18, KS201, KS202	bộ	"	695x365x710mm	"	"	"	"	"	2.160.000	2.180.000
	"	Bê tông khối thân VI88 + Két KVI88	bộ	"	735x375x765mm	"	"	"	"	"	2.160.000	2.180.000
	"	Bê tông khối thân VI107 + Két KVI107	bộ	"	700x375x785mm	"	"	"	"	"	2.660.000	2.680.000
	"	Chậu V50 + Chân chậu CHV 50	bộ	"	600x420x465mm	"	"	"	"	"	1.540.000	1.560.000
	"	Chậu VTL2 + Chân chậu VIIT trắng	bộ	"	500x440x190mm	"	"	"	"	"	1.000.000	1.020.000
	"	Chậu V39, S507 + Chân chậu CHV39, S607	bộ	"	730x395x720mm	"	"	"	"	"	1.280.000	1.300.000
	"	Chậu VTL3, S506 + Chân chậu BS503, S602	bộ	"	430x420x205mm	"	"	"	"	"	1.000.000	1.020.000
	"	Chậu S508 + Chân chậu S508	bộ	"	510x370x366mm	"	"	"	"	"	1.380.000	1.400.000
	"	Chậu CD1, S501 (Chậu dương vành)	bộ	"	520x450x200mm	"	"	"	"	"	1.020.000	1.040.000

	"	Chậu CA2, S502 (Chậu âm bàn)	bộ	"	530x430x210mm	"	"	"	"	"	1.410.000	1.430.000
	"	Chậu V42M, S503 (Chậu đặt bàn)	bộ	"	510x450x190mm	"	"	"	"	"	1.540.000	1.560.000
	"	Chậu V72, S504 (Chậu bán dương bàn)	bộ	"	490x380x140mm	"	"	"	"	"	1.230.000	1.250.000
	"	Tiểu nam T1 (Tiểu nam treo tường)	bộ	"	270x350x680mm	"	"	"	"	"	1.730.000	1.750.000
	"	Tiểu nam TT1 – S701 (Tiểu nam treo tường)	bộ	"	335x270x395mm	"	"	"	"	"	470.000	490.000
	"	Tiểu nam TT5 – S703 (Tiểu nam treo tường)	bộ	"	315x300x545mm	"	"	"	"	"	1.200.000	1.220.000
	"	Tiểu nam BS604 (Tiểu nam đứng)	bộ	"	370x345x1025mm	"	"	"	"	"	5.820.000	5.840.000

PHỤ LỤC II

**Bảng giá các loại vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2024 (trước thuế VAT) tại nơi sản xuất bên bán
trên phương tiện vận chuyển bên mua**

(Kèm Thông báo số: 55/TB-SXD ngày 06/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán Tháng 4 (Trước thuế VAT)
I	Gạch xây										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần										
	Gạch bê tông (gạch không nung)	Gạch rỗng 3 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(10x20x40)cm M50	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	2.200
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên		KT(10x20x40)cm, M75					"	2.500
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	"	KT(20x20x40)cm, M50					"	4.000
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	"	KT(20x20x40)cm, M75					"	4.500
		Gạch 4 lỗ	viên	"	KT(9x9x19)cm M50					"	900
		Gạch 4 lỗ	viên	"	KT(9x9x19)cm M75					"	1.000
	"	Gạch đặc	viên	"	KT(5x9x19)cm M75	"	"	"	"	"	600
	"	Gạch đặc	viên	"	KT(5x9x19)cm M100	"	"	"	"	"	700
	"	Gạch đặc	viên	"	KT(9x9x19)cm M75	"	"	"	"	"	800
	"	Gạch đặc	viên	"	KT(9x9x19)cm M100	"	"	"	"	"	1.000

	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	70.000
	"	Gạch Block tự chèn	m2	"	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200	"	"	"	"	"	80.000
	"	Gạch Block tự chèn	m2	"	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100	"	"	"	"	"	70.000
	"	Gạch Block tự chèn	m2	"	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M200	"	"	"	"	"	80.000
	"	Gạch Block tự chèn	m2	"	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100	"	"	"	"	"	70.000
	"	Gạch Block tự chèn	m2	"	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200	"	"	"	"	"	80.000
	"	Gạch Block tự chèn	m2	"	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100	"	"	"	"	"	70.000
	"	Gạch Block tự chèn	m2	"	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200	"	"	"	"	"	80.000
	"	Gạch Block tự chèn	m2	"	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100	"	"	"	"	"	70.000
	"	Gạch Block tự chèn	m2	"	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200	"	"	"	"	"	80.000

	Gạch Terazzo	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x30x5cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	140.000
	"	Gạch Terazzo	m2	"	Gạch màu đỏ KT30x30x5cm					"	150.000
	"	Gạch Terazzo	m2	"	Gạch màu vàng KT30x30x5cm					"	155.000
	"	Gạch Terazzo	m2	"	Gạch màu xám KT30x60x3cm					"	130.000
	"	Gạch Terazzo	m2	"	Gạch màu đỏ KT30x60x3cm					"	145.000
	"	Gạch Terazzo	m2	"	Gạch màu vàng KT30x60x3cm					"	145.000
2	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú										
a	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	5x90x19 Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Văn phòng đại diện 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách	Giao trên phương tiện bên mua	giá tại nơi bán	1.541
	"	Gạch block không nung	viên	"	(9x9x19) cm Mác 50	"	"	"	"	"	1.707
	"	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x40)cm Mác 50	"	"	"	"	"	5.020
	"	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x20)cm Mác 50	"	"	"	"	"	2.464
	"	Gạch block không nung	viên	"	(20x20x40)cm Mác 50	"	"	"	"	"	7.705
	"	Gạch block không nung	viên	"	(20x20x20)cm Mác 50	"	"	"	"	"	3.806

	"	Gạch block không nung	viên	"	(5x9x19)cm Mác 75	"	"	"	"	"	1.687
	"	Gạch block không nung	viên	"	(9x9x19)cm Mác 75	"	"	"	"	"	1.872
	"	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x40)cm Mác 75	"	"	"	"	"	5.380
	"	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x20)cm Mác 75	"	"	"	"	"	2.788
	"	Gạch block không nung	viên	"	(20x20x40)cm Mác 75	"	"	"	"	"	8.066
	"	Gạch block không nung	viên	"	(20x20x20)cm Mác 75	"	"	"	"	"	3.993
	"	Gạch block không nung	viên	"	(5x9x19)cm Mác 100	"	"	"	"	"	1.833
	"	Gạch block không nung	viên	"	(9x9x19) cm Mác 100	"	"	"	"	"	2.037
	"	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x40) cm Mác 100	"	"	"	"	"	5.740
	"	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x20) cm Mác 100	"	"	"	"	"	2.870
	"	Gạch block không nung	viên	"	(20x20x40) cm Mác 100	"	"	"	"	"	8.427
	"	Gạch block không nung	viên	"	(20x20x20) cm Mác 100	"	"	"	"	"	4.214
b	Gạch xây	Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	"	"	"	"	"	155.200

	"	Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	"	(30x30x5) cm	"	"	"	"	"	164.400
	"	Gạch Terrazzo màu vàng	m2	"	(30x30x5) cm	"	"	"	"	"	173.600
	"	Gạch Terrazzo màu xám	m2	"	(40x40x3) cm	"	"	"	"	"	182.500
	"	Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	"	(40x40x3) cm	"	"	"	"	"	191.760
	"	Gạch Terrazzo màu vàng	m2	"	(40x40x3) cm	"	"	"	"	"	196.300
3	Công ty TNHH XD Phú Thuận										
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M50, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	giao tại nhà máy	không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.944
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm , M50, 8 lỗ	"	"	"	"	"	6.944
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x40) cm , M50, 4 lỗ	"	"	"	"	"	4.629
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(20x20x20) cm , M50, 4 lỗ	"	"	"	"	"	3.472
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x20) cm , M50, 2 lỗ	"	"	"	"	"	2.315

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(9x9x19) cm M50, 4 lỗ	"	"	"	"	"	1.388
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(20x20x40) cm , M75, 8 lỗ	"	"	"	"	"	7.685
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(20x20x39) cm , M75, 6 lỗ	"	"	"	"	"	7.685
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x40) cm , M75, 6 lỗ	"	"	"	"	"	5.185
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x39) cm , M75, 6 lỗ	"	"	"	"	"	5.185
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(20x20x20) cm , M75, 4 lỗ	"	"	"	"	"	3.842
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(10x20x20) cm , M75, 2 lỗ	"	"	"	"	"	2.592
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(9x9x19) cm, M75, 4 lỗ	"	"	"	"	"	1.713
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(5x9x19) cm, M75, 2 lỗ	"	"	"	"	"	1.435
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	"	(5x9x19) cm M100 đặc	"	"	"	"	"	1.620
4	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành										
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá tại nơi bán	1.300
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	"	(9x9x19) cm M50	"	"	"	"	"	1.450

	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	"	(4x8x18) cm M50	"	"	"	"	"	1.500
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	"	(5x9x19) cm M50	"	"	"	"	"	1.700
II	Bê tông đúc sẵn (Ống cống, gôỉ cống)										
1	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách hàng	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	320.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D300-H30, mác 300					"	360.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D400-VH, mác 300	"	"	"	"	"	410.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D400-H30, mác 300	"	"	"	"	"	450.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D500-VH, mác 300	"	"	"	"	"	500.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D500-H30, mác 300	"	"	"	"	"	550.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D600-VH, mác 300	"	"	"	"	"	650.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D600-H30, mác 300	"	"	"	"	"	700.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D800-VH, mác 300	"	"	"	"	"	900.000

	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D800-H30, mác 300	"	"	"	"	"	950.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D1000-VH, mác 300	"	"	"	"	"	1.200.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D1000-H30, mác 300	"	"	"	"	"	1.450.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D1200-VH, mác 300	"	"	"	"	"	2.100.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D1200-H30, mác 300	"	"	"	"	"	2.500.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D1500-VH, mác 300	"	"	"	"	"	2.800.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D1500-H30, mác 300	"	"	"	"	"	3.200.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D2000-VH, mác 300	"	"	"	"	"	5.500.000
	"	Ống cống tròn BTCT	m	"	L=3m, D2000-H30, mác 300	"	"	"	"	"	6.200.000
	"	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Mác 200	"	"	"	"	"	179.400
	"	Gối cống BTLT	cái	"	D400, Mác 200	"	"	"	"	"	218.040
	"	Gối cống BTLT	cái	"	D500, Mác 200	"	"	"	"	"	211.000
	"	Gối cống BTLT	cái	"	D600, Mác 200	"	"	"	"	"	255.760
	"	Gối cống BTLT	cái	"	D800, Mác 200	"	"	"	"	"	328.440
	"	Gối cống BTLT	cái	"	D1000, Mác 200	"	"	"	"	"	370.760
	"	Gối cống BTLT	cái	"	D1200, Mác 200	"	"	"	"	"	451.720

	"	Gõi cống BTLT	cái	"	D1500, Mác 200	"	"	"	"	"	467.360
	"	Gõi cống BTLT	cái	"	D2000, Mác 200	"	"	"	"	"	620.080
2	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Văn phòng đại diện 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	475.500
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)					"	561.500
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	810.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	1.335.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	2.010.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	3.380.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	3.980.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	5.981.818

	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	6.436.364
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	8.345.455
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	520.227
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	610.909
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	878.182
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	1.431.818
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	2.104.610

	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	3.627.273
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	4.152.273
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	550.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	610.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	1.030.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	1.620.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	2.475.000

	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	3.970.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	5.080.000
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	6.181.818
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	6.636.364
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	"	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	8.545.455
3	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Không có thông tin	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	496.364
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D400 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	580.545
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D600 - Hoạt tải via hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	831.491
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D800 - Hoạt tải via hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	1.360.536

	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	2.004.391
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	3.427.091
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	3.918.182
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	2.104.610
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	3.627.273
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	4.152.273
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	561.818

	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	622.682
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	1.044.109
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	1.639.418
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	2.494.364
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	4.114.091
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	5.009.091
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	6.181.818
	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	6.636.364

	"	Ống cống BTCT ly tâm	m	"	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	8.545.455
	"	Gõì cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Không có thông tin	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	209.091
	"	Gõì cống BTLT	cái	"	D400, Bê tông C20	"	"	"	"	"	240.000
	"	Gõì cống BTLT	cái	"	D600, Bê tông C20	"	"	"	"	"	280.000
	"	Gõì cống BTLT	cái	"	D800, Bê tông C20	"	"	"	"	"	369.864
	"	Gõì cống BTLT	cái	"	D1000, Bê tông C20	"	"	"	"	"	417.618
	"	Gõì cống BTLT	cái	"	D1200, Bê tông C20	"	"	"	"	"	505.636
	"	Gõì cống BTLT	cái	"	D1500, Bê tông C20	"	"	"	"	"	603.955
4	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	D300 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	Không có thông tin	giá tại nơi bán	Giá tại nơi bán	481.000
	"	D400 Hoạt tải vỉa hè,	md	"	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	"	"	"	"	"	565.000
	"	D600 Hoạt tải vỉa hè,	md	"	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	"	"	"	"	"	815.000

	"	D800 Hoạt tải vỉa hè,	md	"	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	"	"	"	"	"	1.343.000
	"	D1000 Hoạt tải vỉa hè,	md	"	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	"	"	"	"	"	2.018.000
	"	D1200 Hoạt tải vỉa hè,	md	"	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	"	"	"	"	"	3.389.000
	"	D1250 Hoạt tải vỉa hè,	md	"	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	"	"	"	"	"	3.645.000
	"	D1500 Hoạt tải vỉa hè,	md	"	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m	"	"	"	"	"	3.991.000
	"	D300 Hoạt tải 0,65HL93,	md	"	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	"	"	"	"	"	419.000
	"	D400 Hoạt tải 0,65HL93,	md	"	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	"	"	"	"	"	583.000
	"	D600 Hoạt tải 0,65HL93,	md	"	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	"	"	"	"	"	880.000
	"	D800 Hoạt tải 0,65HL93,	md	"	dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	"	"	"	"	"	1.398.000
	"	D1000 Hoạt tải 0,65HL93,	md	"	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	"	"	"	"	"	2.167.000

	"	D1200 Hoạt tải 0,65HL93,	md	"	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	"	"	"	"	"	3.620.000
	"	D1250 Hoạt tải 0,65HL93,	md	"	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	"	"	"	"	"	3.950.000
	"	D1500 Hoạt tải 0,65HL93,	md	"	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	"	"	"	"	"	4.453.000
	"	D400 Hoạt tải HL93,	md	"	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 4m	"	"	"	"	"	616.000
	"	D600 Hoạt tải HL93,	md	"	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), , L= 4m	"	"	"	"	"	1.033.000
	"	D800 Hoạt tải HL93,	md	"	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 4m	"	"	"	"	"	1.627.000
	"	D1000 Hoạt tải HL93,	md	"	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 4m	"	"	"	"	"	2.481.000
	"	D1200 Hoạt tải HL93,	md	"	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	"	"	"	"	"	3.981.000
	"	D1250 Hoạt tải HL93,	md	"	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	"	"	"	"	"	4.537.000
	"	D1500 Hoạt tải HL93,	md	"	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	"	"	"	"	"	5.092.000

	Gối cống bê tông đúc sẵn	Gối D300	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	203.000
	"	Gối D400	cái	"	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	240.000
	"	Gối D600	cái	"	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	277.000
	"	Gối D800	cái	"	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	360.000
	"	Gối D1000	cái	"	bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	407.000
	"	Gối D1200	cái	"	bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	490.000
	"	Gối D1500	cái	"	bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	596.000
5	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải Vĩa hè	md	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	564.815
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải Vĩa hè	md	"	dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)					"	814.815

	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải Vĩa hè	md	"	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	"	"	"	"	1.336.111
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải Vĩa hè	md	"	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	"	"	"	"	2.012.037
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Vĩa hè	md	"	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	"	"	"	"	3.379.630
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93	md	"	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	583.333
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93	md	"	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	879.630

	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93	md	"	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	1.388.889
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93	md	"	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	2.166.667
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93	md	"	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	"	"	"	"	3.611.111
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93	md	"	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	606.481
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải HL93	md	"	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	1.033.333

	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải HL93	md	"	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	1.627.778
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải HL93	md	"	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	2.481.481
	"	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải HL93	md	"	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	3.981.481
b	Gói cống bê tông đúc sẵn	Gói cống BTCT đúc sẵn D400	Gói	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	239.815
	"	Gói cống BTCT đúc sẵn D600	Gói	"	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	280.556
	"	Gói cống BTCT đúc sẵn D800	Gói	"	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	"	"	"	"	361.111

	"	Gói cống BTCT đúc sẵn D1000	Gói	"	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	408.333
	"	Gói cống BTCT đúc sẵn D1200	Gói	"	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	"	"	"	"	"	481.481
III	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM										
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	1.781.220
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 150					"	1.857.555
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 150	"	"	"	"	"	2.019.885
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 200	"	"	"	"	"	1.934.940
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 200	"	"	"	"	"	2.078.055
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 250	"	"	"	"	"	2.125.830
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 250	"	"	"	"	"	2.173.500

	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 300	"	"	"	"	"	2.221.275
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 300	"	"	"	"	"	2.316.720
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 400	"	"	"	"	"	2.449.440
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 400	"	"	"	"	"	2.878.995
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 450	"	"	"	"	"	2.926.665
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 450	"	"	"	"	"	3.069.885
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	1.793.600
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 150					"	1.870.645
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 150	"	"	"	"	"	2.034.568
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 200	"	"	"	"	"	1.947.690

	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 200	"	"	"	"	"	2.093.040
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 250	"	"	"	"	"	2.141.490
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 250	"	"	"	"	"	2.189.940
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 300	"	"	"	"	"	2.238.075
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 300	"	"	"	"	"	2.334.961
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 350	"	"	"	"	"	2.227.273
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 350	"	"	"	"	"	2.272.727
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 400	"	"	"	"	"	2.468.480
	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 400	"	"	"	"	"	2.901.914
	"	Bê tông thương phẩm R28	m3	"	Mác 450	"	"	"	"	"	2.950.118

	"	Bê tông thương phẩm R7	m3	"	Mác 450	"	"	"	"	"	3.079.995
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu	Vận chuyển tới chân công trình	Giá tại nơi bán	1.851.852
	"	Bê tông M200R7	m3	"	Mác 200R7					"	1.990.741
	"	Bê tông M250R28	m3	"	Mác 250R28					"	2.037.037
	"	Bê tông M250R7	m3	"	Mác 250R7					"	2.083.333
	"	Bê tông M300R28	m3	"	Mác 300R28	"	"	"	"	"	2.129.630
	"	Bê tông M300R7	m3	"	Mác 300R7	"	"	"	"	"	2.222.222
IV	CỌC CỪ										
	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDU ⁺ L SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	1.500.000
	"	Cọc cừ ván BTCTDU ⁺ L SW400	md	"	L=12m					"	2.450.000

	"	Cọc cừ ván BTCTĐƯ SW600	md	"	L=9m	"	"	"	"	"	2.100.000
	"	Cọc cừ ván BTCTĐƯ SW600	md	"	L=17m	"	"	"	"	"	2.950.000
V	Bê tông đúc sẵn										
	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTCT	m	TCVN 9394:2012	KT40x40cm, L=11,6m, M400	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	2.150.000
	"	Cọc BTCT	m	"	KT45x45cm, L=11,6m, M400	"	"	"	"	"	2.550.000
	"	Cọc BTCT	m	"	KT30x40cm, L=11,6m, M400	"	"	"	"	"	2.100.000
	"	Cổng hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 11cm, L=1m	"	"	"	"	"	4.030.000
	"	Cổng hộp 01 cửa	m	"	KT 1mx1m dày 18cm, L=1m	"	"	"	"	"	5.280.000
	"	Cổng hộp 01 cửa	m	"	KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m	"	"	"	"	"	7.650.000
	"	Cổng hộp 01 cửa	m	"	KT 2mx2m dày 30cm, L=1m	"	"	"	"	"	12.600.000
	"	Cổng hộp 01 cửa	m	"	KT 3mx3m dày 35cm, L=1m	"	"	"	"	"	24.150.000

VI	ĐÁ XÂY DỰNG (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)										
1	Đá xây dựng	Đá mi bột	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi bột	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	290.000
	"	Đá 0,5x1	m3	"	Đá 0,5x1	"	"	"	"	"	240.000
	"	Đá 1x2	m3	"	Đá 1x2	"	"	"	"	"	265.000
	"	Đá 2x4	m3	"	Đá 2x4	"	"	"	"	"	250.000
	"	Đá 4x6	m3	"	Đá 4x6	"	"	"	"	"	240.000
	"	Đá hộc	m3		Đá hộc	"	"	"	"	"	200.000
	"	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại 1	"	"	"	"	"	210.000
	"	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2024	Cấp phối đá dăm loại 2	"	"	"	"	"	200.000
	"	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	"	"	"	"	"	210.000
	"	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	"	"	"	"	"	220.000
	"	Đá 0,5x1 VSI	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1 VSI	"	"	"	"	"	340.000
	"	Đá 1x2 VSI	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 VSI	"	"	"	"	"	350.000

	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Mỏ đất san lấp núi cây Tra, thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	250.000
	"	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	"	"	"	"	"	280.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2cm sàng 25	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	không có thông tin	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	318.182
	"	Đá 2x4cm	m3	"	Đá 2x4cm	"	"	"	"	"	254.545
	"	Đá 4x6cm	m3	"	Đá 4x6cm	"	"	"	"	"	218.182
	"	Đá 0,5x1cm	m3	"	Đá 0,5x1cm	"	"	"	"	"	290.000
	"	Đá mi	m3	"	Đá mi	"	"	"	"	"	272.727
	"	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I	"	"	"	"	"	172.727
	"	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II	"	"	"	"	"	163.636
	"	Đá hộc	m3		Đá hộc	"	"	"	"	"	200.000

3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ Phục Hưng	mỏ đá Thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng	không có thông tin	Giá tại nơi bán	236.363
	"	Đá 2x4	m3	"	Đá 2x4	"	"	"	"	"	190.909
	"	Đá 4x6	m3	"	Đá 4x6	"	"	"	"	"	172.727
4	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Nhất Lam	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	290.909
	"	Đá 2x4 cm	m3	"	Đá 2x4	"	"	"	"	"	254.545
	"	Đá 4x6 cm	m3	"	Đá 4x6	"	"	"	"	"	218.182
	"	Đá hộc	m3		Đá hộc	"	"	"	"	"	172.727
	"	Đá mặt (<0,5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mặt (<0,5)	"	"	"	"	"	118.182
	"	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I	"	"	"	"	"	200.000
	"	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II	"	"	"	"	"	190.909

VII CÁT XÂY DỰNG (giá theo kết quả kê khai giá của Sổ Tài chính)											
1	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Vận tải – Xây dựng Hồng Nguyên	Mỏ cát sông Ba, Thôn Hà Giang, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	không có thông tin	giá vận chuyển bình quân 4000 đồng/km/m3	Giá tại nơi bán	170.000
2	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên	Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	không có thông tin	không có thông tin	Giá tại nơi bán	225.000
3	Cát nhân tạo	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu khách hàng	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	350.000
	"	Cát nghiền sử dụng cho san lấp	m3	"	Cát nghiền sử dụng cho san lấp	"	"	"	"		290.000
4	Cát tự nhiên	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát thô, mịn	DNTN Hoàng Dương	Mỏ cát VLXD thông thường tại Sông Cái (đoạn Ngân Sơn) xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	Giá tại mỏ	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	209.091

VIII	ĐẤT SAN LẤP (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)										
1	Đất san lấp	Đất đồi chọn lọc	m3		Đất đồi chọn lọc	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Mỏ đất san lấp núi cây Tra, thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	120.000
2	Đất san lấp	Đất tầng phủ (san lấp)	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên	Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa	khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	120.000
		Đất chọn lọc	m3			"	"	"	"	"	130.000
		Đất lẫn đá tầng phủ	m3		kích thước Dmax ≤30cm	"	"	"	"	"	135.000
3	Đất san lấp	Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An	không có thông tin	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	120.000
4	Đất san lấp	Đất san nền	m3		Đất san nền	Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An	mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa	không có thông tin	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	120.000
		Đất đồi chọn lọc	m3		Đất đồi chọn lọc						143.500